

Khoa Sư Phạm

Cơ Sở Ngôn Ngữ Học

Tác giả: Lê Thị Lý

Chương 1: Tổng quan về ngôn ngữ và ngôn ngữ học

Bản chất của ngôn ngữ

Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội

Các nhà ngôn ngữ học hiện đại cho rằng ngôn ngữ mang bản chất xã hội. Nhưng có một số nhà ngôn ngữ học không thừa nhận quan điểm này mà đã đưa ra một số quan điểm đối lập.

1.1. Phê phán một số quan điểm đối lập

1.1.1) Có nhiều nhà khoa học đã tìm cách chứng minh ngôn ngữ là một hiện tượng tự nhiên. Trong số đó, gồm các quan điểm sau:

a) Ngôn ngữ hoạt động và phát triển theo quy luật tự nhiên: quan điểm này coi ngôn ngữ giống như 1 cơ thể sống (1 sinh vật) tồn tại và phát triển qua các giai đoạn:

- Nảy sinh
- Trưởng thành
- Hưng thịnh
- Suy tàn
- Diệt vong.

Quan điểm này được lý giải dựa trên các hiện tượng trong các hệ thống ngôn ngữ như hiện tượng từ cũ, nghĩa cũ bị biến mất và nhiều từ mới, nghĩa mới xuất hiện. Thậm chí có những hệ thống ngôn ngữ đã trở thành tử ngữ (Latin, Phạn...).

Sự lý giải này không đủ sức thuyết phục. Bởi vì qui luật phát triển của ngôn ngữ không giống 1 sinh vật. Ngôn ngữ luôn luôn kế thừa cái cũ, phát triển cái mới, và không hoàn toàn bị hủy diệt. Nhìn vào tổng thể, thì một hệ thống ngôn ngữ lớn mạnh dần theo thời gian. Hiện tượng một số ngôn ngữ trở thành tử ngữ có 2 lí do: hoặc là dân tộc dùng ngôn ngữ đó bị diệt vong hoàn toàn (Tiên Li ở Trung Quốc) hoặc là ngôn ngữ đó được thay thế bằng một hệ thống ngôn ngữ khác tiến bộ hơn. (Latin và Phạn). Mặt khác dù trở thành tử ngữ thì các ngôn ngữ đó vẫn lưu lại dấu tích trong các ngôn ngữ hiện đại.

Chẳng hạn, dấu tích tiếng Latin vẫn còn trong các ngôn ngữ Ấn Âu; hoặc trong tiếng Việt, nhiều từ cổ, nghĩa cổ đã mất đi (không dùng nữa) nhưng nó vẫn lưu lại trong các đơn vị từ vựng hiện đại. Ví dụ: xe cộ, đường sá, chợ búa...).

b) Đồng nhất ngôn ngữ với bản năng sinh vật của con người tức là coi hoạt động nói năng của con người là có tính bản năng giống như ăn, khóc, đi, đứng, ngủ,... Quan điểm này được lý giải căn cứ vào sự quan sát quá trình lớn lên của một con người. Người ta thấy rằng: mọi đứa bé chào đời đều biết khóc, rồi biết cười,... biết đi... và biết nói giống như nhau, thậm chí những âm thanh đầu tiên ở trẻ con ở các quốc gia khác nhau lại giống nhau.

Tuy nhiên, một thực tế phải thừa nhận là các hoạt động bản năng ở con người có thể tồn tại, phát triển cô độc ngoài xã hội, còn ngôn ngữ thì không thể. Nếu một đứa trẻ bị tách khỏi xã hội thì các hoạt động bản năng vẫn phát triển nhưng nó sẽ không biết nói, (chẳng hạn các câu chuyện có thật về hai đứa bé Ấn Độ được phát hiện ở trong một hang sói 1920; và câu chuyện thử nghiệm của hoàng đế Zêlan utđin Acba (xem sách)). Còn hiện tượng trẻ em các quốc gia có những phát âm ban đầu giống nhau như: Papa, mama, ... chỉ là do những âm này dễ phát, vả lại đó không phải là ngôn ngữ, mà chỉ là những âm vô nghĩa vì chúng không liên hệ với một ý nghĩa nào.

c) Đồng nhất ngôn ngữ với các đặc trưng chủng tộc như: màu da, hình thể các bộ phận cơ thể (mũi cao, mắt xanh...) và cho ngôn ngữ có tính di truyền. Bởi vì người ta thấy người Việt Nam nói Tiếng Việt...Quan điểm này hết sức phi lý, vì một thực tế hiển nhiên là một đứa bé người Việt được sống trong cộng đồng người Anh, thì nó sẽ không biết tiếng Việt hoặc ngược lại. Mặt khác, nhìn rộng hơn ta thấy ranh giới chủng tộc và ranh giới ngôn ngữ của các quốc gia không trùng nhau. Một chủng tộc có thể nói nhiều ngôn ngữ khác nhau (Hi Lạp, Xécbi). Và ngược lại nhiều chủng tộc nói một ngôn ngữ (Mĩ).

Hơn nữa, người ta có được ngôn ngữ không phải do cha mẹ di truyền lại mà là nhờ tiếp thu, học tập từ những người xung quanh trong quá trình lớn lên. Vì thế vốn ngôn ngữ ở mỗi người lớn dần lên qua quá trình giao tiếp với những người xung quanh.

d) Đồng nhất ngôn ngữ với tiếng kêu của động vật:

Cơ sở của quan điểm này là các hiện tượng: một số loài động vật cũng có khả năng dùng âm thanh để thông tin với nhau (gà mẹ gọi con) hoặc để biểu thị cảm xúc (gà trống gọi gà mái, bò con, chó mẹ,...) thậm chí có những con vật còn hiểu được câu nói của con người (chó) hoặc nói theo người (vẹt).

Thực ra, các hiện tượng nêu trên chỉ là những hiện tượng sinh học, hay những phản xạ (không hoặc có điều kiện) mà nhà sinh vật học nổi tiếng Páplóp đã gọi là hệ thống tín hiệu thứ nhất. Các hiện tượng này có cả ở người và vật (ở người như tiếng bắt chước của trẻ em, tiếng kêu sợ hãi khi gặp bất trắc...). Còn tiếng nói của người thuộc hệ thống tín hiệu thứ hai. (tín hiệu của tín hiệu thứ nhất) nó gắn liền với tư duy trừu tượng với việc tạo ra khái niệm chung và từ.

Mặt khác so với tiếng kêu của loài vật ngôn ngữ con người khác hẳn về chất. Những tiếng kêu của loài vật là bẩm sinh và sự trao đổi thông tin là vô ý thức là bản năng, là kết quả của quá trình di truyền khác với quá trình học nói ở trẻ. Còn hiện tượng một số con vật học nói được tiếng người thì đó là kết quả của quá trình rèn luyện phản xạ có điều kiện. Chúng không có khả năng tự lĩnh hội hay tự phát âm khi ở một tình huống nói năng khác với những kích thích chúng được luyện.

1.1.2) Ngôn ngữ là một hiện tượng cá nhân:

Những người theo quan điểm này phê phán quan điểm coi ngôn ngữ là hiện tượng tự nhiên và cũng không thừa nhận ngôn ngữ là hiện tượng xã hội. Quan điểm này càng rất phi lý vì nếu mỗi người dùng một ngôn ngữ khác nhau thì

không thể giao tiếp được. Trong thực tế, mỗi người có thể sử dụng ngôn ngữ một cách khác nhau nhưng nếu không có những yếu tố chung, thì không thể giao tiếp vì người này nói, người kia không thể hiểu và ngược lại.

Mặt khác, sự phân biệt giữa ngôn ngữ chuẩn mực của mỗi cộng đồng dân tộc với các biến dạng khác của nó trong các cộng đồng nhỏ hơn (địa phương, tầng lớp) là biểu hiện sinh động đa dạng về tính xã hội của ngôn ngữ. Nếu trong phạm vi giao tiếp toàn xã hội mà một người sử dụng tiếng địa phương (chứ chưa phải là cá nhân) thì cũng đã gây ra sự khó khăn cho giao tiếp, và do đó làm giảm hiệu quả giao tiếp. Vì thế cái gọi là ngôn ngữ cá nhân (ngôn ngữ nhà thơ này, nhà thơ khác...) thực ra là sự vận dụng ngôn ngữ chung ở mỗi người, nó không thoát khỏi qui tắc chung của ngôn ngữ cộng đồng.

1.2. Bản chất xã hội của ngôn ngữ

Ngôn ngữ chỉ sinh ra và phát triển trong xã hội loài người, do ý muốn và nhu cầu giao tiếp với nhau của con người: ngôn ngữ phục vụ xã hội loài người với tư cách là phương tiện giao tiếp.

- Ngôn ngữ thể hiện ý thức xã hội. Mỗi hệ thống ngôn ngữ phản ánh bản sắc của cộng đồng nói ngôn ngữ đó: (phong tục, tập quán, thói quen, của cả một cộng đồng).
- Ngôn ngữ tồn tại phát triển gắn liền với sự tồn tại và phát triển của xã hội. Xã hội càng ngày càng đa dạng, phức tạp, phong phú hơn thì ngôn ngữ càng ngày càng phong phú, đa dạng hơn để kịp thời phản ánh sự tiến bộ của xã hội.
- Ngôn ngữ tồn tại, phát triển theo qui luật khách quan không phụ thuộc ý chí từng cá nhân. Trong quá trình phát triển đó, ngôn ngữ được bổ sung thêm các yếu tố mới (từ mới, nghĩa mới) để ngày càng phong phú hơn, hoàn thiện hơn. Khi có một nhu cầu của xã hội nảy sinh, thường xuất hiện yếu tố ngôn ngữ mới đáp ứng. Vì thế các yếu tố ngôn ngữ mới thường xuất hiện cùng lúc ở nhiều nơi trong từng lời nói. Mặt khác trong ngôn ngữ, cái có tính phổ biến cái tồn tại chung cho một tập thể và nhờ đó cho từng cá nhân của tập thể đó mới được xem là cái quan trọng. Vai trò của cá nhân trong sự phát triển của ngôn ngữ là ở chỗ góp phần làm bộc lộ những khả năng tiềm tàng của ngôn ngữ, làm cho ngôn ngữ giàu đẹp lên và hoàn thiện hơn.

1.3. Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội đặc biệt

Chủ nghĩa Mác phân biệt các hiện tượng xã hội ra hai loại: cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng. Trong đó cơ sở hạ tầng là toàn bộ quan hệ sản xuất của xã hội ở một giai đoạn phát triển nào đó: còn kiến trúc thượng tầng là toàn bộ những quan điểm chính trị, pháp quyền, tôn giáo, nghệ thuật,... của xã hội cùng những tổ chức tương ứng với chúng (chẳng hạn pháp quyền: tòa án, chính trị có đảng phái, tôn giáo có giáo hội...). Đối chiếu với hai hiện tượng xã hội này, thì không có ý kiến nào coi ngôn ngữ thuộc cơ sở hạ tầng, nhưng có nhiều ý kiến coi ngôn ngữ thuộc kiến trúc thượng tầng. Tuy nhiên, so với kiến trúc thượng tầng, ngôn ngữ có nhiều điểm khác biệt.

Mỗi kiến trúc thượng tầng là sản phẩm của một cơ sở hạ tầng cho nên khi cơ sở hạ tầng bị sụp đổ sẽ kéo theo sự sụp đổ của kiến trúc thượng tầng để thay thế bởi một kiến trúc thượng tầng và cơ sở hạ tầng mới, còn ngôn ngữ vẫn

không được thay thế bằng một ngôn ngữ mới mà nó chỉ tiếp tục phát triển để hoàn thiện những cái đã có.

- Khi xã hội phân chia giai cấp, kiến trúc thượng tầng mang tính giai cấp (nó phục vụ cho một giai cấp nào đó) Còn ngôn ngữ không có tính giai cấp, đấu tranh giai cấp không dẫn đến phân chia ngôn ngữ, bởi vì các giai cấp đối kháng vẫn phải liên hệ trao đổi với nhau, cho nên phải có ngôn ngữ chung. Nếu không xã hội sẽ không tồn tại (chẳng hạn hai giai cấp tư sản và vô sản vẫn phải giao tiếp với nhau để duy trì xã hội). Tính giai cấp chỉ biểu hiện ở việc vận dụng ngôn ngữ chung của cộng đồng. Mỗi tầng lớp người ở giai cấp này thường có cách nói năng, diễn đạt khác với tầng lớp người ở một giai cấp khác (chẳng hạn tầng lớp quý tộc thích dùng từ ngữ hoa mỹ trang trọng, cầu kì còn người lao động thích dùng những từ ngữ đơn giản mộc mạc, có phần thô thiển. Đó chỉ là sự lựa chọn khác nhau của những tầng lớp người khác nhau đối với cùng một hệ thống ngôn ngữ theo những cách riêng và cho những mục đích riêng khác nhau. Bản thân ngôn ngữ ứng xử bình đẳng với tất cả mọi người trong xã hội.
- Kiến trúc thượng tầng chỉ liên hệ gián tiếp với sản xuất qua cơ sở hạ tầng cho nên nó không phản ánh kịp thời, trực tiếp sự thay đổi trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Trong khi đó ngôn ngữ có khả năng phản ánh kịp thời, trực tiếp những thay đổi trong sản xuất cũng như trong mọi lĩnh vực hoạt động của đời sống xã hội.
- Như vậy, ngôn ngữ không thuộc cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng mà nó là hiện tượng xã hội đặc biệt. Nếu như đặc thù riêng của cơ sở hạ tầng là phục vụ xã hội về kinh tế, đặc thù riêng của kiến trúc thượng tầng là phục vụ xã hội về mặt ý niệm chính trị, pháp lí, nghệ thuật... thì đặc thù riêng của ngôn ngữ là phục vụ xã hội phương tiện giao tiếp, trao đổi, tư tưởng, tình cảm, giúp cho người ta hiểu nhau cùng nhau tổ chức hoạt động chung trên mọi lĩnh vực quan hệ sản xuất, chính trị, văn hóa, xã hội và đời thường. Những đặc thù này chỉ riêng ngôn ngữ mới có để cho nó khác biệt với các hiện tượng xã hội khác.

Ngôn ngữ là một hệ thống

2.1. Khái niệm hệ thống

2.1.1 - Hệ thống là gì?

Thuật ngữ “hệ thống” thường được dùng trong các trường hợp như: hệ thống thoát nước, hệ thống trường học,... ngoài ra, nó còn được sử dụng trong nhiều ngành khoa học với những nội dung khác nhau.

Tuy nhiên cách hiểu chung nhất, phổ biến nhất về khái niệm hệ thống là: một chỉnh thể (thể thống nhất hoàn chỉnh) bao gồm các yếu tố có liên hệ qua lại và qui định lẫn nhau.

Theo cách hiểu vừa nêu thì nói đến hệ thống phải có 2 điều kiện:

Tập hợp các yếu tố: đã là hệ thống thì phải có thành phần, ít nhất là hai yếu tố. Các yếu tố trong hệ thống phải khác nhau.

Quan hệ hình thành chỉnh thể của các yếu tố tức là các yếu tố phải có quan hệ với nhau, qui định lẫn nhau. Đây là điều kiện quan trọng vì hệ thống là “tất cả đều dựa trên mối quan hệ”, và “giá trị của bất cứ yếu tố nào cũng đều do các yếu tố xung quanh quyết định” (F.de saussure). Tức là giá trị của từng yếu tố chỉ được xác định khi nằm trong hệ thống trong quan hệ với các yếu tố xung quanh.

Với cách hiểu trên, có thể xem bộ cờ tướng là một hệ thống trong đó các con cờ có những quan hệ qui định nhau. Hoặc 3 cái đèn màu trên cột đèn giao thông cũng là một hệ thống, Trong đó đèn đỏ có ý nghĩa cấm đường khi nó nằm trên cột đèn trong quan hệ với đèn xanh và đèn vàng. Nếu tách đèn đỏ ra khỏi cột đèn, nó không còn giá trị cấm đường nữa.

Hệ thống bao giờ cũng trừu tượng. Vì thế, việc phát hiện hệ thống tùy thuộc từng quan điểm từng góc nhìn. Bởi vì có khi nhìn hướng này nó là hệ thống nhưng nhìn ở hướng khác, nó không hệ thống.

Ví dụ: ba người trong một gia đình: là hệ thống gia đình. Nhưng xét về ăn mặc thì không hệ thống.

2.1.2 - Khái niệm “hệ thống” gắn liền với khái niệm kết cấu (cấu trúc)

Kết cấu là tổng thể các mối liên hệ, quan hệ giữa các yếu tố trong hệ thống, là phương thức tổ chức bên trong của hệ thống hay là mạng lưới các mối quan hệ trong hệ thống. Kết cấu của hệ thống khiến cho phẩm chất của nó không giống như tổng số phẩm chất của các yếu tố tạo thành nó.

Mặt khác, mỗi yếu tố trong hệ thống bao gồm nhiều mặt, nhiều thuộc tính nhưng khi quan hệ, tác động với các yếu tố khác thì không phải tất cả các mặt, các thuộc tính đều tham gia giống nhau vì thế tính chất của các mối liên hệ phụ thuộc vào đặc điểm của các mặt nào đó của các yếu tố tham gia quan hệ tác động lẫn nhau. Nếu như càng có nhiều mặt, nhiều thuộc tính của các yếu tố tham gia tác động lẫn nhau thì kết cấu của hệ thống càng phức tạp.

2.1.3 - Trong thực tế có rất nhiều loại hệ thống. Trong đó loại hệ thống chức năng là quan trọng nhất. Nó được xây dựng nhằm những mục đích nhất định và mỗi yếu tố của hệ thống thực hiện một chức năng.

2.2. Hệ thống ngôn ngữ

2.2.1) Vì sao ngôn ngữ là một hệ thống.

Ngôn ngữ cũng là một hệ thống vì nó cũng thỏa mãn những yêu cầu, những tiêu chí cơ bản của khái niệm hệ thống nói chung, đó là:

- Gồm tập hợp các yếu tố đó là các đơn vị ngôn ngữ. Các đơn vị của ngôn ngữ cũng có những mối quan hệ thuộc nhiều kiểu dạng khác nhau.
- Hệ thống ngôn ngữ cũng có cấu trúc (kết cấu). Đó là một tổ chức bên trong, một mạng lưới quan hệ vô cùng đa dạng phức tạp giữa các loại đơn vị và giữa các đơn vị cùng loại của nó.
- Ngôn ngữ là hệ thống chức năng. Nó được con người xây dựng để thực hiện hai chức năng quan trọng là làm công cụ giao tiếp và phản ánh hoạt

động tư duy của con người. Các yếu tố (đơn vị) của hệ thống ngôn ngữ cũng khác nhau về chức năng, vị trí và cấu tạo.

2.2.2) Bản chất hệ thống trong ngôn ngữ.

- Các loại đơn vị chủ yếu của hệ thống ngôn ngữ.

Để nhận diện và phân biệt các yếu tố cấu thành của hệ thống ngôn ngữ, người ta dùng kỹ thuật phân tích ngôn ngữ học. Việc phân tích này được tiến hành theo trình tự từ lớn tới nhỏ. Bởi vì nguyên tắc tiếp cận hệ thống là đi từ toàn bộ đến yếu tố vì hệ thống không phải là “dấu cộng” đơn giản của các yếu tố tạo thành.

Theo truyền thống việc phân tích ngôn ngữ học bắt đầu từ câu. (Vì quan niệm câu là đơn vị lớn nhất). Và người ta đã phân tích được theo trình tự từ lớn đến nhỏ, các yếu tố cấu thành ngôn ngữ bao gồm: Câu (từ (hình vị (âm vị.

Ví dụ: không có gì quý hơn độc lập tự do (1 câu (7 từ (9 hình vị (23 âm vị).

Câu: là đơn vị có chức năng thông báo, là một chuỗi kết hợp của các từ (có thể 1 từ). Câu là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có chức năng thông báo.

Chẳng hạn câu nêu ở ví dụ trên là một chuỗi gồm 7 từ kết hợp với nhau.

Từ: là đơn vị có chức năng định danh, là một chuỗi kết hợp của các hình vị (có thể chỉ một hình vị). Từ là ngôn ngữ đơn vị nhỏ nhất, độc lập về ý nghĩa và hình thức.

Chẳng hạn câu trên có 7 từ, 5 từ đầu, mỗi từ chỉ có 1 hình vị, còn 2 từ có 2 hình vị độc / lập, tự / do.

Hình vị: là đơn vị có chức năng ngữ nghĩa và cấu tạo, là một chuỗi kết hợp của các âm vị (có thể chỉ một âm vị). Hình vị là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có nghĩa.

Ví dụ: độc / lập: 2 hình vị, mỗi hình vị có 3 âm vị.

Book/s: có 2 hình vị. trong đó “book” có 3 âm vị còn “S” chỉ có một âm vị.

Âm vị: là đơn vị có chức năng nhận cảm (phân biệt mặt biểu hiện) và chức năng phân biệt nghĩa, là đơn vị nhỏ nhất trong hệ thống ngôn ngữ.

Mỗi loại đơn vị của ngôn ngữ có số lượng khá lớn gồm nhiều yếu tố có quan hệ với nhau. Vì thế bản thân nó cũng làm nên một hệ thống nhỏ trong hệ thống ngôn ngữ. Mỗi hệ thống nhỏ này được gọi là một cấp độ. Tương ứng với các loại đơn vị ngôn ngữ, ta có các cấp độ: cấp độ câu, cấp độ từ, cấp độ hình vị và cấp độ âm vị.

Các kiểu quan hệ chủ yếu trong ngôn ngữ Ngôn ngữ là một hệ thống lớn có nhiều yếu tố với các cấp độ khác nhau. Do đó quan hệ giữa các yếu tố ngôn ngữ rất phức tạp và theo nhiều kiểu. Trong đó, có ba kiểu quan hệ cốt lõi nhất có khả năng chi phối toàn bộ cơ chế hoạt động của ngôn ngữ. Đó là quan hệ cấp bậc, quan hệ ngữ đoạn và quan hệ đối vị.

Quan hệ cấp bậc (Còn gọi quan hệ tôn ti / bao hàm): Là quan hệ giữa các đơn vị ngôn ngữ thuộc các cấp độ khác nhau. Quan hệ này thể hiện ở chỗ: các đơn vị thuộc cấp độ cao bao hàm các đơn vị thuộc cấp độ thấp hơn. Ngược lại, các đơn vị thuộc cấp độ thấp nằm trong đơn vị thuộc cấp độ cao hơn và là thành tố để cấu tạo đơn vị ở cấp độ cao hơn nó.

Như vậy, theo trình tự, câu bao hàm từ, từ bao hàm hình vị, hình vị bao hàm âm vị. Ngược lại, âm vị nằm trong hình vị, hình vị nằm trong từ, từ nằm trong câu.

Quan hệ ngữ đoạn (quan hệ ngang hay quan hệ tuyến tính): Là quan hệ nối kết các đơn vị thành chuỗi khi ngôn ngữ đi vào hoạt động. Quan hệ này được dựa trên tính hình tuyến của ngôn ngữ: Tính chất này bắt buộc các yếu tố ngôn ngữ phải nối tiếp nhau lần lượt trong dòng lời nói để tạo ra các kết hợp gọi là ngữ đoạn.

Ví dụ: những quyển sách này rất hay; đang ăn cơm ...

Như vậy, quan hệ ngữ đoạn thật ra là sự liên kết các đơn vị nhỏ để tạo nên đơn vị lớn hơn. Chẳng hạn liên kết âm vị để tạo nên hình vị, và liên kết hình vị để tạo nên từ...

Ta có thể hình dung quan hệ ngữ đoạn là quan hệ giữa các yếu tố, đơn vị ngôn ngữ nối tiếp nhau trên một trục nằm ngang theo tuyến tính gọi là trục ngữ đoạn. Tất cả các loại đơn vị ngôn ngữ đều xuất hiện trên trục ngữ đoạn nhưng quan hệ ngữ đoạn chỉ xảy ra giữa các đơn vị ngôn ngữ thuộc cùng cấp độ.

Ví dụ: Trong câu: những bộ phim này rất hấp dẫn gồm các quan hệ ngang như sau: - Quan hệ giữa hai cụm từ: “những bộ phim này” và “rất hấp dẫn”.

- Quan hệ giữa các từ: những - bộ - phim - này; rất – hấp dẫn.
- Quan hệ giữa các hình vị trong từng từ (chỉ có 1 từ gồm 2 hình vị: hấp dẫn).
- Quan hệ giữa các âm vị trong từng hình vị

Ví dụ: quan hệ giữa Nh – ư – ng, trong. “những”.

Trên trục ngang, có những yếu tố đi liền nhau nhưng lại không có quan hệ ngang với nhau vì chúng không trực tiếp tạo nên đơn vị lớn hơn.

Ví dụ: ở câu trên “này” và “rất”, không có quan hệ ngang.

Quan hệ ngữ đoạn do từng ngôn ngữ quyết định, do đó tính chất của nó khác nhau trong các ngôn ngữ khác nhau.

Quan hệ ngang trong nội bộ các loại đơn vị ngôn ngữ cũng khác nhau.

Quan hệ đối vị (Còn gọi là quan hệ dọc, quan hệ hệ hình): là quan hệ “xâu chuỗi” một yếu tố xuất hiện với những yếu tố vắng mặt “đứng sau lưng nó” và về nguyên tắc có thể thay thế cho nó.

Ví dụ: đứng sau lưng từ “trà” trong ngữ đoạn “đang uống trà là một loại từ như: bia, rượu, cà phê, thuốc, nước ...

Đang uống - trà

- bia
- rượu
- cà phê
- thuốc
- nước

Các từ trà, bia, rượu, cà phê, thuốc, nước có quan hệ đối vị với nhau và về nguyên tắc chúng có thể thay thế cho nhau ở cùng vị trí trên trục ngang.

Quan hệ đối vị dựa trên sự liên tưởng nên mỗi dãy yếu tố (đơn vị) được lập thành do quan hệ đối vị được gọi là một dãy liên tưởng hoặc hệ đối vị. Ta có thể hình dung dãy này theo chiều của một trục thẳng đứng vuông góc với trục ngữ đoạn (ngang) và gọi nó là trục đối vị (dọc). Sự liên tưởng có thể dựa trên tính tương đồng hoặc tương phản.

Quan hệ đối vị là quan hệ khiếm diện. Nó là sợi dây liên hệ giữa một yếu tố xuất hiện với các yếu tố vắng mặt tiềm tàng trong trí óc của người sử dụng ngôn ngữ. Quan hệ đối vị cho phép người nói lựa chọn yếu tố thích hợp nhất trong dãy liên tưởng để đưa vào lời nói.

Ví dụ: câu: Mời bác xơi cơm

Người nói đã chọn “xơi” trong dãy liên tưởng gồm các từ: xơi, ăn, dùng, ...

Khi xác định giá trị của 1 từ và cho là chính xác thì người ta đã xác lập một quan hệ đối vị với những từ khác.

Các kiểu quan hệ của ngôn ngữ có sự chi phối, ràng buộc chế ước lẫn nhau và thống nhất với nhau. Hai mối quan hệ ngữ đoạn và đối vị là những quan hệ ngôn ngữ học. Toàn bộ hoạt động của ngôn ngữ được thể hiện trên hai trục ngữ đoạn (ngang) và đối vị (dọc). Trong đó, người ta dựa vào quan hệ đối vị để phân cắt các yếu tố ngôn ngữ và dựa vào quan hệ ngữ đoạn để kết hợp các yếu tố ngôn ngữ khi sử dụng ngôn ngữ trong quá trình giao tiếp. Còn quan hệ tôn ti có tác dụng xác định phạm vi hiệu lực của quan hệ ngữ đoạn và quan hệ đối vị.

Ví dụ: trong “books” (thì “book” có quan hệ với “s” còn riêng “k” không quan hệ được với “S” vì chúng không cùng cấp độ mặc dù tương đương nhau về mặt hình thức biểu hiện. Quan hệ đối vị và quan hệ ngữ đoạn ở các cấp độ không giống nhau.

Tính phức tạp của hệ thống ngôn ngữ.

- Với tư cách là một hệ thống, Ngôn ngữ bao gồm nhiều loại đơn vị, yếu tố khác nhau thuộc các cấp độ khác nhau tạo ra những tiểu hệ thống nhỏ lớn khác nhau. Đồng thời các yếu tố, đơn vị và tiểu hệ thống này tác động và quan hệ qua lại với nhau theo những kiểu khác nhau. Do đó mỗi yếu tố ngôn ngữ có những giá

trị khác nhau ở các bình diện khác nhau. Vì thế khi xét một sự kiện ngôn ngữ nào đó cần phải đặt nó trong hệ thống để xác định đúng giá trị của nó.

- Hệ thống ngôn ngữ không hoàn toàn bất biến. Trong quá trình hoạt động nó còn diễn ra sự biến đổi để đáp ứng những yêu cầu mới nảy sinh của con người. Vì nó là một hệ thống chức năng. Tuy nhiên sự biến đổi của nó vẫn không vượt ra ngoài những nguyên tắc nhất định và tính hệ thống vẫn được đảm bảo.

Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu

3.1. Khái niệm tín hiệu: (tín: thông tin, hiệu: dấu hiệu)

3.1.1) Định nghĩa:

Tín hiệu là một sự vật, một hiện tượng, một thuộc tính vật chất kích thích vào giác quan của con người làm cho người ta tri giác được và lí giải, suy diễn tới một cái gì đó ngoài sự vật ấy.

Ví dụ: Tiếng keng báo giờ học

Đèn đỏ, xanh, vàng trên cột đèn giao thông

Các ký hiệu trong toán học ...

3.1.2) Các điều kiện của tín hiệu:

a) có hai mặt: hình thức và nội dung

+ Hình thức: có dạng vật chất (sự vật, hiện tượng, thuộc tính) có thể tri giác được (nghe, thấy, ngửi...).

+ Nội dung: là một cái gì đó khác với bản chất của nó, của dạng vật chất của tín hiệu đó.

Ví dụ: đèn đỏ : hình thức là cái đèn màu đỏ

Nội dung là cấm đường.

Nội dung “cấm đường” không phải là bản chất của cái đèn được sơn màu đỏ và thấp sáng bằng điện...

Hai mặt của tín hiệu thường được gọi là cái biểu hiện và cái được biểu hiện.

b) Mối quan hệ giữa hai mặt của tín hiệu phải được con người nhận thức hay thừa nhận.

Ví dụ: 3 tiếng keng:- ra chơi: phải được giáo viên học sinh trong trường nắm được và tuân theo.

c) Phải nằm trong một hệ thống trong quan hệ đối lập với các tín hiệu khác.

Ví dụ: đèn đỏ chỉ trở thành tín hiệu giao thông khi nằm trong cột đèn có 3 cái xanh, đỏ, vàng.

3 tiếng keng: là tín hiệu khi được qui ước đối lập với 6 tiếng keng và một hồi keng

3.1.3) Các loại tín hiệu:

Trong đời sống, con người bắt gặp, hoặc xây dựng, sử dụng nhiều tín hiệu khác nhau rất đa dạng. Trong tín hiệu học (semiology); người ta phân loại chúng theo nhiều cách khác nhau dựa trên nhiều cơ sở khác nhau như dựa theo đặc điểm vật lí của cái biểu hiện, dựa theo nguồn gốc, và quan trọng nhất là dựa theo tính chất của mối quan hệ giữa cái biểu hiện và cái được biểu hiện. Theo tính chất này, các tín hiệu được phân làm ba loại

a) Chỉ hiệu: những tín hiệu có mối quan hệ giữa hai mặt mang tính nhân- quả:

- Thấy vết chân trên cát (có người đi qua
- Nghe tiếng chim (có chim
- Sờ lên trán người khác nghe nóng (có bệnh
- Thấy khói (có lửa

b) Hình hiệu: những tín hiệu có mối quan hệ giữa hai mặt là giống nhau:

- Bức chân dung 1 người: người đó
- Bản đồ của một vùng: Vùng đất đó

c) Ước hiệu: những tín hiệu có mối quan hệ giữa hai mặt vô đoán (không có lí do, do ước định của con người).

Ví dụ: - Tiếng keng

- Đền đồ

3.2. Bản chất tín hiệu của ngôn ngữ

Từ bình diện tín hiệu học trong nghiên cứu ngôn ngữ, người ta cho rằng ngôn ngữ là 1 hệ thống tín hiệu, ngôn ngữ mang bản chất tín hiệu để thấy bản chất tín hiệu của ngôn ngữ được thể hiện như thế nào ta có thể phân tích.

- Đơn vị nhỏ nhất có nghĩa trong ngôn ngữ là hình vị và đơn vị cơ bản tồn tại hiển nhiên của ngôn ngữ là các từ. Mỗi từ mỗi hình vị có thể coi là một tín hiệu vì chúng cũng giống như các tín hiệu là: có hai mặt: cái biểu hiện là âm thanh và cái được biểu hiện là khái niệm (ý nghĩa) cái biểu hiện của từ cũng có tính vật chất có thể tri giác được. Cái được biểu hiện của từ hoàn toàn khác với bản chất âm thanh của cái biểu hiện

Ví dụ: Ăn : [ăn1] __ hoạt động đưa thức ăn vào cơ thể

Cái biểu hiện __ cái được biểu hiện

Quan hệ giữa cái biểu hiện và cái được biểu hiện của các tín hiệu ngôn ngữ càng được con người nhận thức hay thừa nhận. Nếu không nhận thức được, người ta không thể sử dụng từ đó. Cũng như khi chưa hiểu ý nghĩa một từ, người ta sẽ không dùng từ đó trong lời nói của mình.

- Mỗi tín hiệu ngôn ngữ (hình vị, từ) nằm trong hệ thống ngôn ngữ bao giờ cũng có những điểm đối lập về hình thức hoặc nội dung với các tín hiệu khác trong cùng hệ thống ngôn ngữ đó

-Quan hệ giữa cái biểu hiện và cái được biểu hiện của tín hiệu ngôn ngữ có tính vô đoán. Nó do con người ước định với nhau. Tính vô đoán giải thích vì sao các

ngôn ngữ khác nhau dùng cái biểu hiện khác nhau để biểu thị cùng một đối tượng.

Ví dụ: Nhà (Việt) house (Anh) [dom] (Nga)

Bàn table [brat]

Căn cứ vào đặc điểm này, có thể thấy rằng tín hiệu ngôn ngữ thuộc loại ước hiệu.

Tuy nhiên, Trong ngôn ngữ có một số tín hiệu mà tính chất của mối quan hệ giữa cái biểu hiện và cái được biểu hiện không có tính võ đoán. Đó là các từ tượng thanh từ chỉ trở và các thán từ. Mối quan hệ giữa hai mặt của từ tượng thanh là giống nhau:

Ví dụ: Mèo: tiếng mèo kêu

Oa, oa, oa : tiếng khóc của trẻ con.

Mối quan hệ giữa hai mặt của các từ cảm thán và từ chỉ trở là nhân quả

Ồi !, ui da! :tiếng kêu phát ra khi đau đớn

cái này, cô kia

Tuy vậy, xét cho cùng tính chất giống nhau của mối quan hệ giữa hai mặt ở từ tượng thanh cũng chỉ tương đối. Vì thế các ngôn ngữ khác nhau ghi lại chúng bằng các âm chỉ gần như nhau mà thôi. Gâu bow, wou(tiếng chó sủa). Và lại các lớp từ này không điển hình cho một ngôn ngữ vì số lượng rất ít.

Mặt khác nếu xét về cội nguồn thì tín hiệu ngôn ngữ là võ đoán nhưng khi hệ thống được xác lập thì con đường sản sinh tín hiệu mới lại chuyển sang có lí do (không võ đoán).

Ví dụ: hoa hồng, cà chua.

Lúc này tính võ đoán được quên đi

3.3. Những đặc trưng của tín hiệu ngôn ngữ

Cũng là hệ thống tín hiệu nhưng ngôn ngữ có một số đặc trưng riêng khác với các loại tín hiệu khác

a) Mặt biểu hiện của ngôn ngữ, có tính hình tuyến. Nghĩa là khi đi vào hoạt động giao tiếp, các tín hiệu âm thanh ngôn ngữ lần lượt hiện ra cái này nối tiếp cái kia làm thành một chuỗi theo dòng thời gian (các tín hiệu khác không có tính chất này mà chúng được sắp xếp trên một không gian đa chiều hoặc không cần trật tự).

Ví dụ: Anh đi xuôi ngược tung hoành.

Tính hình tuyến được coi là một nguyên lí cơ bản của ngôn ngữ. Nó chi phối hoạt động của ngôn ngữ.

Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu phức tạp bao gồm cả các yếu tố đồng loại lẫn các yếu tố không đồng loại, với số lượng rất lớn và không xác định (khác

các loại tín hiệu nhân tạo khác có số lượng nhỏ và thường đồng loại). Vì thế trong hệ thống ngôn ngữ có những loại đơn vị thuộc những cấp độ lớn nhỏ khác nhau. Chúng tạo ra những hệ thống lớn nhỏ khác nhau. Khi nghiên cứu người ta thường phân chia chúng vào các cấp độ khác nhau.

b) Mỗi quan hệ giữa cái biểu hiện và cái được biểu hiện của ngôn ngữ không đơn giản như các loại tín hiệu khác mà rất phức tạp.

Trước hết, âm thanh biểu hiện làm cái biểu hiện cho ý nghĩa. Tiếp theo cả phức thể âm thanh – ý nghĩa đó lại làm cái biểu hiện (đại diện) cho một đối tượng trong thực tế (1). Rồi cả cái phức thể âm thanh (1) – ý nghĩa (2) – đối tượng đó lại làm cái biểu hiện (đại diện) cho một đối tượng khác. (Đó là những trường hợp từ được dùng với ý nghĩa ẩn dụ, hoán dụ).

Ví dụ: âm “thuyền” là cái biểu hiện cho ý tưởng trong tư duy của ta: phương tiện đi lại trên sông (1) (cái thuyền trong thực tế (2) (người con trai (3).

c) Tín hiệu ngôn ngữ có tính đa trị: nếu như các loại tín hiệu khác có tính đơn trị (nghĩa là quan hệ giữa cái biểu hiện và cái được biểu hiện là 1-1) thì tín hiệu ngôn ngữ có tính đa trị. Nghĩa là một cái biểu hiện, có thể ứng với nhiều cái được biểu hiện. (từ đa nghĩa, đồng âm) và ngược lại một cái được biểu hiện ứng với nhiều cái biểu hiện (đồng nghĩa)...Mặt khác mỗi tín hiệu ngôn ngữ, ngoài nội dung khái niệm còn chứa đựng sắc thái tình cảm đa dạng của con người (các tín hiệu khác không có).

d) Tín hiệu ngôn ngữ có tính độc lập tương đối: các loại tín hiệu nhân tạo khác chỉ do một số người thỏa thuận tạo ra (3 tiếng keng, 6 tiếng keng, 1 hồi...). Do đó chúng dễ dàng thay đổi khi cần (tín hiệu giao thông) theo ý muốn của một số người. Còn tín hiệu ngôn ngữ có tính xã hội, có quy luật phát triển khách quan, không thể thay đổi theo ý muốn của một số người. Tuy nhiên, con người có thể tạo điều kiện cho nó phát triển theo một hướng nhất định. Đó là tính độc lập tương đối của ngôn ngữ.

e) Tín hiệu ngôn ngữ vừa có giá trị đồng đại vừa có giá trị lịch đại:

Các loại tín hiệu nhân tạo chỉ có giá trị đồng đại (phục vụ nhu cầu nào đó của con người trong một giai đoạn nhất định). Còn ngôn ngữ có cả 2 giá trị. Bởi vì hệ thống ngôn ngữ nào cũng là sản phẩm của quá khứ để lại. Nó không chỉ là phương tiện giao tiếp của những người cùng thời mà còn là phương tiện giao tiếp của những người thuộc các thời đại khác nhau (nhờ vậy, chúng ta mới hiểu được tư tưởng, tình cảm, kinh nghiệm của cha ông và bày tỏ tư tưởng, tình cảm kinh nghiệm của ta cho con cháu đời sau).

Tóm lại: bản chất tín hiệu của ngôn ngữ và những đặc trưng riêng của nó là nhân tố trọng tâm đảm bảo cho nó trở thành phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của con người

Chức năng của ngôn ngữ

Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp trọng yếu nhất của con người

1.1. Giao tiếp là gì ?

Giao tiếp là hoạt động trao đổi thông tin hoặc truyền đạt nhận thức tư tưởng, tình cảm giữa các cá thể trong cộng đồng xã hội. Giao tiếp là chiếc cầu nối giữa các thành viên trong xã hội, vừa là nhu cầu vừa là khả năng của con người và chỉ thực hiện trong xã hội loài người.

- Hoạt động giao tiếp đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống của con người, trong sự tổ chức và phát triển của xã hội. Bởi vì, thông qua giao tiếp, con người vừa có thể truyền đạt thông tin, trao đổi tư tưởng, tình cảm từ thế hệ này sang thế hệ khác, từ nơi này đến nơi khác, lại vừa có thể tập hợp nhau, tổ chức thành cộng đồng xã hội, toàn xã hội để có một tổ chức rộng lớn như ngày nay.
- Giao tiếp được thực hiện bằng nhiều phương tiện khác nhau như: màu sắc trong hội họa, âm thanh trong âm nhạc, đường nét trong nghệ thuật tạo hình, ánh sáng trong điện ảnh, cử chỉ, điệu bộ, các loại tín hiệu bằng hiện vật, hình vẽ,và ngôn ngữ. Trong đó, ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất.

1.2. Vì sao ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất

Có các lí do sau đây:

- Về mặt lịch sử, ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp lâu đời nhất. Nó ra đời cùng con người, cùng xã hội loài người và luôn luôn là phương tiện giao tiếp của con người.
- Về phạm vi hoạt động: ngôn ngữ có thể sử dụng ở mọi nơi, mọi lĩnh vực, mọi nghề nghiệp, lứa tuổi.
- Về khả năng:
 - Bằng ngôn ngữ, con người có thể trao đổi tư tưởng, tình cảm, nhận thức... với tất cả mọi sắc thái tinh vi, tế nhị nhất. Nó giúp con người thể hiện bất cứ nội dung nào mà họ muốn. Trong giao tiếp chỉ có trường hợp không muốn mà không có trường hợp không thể dùng ngôn ngữ.
 - So với các loại tín hiệu khác được dùng để giao tiếp thì ngôn ngữ có ưu thế hơn hẳn. Vì các phương tiện khác chỉ đóng vai trò là phương tiện bổ sung bên cạnh ngôn ngữ. Bởi vì phạm vi hoạt động của chúng hạn hẹp hơn nhiều; chúng không đủ sức phản ánh những hoạt động và kết quả hoạt động tư tưởng phức tạp của con người. Mặt khác, các phương tiện giao tiếp khác dễ dàng được diễn giải ra một cách đầy đủ, bằng ngôn ngữ thì việc làm ngược lại là vô cùng khó khăn nếu không muốn nói là không thể.

- Ngôn ngữ là một trong những động lực bảo đảm sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người. Bởi vì nhờ ngôn ngữ mà những tư tưởng, tình cảm, nhận thức của con người có thể truyền từ người này đến người khác, từ thế hệ này đến thế hệ khác để con người đồng tâm hiệp lực chinh phục tự nhiên, cải tạo xã hội làm cho đời sống xã hội ngày càng đi lên. Trong lịch sử loài người, nhiều tổ chức xã hội đã đấu tranh rất thành công trên mặt trận chính trị, văn hóa, và ngoại giao mà vũ khí là ngôn ngữ (điển hình là cuộc cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam).
- Ngày nay, cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật đòi hỏi phải nâng cao chất lượng của hoạt động giao tiếp để đưa kiến thức khoa học đang không ngừng tăng lên vào các lĩnh vực của đời sống, nhằm phát triển xã hội, làm cho xã hội ngày càng văn minh.

Tóm lại: có thể khẳng định ngôn ngữ là phương tiện thông tin hoàn thiện nhất, quen thuộc nhất, tự nhiên, tiện lợi và hữu hiệu nhất của con người trong mọi thời đại, mọi thế hệ loài người.

Ngôn ngữ là phương tiện nhận thức và tư duy

Bên cạnh chức năng phương tiện giao tiếp, ngôn ngữ còn có chức năng thứ hai là công cụ tư duy (tư duy là sự phản ánh thế giới khách quan vào trong nhận thức của con người). Bởi vì nội dung giao tiếp là kết quả của quá trình nhận thức và phản ánh thực tế khách quan (tức là kết quả của quá trình tư duy). Mặt khác, khi không giao tiếp, người ta có thể dùng ngôn ngữ suy nghĩ thầm lặng mà không phát ra lời. Từ đây đã nảy sinh mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy. Mối quan hệ này thể hiện rất phức tạp:

2.1. Ngôn ngữ và tư duy thống nhất với nhau, gắn bó chặt chẽ với nhau.

2.1.1) Ngôn ngữ là hiện thực trực tiếp của tư tưởng.

- Mác nhận xét “ngôn ngữ cũng cổ xưa như ý thức vậy” và “là ý thức thực tại, thực tiễn” (tư duy là bộ phận cơ bản cấu thành ý thức nên nói ý thức cũng có thể coi là nói đến tư duy).
- Ngôn ngữ là hình thức tồn tại là phương tiện vật chất để thể hiện tư duy (vì thế chức năng thứ 2 của ngôn ngữ còn được gọi là chức năng phản ánh). Như thế có thể xem ngôn ngữ là cái biểu hiện và tư là cái được biểu hiện. Các kết quả hoạt động của tư duy được thể hiện ra bên ngoài dưới dạng vật chất là âm thanh (ngôn ngữ) làm cho người khác tri giác được. Vì thế có thể hình dung mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy là hết sức chặt chẽ, gắn bó như “hai mặt của một tờ giấy” đã có mặt này ắt phải có mặt kia. Nhờ có ngôn ngữ mà ý thức vốn ở dạng tiềm tàng được hiện thực hóa. Và ngược lại, nhờ có tư duy, quan hệ với tư duy (ý thức) mà ngôn ngữ không phải là hiện tượng thuần túy vật chất. Bởi vậy mà cũng là yếu tố âm thanh thoát ra từ miệng (bộ máy phát âm) của con người nhưng một tiếng hắt hơi hay tiếng ho, tiếng ngáy không phải là tín hiệu ngôn ngữ vì nó được phát ra vô ý thức. Để diễn đạt chúng, người ta dùng những tín hiệu âm thanh khác như: “hắt hơi”, “hắt xì hơi”, “ho”, “ngáy”.
- Chức năng thể hiện tư duy của ngôn ngữ không chỉ ở dạng âm thanh bằng lời mà còn thể hiện cả những khi im lặng suy nghĩ. (gọi là lời nói bên trong, lời nói

câm). Đối với những người biết sử dụng nhiều ngôn ngữ, bao giờ họ cũng biết mình đang suy nghĩ bằng thứ tiếng nào.

2.1.2) Ngôn ngữ là phương tiện thể hiện tư duy đồng thời cũng là công cụ để tư duy.

Nó trực tiếp tham gia vào quá trình hình thành và phát triển tư duy của con người. Để tư duy, con người cần có một vốn hiểu biết nhất định rút ra từ những hoạt động thực tiễn tìm hiểu và khám phá thế giới khách quan xung quanh. Nó được tàng trữ và bảo toàn bởi ngôn ngữ rồi truyền đạt từ người này sang người khác, nơi này đến nơi khác, cũng nhờ ngôn ngữ. Sự truyền đạt tri thức bằng ngôn ngữ như vậy khiến cho con người khác hẳn động vật. Bởi vì, con người không nhất thiết phải tiếp xúc trực tiếp với sự vật mà vẫn có thể biết được ít nhiều về nó nếu như được nghe người nào đó nói cho biết (chẳng hạn chỉ có rất ít người được lên mặt trăng vậy mà lại có nhiều người biết trên đó không có sự sống). Việc truyền đạt kiến thức như thế đã rút ngắn được thời gian tìm hiểu của con người đồng thời làm cho tư duy con người ngày càng phong phú và sâu xa hơn.

2.1.3) Ngôn ngữ và tư duy tác động mạnh mẽ đến nhau để cùng phát triển.

Quả thật, sự phát triển của nhận thức làm cho ngôn ngữ phát triển theo. Chẳng hạn, khoa học tiến bộ vượt bậc làm nảy sinh hàng loạt thuật ngữ mới, đồng thời làm cho nghĩa của từ được mở rộng (ví dụ: nguyên tử được định nghĩa là phần tử nhỏ nhất không chia được, nhưng về sau khoa học khám phá ra cái mới và khái niệm được bổ sung là chia được thành hạt"). Ngược lại, ngôn ngữ cũng tác động to lớn đến nhận thức. Vốn ngôn ngữ của một người càng dồi dào thì tư duy của người đó càng phong phú, sâu sắc. Mặt khác, ngôn ngữ giúp con người tàng trữ, bảo toàn, cố định hóa, chính xác hóa kết quả nhận thức của con người để lưu truyền làm cơ sở phát triển nhận thức ở người sau.

2.2. Ngôn ngữ và tư duy thống nhất với nhau nhưng không đồng nhất

Sự khác nhau giữa ngôn ngữ và tư duy thể hiện ở nhiều mặt:

- Ngôn ngữ là vật chất, còn tư duy là tinh thần. Hình thức của ngôn ngữ là âm thanh, nó có các thuộc tính vật chất như: độ cao, độ mạnh, độ dài, âm sắc và con người có thể cảm nhận bằng trực giác (thính giác). Tư duy nảy sinh từ não (có tính vật chất) nhưng lại mang tính tinh thần. Nó không có những thuộc tính vật chất như khối lượng, trọng lượng, mùi vị ...
- Tư duy có tính nhân loại còn ngôn ngữ mang tính dân tộc. Mọi người đều suy nghĩ, nhận thức như nhau cho nên, quy luật của tư duy chung cho toàn nhân loại. Kết quả của tư duy là tài sản chung của nhân loại. Nhưng những kết quả đó (ý nghĩa, tư tưởng) lại được thể hiện bằng những cách khác nhau trong các ngôn ngữ khác nhau. Mỗi ngôn ngữ có cách biểu hiện riêng. (ví dụ trong tiếng Pháp, từ dùng gọi tên mặt trăng được chia ở giống cái, và từ gọi tên mặt trời chia ở giống đực nhưng tiếng Đức thì ngược lại, còn tiếng Việt thì có khi gọi là "ông trăng" mà có khi gọi là "chị hằng".

Mặt khác, nhận thức của con người là sự chia cắt thực tế khách quan cho đến khi không còn chia cắt được nhưng chỉ là sự chia cắt giả tạo (vì thế giới vốn là liên tục). Vì vậy sự chia cắt của ngôn ngữ này khác ngôn ngữ khác. Mỗi ngôn

ngữ cắt theo một hướng, có ngôn ngữ chia cắt thực tế một cách tỉ mỉ khiến cho người ta dễ nhận ra sự khác biệt giữa các sự vật. Còn ngôn ngữ nào chia cắt khái quát hơn thì người ta dễ nhận ra sự tương đồng giữa các sự vật.

Ví dụ: Tiếng Việt phân biệt ăn, uống, hút trong khi đó tiếng Tày chỉ dùng kin

Hoặc tiếng Anh: to carry, hoặc to take.

Còn trong tiếng Việt thì có: cầm, nắm, xách, bê, bưng, ôm, cõng, giữ, địu, vác, gánh, gồng, đội, khiêng...

Từ đây dẫn đến giả thuyết cho rằng ngôn ngữ với quyền uy độc đoán của nó buộc người ta phải nhận thức trong khuôn khổ của nó. Mỗi dân tộc bị bao vây xung quanh mình một vòng vây ngôn ngữ.

Tuy nhiên, dù khác nhau nhưng người ta vẫn có thể tiến hành chuyển từ mã ngôn ngữ này sang mã ngôn ngữ khác (dịch thuật); chỉ có điều, khó có thể đảm bảo không sai lệch

- Ngôn ngữ có quy luật lôgic riêng không đồng nhất với quy luật của tư duy.

Người ta có thể dùng những câu nói phi lôgic mà có ý nghĩa sâu sắc

Ví dụ: - Dạ sao dạ nhớ người dung thế này

- Một thứ âm thanh im lặng

- Niềm hạnh phúc đớn đau.

- Các đơn vị của ngôn ngữ và của tư duy không trùng nhau.

Khi nghiên cứu về tư duy, lôgic học phân biệt ba đơn vị là khái niệm, phán đoán và suy lí. Các đơn vị này không trùng với các đơn vị ngôn ngữ là hình vị, từ, câu. Nhiều người đã xác lập các thế song song khái niệm tương ứng với từ và phán đoán tương ứng với câu. Nhưng thực tế không hoàn toàn như thế. Bởi vì, một khái niệm có thể ứng với nhiều từ (từ đồng nghĩa) ngược lại một từ có thể biểu thị nhiều khái niệm (từ nhiều nghĩa) ngoài ra có nhiều từ không biểu thị khái niệm (thán từ, đạt từ, tên riêng). Tương tự như vậy, giữa câu và phán đoán cũng không trùng nhau. Có những câu không biểu thị phán đoán (câu hỏi, câu cầu khiến). Mặt khác ở nhiều câu, ngoài nội dung phán đoán, còn bộc lộ cảm xúc của người nói (ví dụ những lời nói nghệ thuật).

Tóm lại: Ngôn ngữ và tư duy thống nhất nhưng không đồng nhất. Chức năng của ngôn ngữ là làm công cụ để tư duy, gắn bó mật thiết với tư duy và với các sản phẩm của nó. Một số nhà nghiên cứu gọi chức năng thể hiện tư duy của ngôn ngữ là chức năng phản ánh.

Nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ

Nguồn gốc của ngôn ngữ

1.1. Nội dung và phạm vi của vấn đề:

Khi nghiên cứu về nguồn gốc ngôn ngữ, các nhà khoa học phân biệt hai vấn đề đó là: Nguồn gốc của ngôn ngữ nói chung và nguồn gốc của từng ngôn ngữ cụ thể. Trong đó vấn đề nguồn gốc của các ngôn ngữ cụ thể được nghiên cứu bằng những phương pháp thuần túy lịch sử và ngôn ngữ học. Việc nghiên cứu được dựa vào sự phát triển lịch sử và kết cấu cụ thể của các ngôn ngữ đó. Việc nghiên cứu có thể đi đến những kết luận chắc chắn chính xác. Còn vấn đề nguồn gốc của ngôn ngữ loài người nói chung là muốn nói tới việc con người đã sáng tạo ra ngôn ngữ như thế nào, trên cơ sở nào...? Nghiên cứu vấn đề này ngoài việc nắm được các ngôn ngữ cụ thể còn cần có các tri thức ở các lĩnh vực lịch sử xã hội, lịch sử văn hóa, nhân loại học, tâm lí học... Tuy vậy, việc nghiên cứu cũng chỉ có thể đưa ra giả thuyết ít nhiều đáng tin cậy mà thôi.

Những nội dung được trình bày sau đây chỉ đề cập đến nguồn gốc của ngôn ngữ loài người nói chung.

1.2. Một số giả thuyết về nguồn gốc của ngôn ngữ

Ở thời cổ đại, các nhà nghiên cứu đã từng có những cuộc tranh luận kéo dài về vấn đề: ngôn ngữ do con người tạo ra hay do tự nhiên (thượng đế) tạo ra, nhưng không nêu ra giả thuyết cụ thể. Từ thời phục hưng trở đi, lần lượt xuất hiện một số giả thuyết như sau:

1.2.1) Thuyết tượng thanh:

Thuyết này manh nha từ thời cổ đại nhưng phổ biến ở giai đoạn thế kỷ XVII đến XIX và hiện nay vẫn có người thừa nhận. Theo thuyết này thì ngôn ngữ là do ý muốn tự giác hoặc không tự giác của con người bắt chước các âm thanh trong thế giới tự nhiên tạo ra. Nghĩa là con người đã dùng cơ quan phát âm của mình để mô phỏng những âm thanh do sự vật phát ra: như tiếng vật kêu, suối chảy, gió thổi ...

Ví dụ: mèo, bò, quạ, róc rách, rì rào...

Trong ngôn ngữ học hiện đại, người ta còn cho rằng: có thể dùng đặc điểm của tư thế bộ máy phát âm để mô phỏng đặc điểm của sự vật khách quan.

Ví dụ: dùng âm “um” để diễn tả những sự vật hoạt động có đặc điểm tròn và thu về tâm điểm như: túm, xúm, khúm núm, bụm, lúm ...

Cơ sở của thuyết này là dựa vào hiện tượng từ tượng thanh và từ sao phỏng có mặt trong mọi ngôn ngữ.

1.2.2) Thuyết cảm thán:

Thuyết này phát triển ở thế kỷ XVIII – XX những người theo thuyết này cho rằng ngôn ngữ loài người bắt nguồn từ những âm thanh phát ra do những cảm xúc vui, buồn, mừng, giận, đau đớn ...

Cơ sở của thuyết này là những thán từ và những từ có mối liên hệ gián tiếp giữa âm hưởng của từ và trạng thái cảm xúc của con người trong các ngôn ngữ.

Ví dụ: các thán từ : ối ! ui da ! ái chà ! ...

Hoặc : các từ chao ôi, trời ơi ! hỡi ôi ! gọi cảm xúc buồn đau.

1.2.3) Thuyết tiếng kêu trong lao động:

Thuyết này xuất hiện ở thế kỷ XIX, theo thuyết này thì ngôn ngữ xuất hiện từ những tiếng kêu trong lao động tập thể. Chẳng hạn như. Tiếng hỏn hỏn do người ta lao động cơ năng phát ra, tiếng kêu cứu khi gặp nguy hiểm (thú dữ chẳng hạn).

Cơ sở của thuyết này là những từ mô phỏng các động tác lao động, nhịp lao động

1.2.4) Thuyết khế ước xã hội:

Thuyết này xuất hiện ở thế kỷ XVIII, và quan niệm ngôn ngữ là do con người thỏa thuận với nhau qui định ra.

1.2.5) Thuyết ngôn ngữ cử chỉ:

Thuyết này xuất hiện ở thế kỷ XIX – XX. Những người theo thuyết này cho rằng: lúc đầu con người chưa có ngôn ngữ thành tiếng mà phải dùng tư thế thân thể và của tay để giao tiếp. Thứ ngôn ngữ cử chỉ này cũng có thể biểu thị tư tưởng, khái niệm.... Còn ngôn ngữ thành tiếng lúc đầu chỉ là ngôn ngữ của các đạo sĩ dùng để giao tiếp với các vật tổ của họ. Nó có tính chất thần bí, huyền diệu và được quý trọng, giữ gìn như một vật quý giá, bí mật.

1.3. Vấn đề nguồn gốc ngôn ngữ

Trên cơ sở triết học duy vật biện chứng, các nhà ngôn ngữ học hiện đại cho rằng: để xem xét một cách khoa học hợp lí ngôn ngữ loài người xuất hiện như thế nào cần phải làm sáng tỏ hai vấn đề: điều kiện nảy sinh ngôn ngữ là gì ? và tiền thân của ngôn ngữ là những yếu tố nào ?

Các giả thuyết được trình bày trên đây không đủ sức thuyết phục (chưa hợp lí) bởi vì chưa phân biệt và làm rõ hai vấn đề đó. Các giả thuyết chưa giải thích được vấn đề ngôn ngữ nảy sinh trong điều kiện nào. Việc bắt chước âm thanh tự nhiên, nhu cầu biểu hiện cảm xúc, những tiếng kêu trong lao động ... đều không phải là những điều kiện để cho ngôn ngữ xuất hiện. Còn khế ước xã hội hay ngôn ngữ của các đạo sĩ đều chỉ có thể xuất hiện sau ngôn ngữ loài người, khi đã có ngôn ngữ. Riêng về việc xác định tiền thân ngôn ngữ, thì phải công nhận rằng, các giả thuyết nêu trên, ít nhiều đã đề cập đến. Đó là những âm được con người bắt chước tự nhiên tạo ra, những tiếng kêu trong lao động, tiếng kêu cảm thán, ... mà các giả thuyết quan niệm là nguồn gốc ngôn ngữ. Còn riêng các cử chỉ của cơ thể, của tay không thể là tiền thân ngôn ngữ, vì giữa chúng và âm thanh ngôn ngữ không có tính chất kế thừa lịch sử bởi một bên dựa vào ấn tượng thị giác còn một bên dựa vào ấn tượng thính giác.

Việc làm sáng tỏ 2 vấn đề liên quan đến việc xác định nguồn gốc ngôn ngữ cần phải dựa vào việc nghiên cứu nguồn gốc và quá trình phát triển của loài người. Bởi vì con người vốn là chủ thể sáng tạo và sử dụng ngôn ngữ.

1.3.1) Trước hết nói về điều kiện nảy sinh ngôn ngữ:

Các kết quả nghiên cứu của triết học, sinh vật học, khảo cổ học.. và ngôn ngữ học đều kết luận rằng: lao động đã làm phát sinh, phát triển loài người và làm

xuất hiện ngôn ngữ trong quá trình đó. Đặc biệt trong tác phẩm “Tác dụng của lao động trong sự chuyển biến từ vượn thành người” Ăng ghen viết: “đem so sánh con người với các loài động vật, ta sẽ thấy rõ ngôn ngữ bắt nguồn từ trong lao động và cùng nảy sinh với lao động, đó là cách giải thích duy nhất đúng về nguồn gốc của ngôn ngữ”. (Ăng ghen, Lênin bàn về ngôn ngữ. NXB sự thật – Hà Nội 1962).

Như vậy theo Ăng ghen thì lao động là điều kiện nảy sinh con người và sáng tạo ngôn ngữ. Điều này có thể giải thích như sau:

Trong quá trình chuyển biến từ vượn thành người, đôi tay con người được giải phóng (không còn phải dùng để di chuyển nữa, vì đã tập được cách đi bằng hai chi sau và đứng thẳng mình lên và ngày càng khéo léo hơn). Nhờ đó con người không chỉ biết sử dụng các vật sẵn có làm công cụ tự vệ, kiếm sống mà còn sáng tạo ra các công cụ lao động để hoàn toàn tách khỏi loài vật trở thành con người. Nhờ có công cụ lao động mà lao động của con người trở thành lao động sáng tạo khác với lao động bản năng của loài vật. Nhờ lao động bằng công cụ và sáng tạo công cụ mà tư duy con người phát triển. Nó lớn lên cùng với lao động và tác động làm biến đổi tự nhiên. Mà tư duy tồn tại nhờ vào ngôn ngữ cho nên cùng với sự hình thành tư duy là sự xuất hiện ngôn ngữ.

Mặt khác, nhờ lao động sáng tạo mà con người kiếm được nhiều thức ăn hơn và chuyển dần từ đời sống ăn thực vật sang ăn thịt. Thêm vào đó việc tìm ra và sử dụng lửa khiến cho con người chuyển từ ăn sống sang ăn chín. Sự thay đổi thức ăn dẫn đến sự biến đổi về mặt sinh học, chẳng hạn như sự biến đổi của xương hàm (vì thức ăn chín, mềm hàm ít cử động hơn do đó ít thô hơn). Đặc biệt là sự tiến bộ của bộ não trong đó có những bộ phận trực tiếp liên quan đến ngôn ngữ, tạo tiền đề sinh học cho ngôn ngữ phát sinh.

Như vậy, chính lao động đã tạo ra con người và chuẩn bị để loài người có những cơ sở cần thiết cho việc sản sinh tiếng nói, đó là khả năng tư duy trừu tượng do não bộ phát triển và khả năng phát âm rõ ràng do có dáng đi thẳng cùng với sự thay đổi của xương hàm khiến cho sự hoạt động của phổi và thanh hầu, cùng các cơ quan phát âm trở nên thoải mái, dễ dàng.

Hơn nữa, cũng chính lao động đã tạo ra nhân tố xã hội để ngôn ngữ phát sinh đó là nhu cầu giao tiếp. Bởi vì lao động đã liên kết con người lại thành cộng đồng (lúc đầu còn gọi là bầy đàn) và biết hợp tác với nhau để làm những công việc to lớn hơn, hiệu quả hơn. Muốn hợp tác thì phải giao tiếp, phải trao đổi với nhau những điều biết được về thế giới xung quanh, về những kinh nghiệm lao động của mỗi người... Mặt khác, lao động phát triển, tư duy càng phát triển, do đó nội dung giao tiếp càng phong phú hơn, nhu cầu giao tiếp càng cao hơn và theo đó nhu cầu phát triển ngôn ngữ cũng cao dần lên.

Tóm lại: có thể khẳng định: con người, tư duy con người, và ngôn ngữ cùng ra đời, tồn tại và phát triển dưới tác dụng của lao động.

1.3.2) Tiền thân của ngôn ngữ loài người.

Trong việc nghiên cứu bản chất của ngôn ngữ, các nhà nghiên cứu cho rằng: ngôn ngữ là hệ thống tín hiệu thứ hai. Nó phải bắt nguồn từ tín hiệu thứ nhất ở

con người. Tín hiệu thứ nhất bao gồm những ấn tượng, cảm giác, biểu tượng thu được từ thế giới tự nhiên thông qua những phản xạ, kích thích vào các giác quan. Loại tín hiệu này ở loài vật cũng có. Những tín hiệu thứ nhất ở con người dần dần phát triển thành các tín hiệu thứ hai (tín hiệu ngôn ngữ) nhờ khả năng tư duy trừu tượng hình thành ở con người. Nhưng không phải tất cả các tín hiệu thứ nhất ở con người đều có thể phát triển thành ngôn ngữ mà chỉ có những tín hiệu nào có tác dụng giao tiếp và lấy âm thanh làm vật kích thích mới trở thành ngôn ngữ...

Từ đó cho thấy có thể một phần của sự bất chước âm thanh tự nhiên là tiền thân của một số yếu tố ngôn ngữ (từ tượng thanh). Bên cạnh đó, những tiếng kêu cảm thán, tiếng kêu trong lao động có tác dụng giao tiếp cũng phát triển thành các tín hiệu ngôn ngữ (từ cảm thán, từ mô phỏng các âm thanh do lao động phát ra, ...).

Từ khi mới phát sinh, ngôn ngữ chưa phải đã hoàn thiện ngay mà mới chỉ là thứ ngôn ngữ chưa phân thành âm tiết rõ ràng, vì các bộ phận sinh học còn đang trên đường hoàn thiện. Bởi vậy, việc phát âm còn phải phối hợp điều bộ. Dần dần con người sử dụng tiếng nói thành thạo hơn, và ngôn ngữ càng ngày càng hoàn thiện dần lên cùng với sự phát triển của tư duy trừu tượng.

Sự phát triển của ngôn ngữ

2.1. Quá trình phát triển của ngôn ngữ

Sự phát triển của ngôn ngữ gắn liền với sự phát triển của xã hội loài người. Các nhà dân tộc học phân chia các giai đoạn tổ chức xã hội loài người thành các bậc: thị tộc (những người cùng dòng máu), bộ lạc, bộ tộc và dân tộc. Tuy nhiên sự phân đoạn chỉ là tương đối vì quá trình trải qua các giai đoạn tổ chức xã hội như trên diễn ra, quanh co có những lúc hợp nhất và cũng có những khi phân li chằng chéo nhau hết sức phức tạp.

Ngôn ngữ loài người phát triển gắn liền với các giai đoạn phát triển của xã hội nên cũng trải qua quá trình phức tạp như thế. Quá trình đó có thể phác họa một cách khái quát thành các giai đoạn như sau: ngôn ngữ bộ lạc, ngôn ngữ khu vực, ngôn ngữ dân tộc, ngôn ngữ văn hóa dân tộc và ngôn ngữ cộng đồng tương lai. Việc phân đoạn này chỉ là tạm thời để tiến hành nghiên cứu, còn trong thực tế, khó có thể vạch được một ranh giới rõ ràng, giữa các giai đoạn trong quá trình phát triển của ngôn ngữ.

2.1.1) Ngôn ngữ bộ lạc và các biến thể của nó.

Mỗi thị tộc chưa có ngôn ngữ riêng mà chỉ có tổ chức bộ lạc mới có hệ thống ngôn ngữ riêng. Bởi vì mỗi bộ lạc gồm nhiều thị tộc có quan hệ chặt chẽ với nhau. Do đó, ngôn ngữ bộ lạc là những ngôn ngữ đầu tiên của loài người. Giai đoạn phát triển này của ngôn ngữ đi theo hai hướng: phân chia và hợp nhất.

Xu hướng phân chia xảy ra khi có một bộ lạc nào đó có dân số tăng trưởng quá nhanh, nảy sinh những nhu cầu nhất định (chủ yếu là nhu cầu sinh sống) dẫn đến việc chia tách thành những bộ phận khác nhau có khi biệt lập nhau và hình thành thành những bộ lạc mới. Sự chia tách này khiến cho ngôn ngữ bộ lạc ban đầu

biến đổi theo những hướng khác nhau nhưng có chung cội nguồn và gọi là các biến thể của ngôn ngữ bộ lạc.

Xu hướng hợp nhất xảy ra ở các bộ lạc suy yếu: (sự hợp nhất có thể là tự nguyện hoặc do chinh phục nhau) khi các bộ lạc được hợp nhất thành liên minh bộ lạc (bộ tộc), các ngôn ngữ bộ lạc sẽ tiếp xúc và tác động ảnh hưởng lẫn nhau. Trong quá trình đó có hai khả năng xảy ra. Thứ nhất có thể có một ngôn ngữ bộ lạc trở thành ngôn ngữ chung của cả liên minh, nhưng ít nhiều chịu ảnh hưởng của các ngôn ngữ khác nên có sự thay đổi so với ban đầu (chẳng hạn tiếng La-tin của người La-mã trong các vùng bị người La-mã chinh phục). Thứ 2, các ngôn ngữ bộ lạc pha trộn vào nhau hình thành nên một ngôn ngữ mới. Những ngôn ngữ mới này vẫn giữ cơ cấu hình thái của một trong những ngôn ngữ được pha trộn. Bởi vậy, hai hình thái ngôn ngữ vừa nêu vẫn chỉ là ngôn ngữ bộ lạc.

2.1.2) Ngôn ngữ khu vực.

Khi liên minh bộ lạc tan rã, xã hội bắt đầu hình thành các dân tộc. Dân tộc là một khối cộng đồng ổn định, được hình thành trên cơ sở cộng đồng về ngôn ngữ, lãnh thổ, sinh hoạt kinh tế cấu tạo tâm lý và văn hóa. Một dân tộc có thể gồm các bộ lạc hoàn toàn khác nhau với các ngôn ngữ khác nhau hợp lại và thống nhất

Tuy nhiên quá trình thống nhất dân tộc cũng như ngôn ngữ dân tộc diễn ra rất lâu, do đó phải trải qua bước quá độ. Đó là sự thống nhất ngôn ngữ ở từng khu vực và được gọi là ngôn ngữ khu vực. Bởi vì, lúc bấy giờ, các bộ lạc không còn sống tách riêng biệt lập nhau với những vùng đất rộng lớn như trước mà đã bị phân tán và sống xen kẽ vào nhau trong cùng một khu vực làm xuất hiện những mối liên hệ mới về kinh tế, chính trị giữa những nhóm người thuộc các bộ lạc khác nhau sống trong cùng một khu vực. Mối liên hệ này đòi hỏi ngôn ngữ thống nhất và ngôn ngữ khu vực ra đời. Nó là phương tiện giao tiếp chung của tất cả mọi người trong một vùng không phân biệt về bộ lạc. Các ngôn ngữ khu vực trong cùng một quốc gia có thể rất gần gũi nhau (ở Nga) nhưng cũng có thể rất khác biệt nhau (ở Trung Quốc).

2.1.3) Ngôn ngữ dân tộc và các biến thể của nó.

Sự phát triển của dân tộc và nhà nước đã thúc đẩy sự thống nhất về kinh tế, chính trị xã hội và tăng cường, mở rộng nhiều mối quan hệ giữa các thành viên trong nội bộ quốc gia. Tình hình đó đòi hỏi phải có một ngôn ngữ chung cho toàn xã hội và ngôn ngữ dân tộc ra đời. Nó là phương tiện giao tiếp chung của cả dân tộc.

Con đường hình thành dân tộc và ngôn ngữ dân tộc diễn ra mỗi nơi, mỗi giai đoạn mỗi khác. Theo Mác và Ăng ghen thì có ba con đường hình thành ngôn ngữ dân tộc.

a) Từ chất liệu vốn có: tức là được xây dựng trên cơ sở của một phương ngữ (ngôn ngữ khu vực) có sẵn (thường là phương ngữ ở vùng mà kinh tế, chính trị, văn hóa phát triển nhất trong quốc gia). Chẳng hạn tiếng Pháp được hình thành

từ phương ngữ Pari, tiếng Việt được hình thành từ phương ngữ bắc bộ (đồng bằng sông Hồng và sông Mã).

b) Do sự pha trộn của các ngôn ngữ dân tộc khác nhau. Ở trường hợp này, ngôn ngữ dân tộc được hình thành từ 1 phương ngữ, nhưng phương ngữ này lại hình thành từ sự pha trộn các ngôn ngữ dân tộc khác nhau.

Chẳng hạn tiếng Anh hình thành từ tiếng địa phương Luân Đôn vốn được pha trộn bởi 3 ngôn ngữ là Tiếng Aêng lô xác xông tiếng Đan Mạch và tiếng Noóc măng (do bị xâm lược).

c) Do sự tập trung các tiếng địa phương:

Ở trường hợp này, ngôn ngữ dân tộc hình thành trên cơ sở tổng hòa có chọn lọc các ngôn ngữ khu vực khác nhau. Tiếng nga được hình thành từ sự tổng hòa hai phương ngữ Miền Bắc và Miền Nam và 1 phần tiếng Slave cổ.

Ngôn ngữ dân tộc hình thành trong thời kì có giai cấp, vì thế, mặc dù có tính thống nhất, nhưng là thống nhất trên cái đa dạng. Nghĩa là nó vẫn phải chấp nhận sự tồn tại các biến thể địa lí và xã hội, ngôn ngữ ở các vùng địa phương vẫn có sự khác biệt về ngữ âm và từ vựng. Đồng thời ngôn ngữ giữa các giai cấp vẫn có những cách biệt (chẳng hạn ngôn ngữ của quý tộc Pháp với ngôn ngữ bình dân Pháp. Hoặc ngôn ngữ của vua quan ta thời xưa với ngôn ngữ của quần chúng nhân dân lao động ...)

2.1.4) Ngôn ngữ văn hóa và các biến thể của nó.

Sự hình thành ngôn ngữ dân tộc dẫn đến việc xây dựng ngôn ngữ văn hóa. Đó là thứ ngôn ngữ có qui chế, được trau chuốt sử dụng thống nhất trên phạm vi toàn quốc gia, và có thể gọi là ngôn ngữ viết. Ở một số nơi ngôn ngữ văn hóa hình thành trước cả khi dân tộc phát triển để phục vụ cho các nhà nước vừa được xây dựng. Do đó ngôn ngữ văn hóa chủ yếu phục vụ cho nhà thờ, công việc hành chính và viết sách. Thông thường, các quốc gia dùng từ ngữ hoặc ngoại ngữ làm ngôn ngữ văn hóa (chẳng hạn tiếng Latin đã là ngôn ngữ văn hóa cho các nhà nước ở châu Âu; Tiếng Hán đã là ngôn ngữ văn hóa cho nhà nước phong kiến việt nam). Sau khi dân tộc phát triển thì ngôn ngữ văn hóa dân tộc cũng được hình thành. Nó được dựa trên ngôn ngữ nói của toàn dân tộc. Nó có tính thống nhất rất cao và hoạt động tuân theo những qui tắc chặt chẽ được gọi là chuẩn mực. Bởi vì nó lựa chọn, trau chuốt những đơn vị, phạm trù ngôn ngữ mang tính thống nhất trong ngôn ngữ nói của dân tộc, gạt bỏ các yếu tố địa phương và xã hội. Vì thế quan hệ giữa ngôn ngữ văn hóa dân tộc và ngôn ngữ nói dân tộc khá gần gũi. Trong đó ngôn ngữ nói là nguồn bổ sung vô tận cho ngôn ngữ văn hóa, còn ngôn ngữ văn hóa là đòn bẩy làm cho ngôn ngữ dân tộc ngày càng thống nhất và nhờ đó làm cho dân tộc càng được thống nhất.

Mặc dù có tính thống nhất cao nhưng ngôn ngữ văn hóa dân tộc vẫn tồn tại những biến thể. Bởi vì, khi đi vào hoạt động, nó được lựa chọn khác nhau cho những hoàn cảnh, mục đích giao tiếp khác nhau. Từ đó nó được hình thành nên những phong cách chức năng khác nhau. Phong cách chức năng ngôn ngữ là những biến thể của ngôn ngữ văn hóa dân tộc. Mỗi Phong cách phục vụ cho 1

lĩnh vực nhất định trong đời sống xã hội. Chẳng hạn phong cách hội thoại phong cách khoa học, phong cách hành chính, phong cách nghệ thuật....

Ngôn ngữ văn hóa là ngôn ngữ chuẩn, nhưng để đạt đến ngôn ngữ chuẩn không phải là việc dễ dàng. Vì thế người ta vẫn phải tiếp tục chuẩn hóa ngôn ngữ.

2.1.5) Ngôn ngữ cộng đồng tương lai:

Từ lâu, con người đã có ý muốn thống nhất toàn nhân loại và có 1 ngôn ngữ chung. Nếu đạt được thì con người sẽ tiết kiệm được rất nhiều thời gian và công sức dành cho việc học ngoại ngữ. Ở thế kỉ XVII Đêcac và Lepníc đã đề xướng việc tạo ra 1 thế giới ngữ gọi là Voluapuk. Sau đó có thêm một số thế giới ngữ được đề xuất như; Adjuvanto, Ido, Esperanto. Trong đó Esperanto đã được dùng ở nhiều nước, nhiều trường học, đài phát thanh.. và được đại hội hòa bình thế giới 1955 công nhận tác dụng thắt chặt tình đoàn kết quốc tế của nó. Nhưng thế giới ngữ là thứ ngôn ngữ nhân tạo từ các nhà khoa học, do đó các dân tộc đều phải học nó như 1 ngoại ngữ, chỉ có điều là việc này không gây ra những cuộc chiến ngôn ngữ giữa các dân tộc mà thôi. Việc hình thành thế giới ngữ phải được diễn ra trong quá trình phát triển của ngôn ngữ loài người. Các nhà ngôn ngữ học đã có những dự đoán khác nhau về tình hình này, có hai dự đoán lớn như sau:

a) Một số nhà nghiên cứu cho rằng: trong tương lai, các ngôn ngữ sẽ thâm nhập lẫn nhau, hoà vào nhau để hình thành nên một ngôn ngữ chung thống nhất. Cơ sở của dự đoán này là xu hướng có thật của các liên minh ngôn ngữ hiện đại (chẳng hạn các ngôn ngữ châu Âu đang có hàng loạt phạm trù ngôn ngữ chung, trên thế giới đang có hàng loạt thuật ngữ khoa học sử dụng chung).

b) Một số người dự đoán ngôn ngữ sẽ phát triển theo hướng tạo ra một số ngôn ngữ giao tiếp chung giữa các dân tộc từ các ngôn ngữ sẵn có nào đó. Cơ sở của dự đoán này là sự tự nguyện sử dụng thống nhất một ngôn ngữ của các dân tộc khác nhau trong một quốc gia hay ở nhiều quốc gia (chẳng hạn tiếng Việt được các dân tộc ở Việt nam sử dụng làm phương tiện giao tiếp chung. Một số ngôn ngữ được ghi nhận là ngôn ngữ giao tiếp quốc tế như tiếng Anh, tiếng Pháp và đã được nhiều dân tộc sử dụng).

Như vậy, đối với các dân tộc mà ngôn ngữ của họ không được chọn làm ngôn ngữ quốc tế sẽ vừa củng cố bảo tồn tiếng mẹ đẻ vừa chỉ cần học thêm một vài ngôn ngữ quốc tế.

Cách thức phát triển của ngôn ngữ

Con đường phát triển từ ngôn ngữ bộ lạc cho đến ngôn ngữ cộng đồng tương lai là một quá trình phức tạp nhưng liên tục không ngừng theo những cách thức nhất định mà người ta có thể rút ra được.

3.1. Ngôn ngữ phát triển từ từ, liên tục, không đột biến và nhảy vọt.

Sự phát triển của ngôn ngữ không phải bằng sự phá bỏ cái cũ thiết lập cái mới mà bằng cách cải tiến những yếu tố căn bản hiện có một cách tuần tự lâu dài, đồng thời tích góp những yếu tố mới, đào thải cái lỗi thời, bảo tồn cái cơ bản.

3.2. Giữa các mặt của ngôn ngữ có sự phát triển không đồng đều:

Hệ thống ngôn ngữ được phân chia thành 3 mặt: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Trong đó, từ vựng là yếu tố biến đổi nhanh và nhiều nhất. Bởi vì nó trực tiếp phản ánh đời sống xã hội, sự tiến bộ không ngừng của xã hội. Trong quá trình biến đổi của nó thì vốn từ cơ bản vẫn được bảo tồn và có sức “kiên định” rất lớn. Mặt ngữ âm của ngôn ngữ cũng biến đổi nhưng rất chậm so với từ vựng. Bởi vì sự biến đổi của nó sẽ làm ảnh hưởng trực tiếp đến việc giao tiếp, còn hệ thống ngữ pháp của ngôn ngữ thì khá ổn định. Nó hầu như không biến đổi, hoặc nó chỉ biến đổi rất ít, rất chậm, sự biến đổi của nó chủ yếu là được cải tiến và tu bổ thêm để chính xác hơn và đầy đủ hơn.

Việc nắm vững các cách thức phát triển của ngôn ngữ là rất cần thiết cho việc học tập, nghiên cứu quá trình phát triển của ngôn ngữ nói chung và các bộ phận của ngôn ngữ nói riêng.

Những nhân tố tác động đến sự phát triển, biến đổi của ngôn ngữ

4.1. Những nhân tố khách quan.

Sự phát triển, biến đổi của ngôn ngữ thể hiện ở nhiều mặt, nhiều khía cạnh, vì thế nguyên nhân làm cho nó biến đổi và phát triển càng đa dạng và phong phú. Có thể kể ra một số nguyên nhân khách quan sau đây:

4.1.1) Nguyên nhân bên ngoài:

- Những ảnh hưởng của địa lý khí hậu, tâm lí dân tộc và phần nào đó là sự biến đổi của bộ máy phát âm ... Nhưng đây chưa phải là những nhân tố quan trọng.
- Nguyên nhân chủ yếu quyết định phương hướng và cách thức phát triển của ngôn ngữ phải là các nhân tố: điều kiện về kinh tế, chính trị, văn hóa và các điều kiện xã hội khác. Chẳng hạn sản xuất phát triển, giai cấp xuất hiện, nhà nước hình thành có nhu cầu giao dịch theo qui thức hành chính. Vì thế chữ viết xuất hiện kéo theo sự hình thành ngôn ngữ viết và tác động làm ngôn ngữ phát triển.

Ngoài ra các nhân tố như hình thức tổ chức cộng đồng, dân số, trình độ văn hóa, thể chế nhà nước, môi trường sống, truyền thống văn hóa, tốc độ phát triển kinh tế, xã hội, mối quan hệ và tương quan về các mặt với các dân tộc xung quanh... càng ảnh hưởng không ít đến sự phát triển của ngôn ngữ.

4.1.2) Nguyên nhân bên trong:

Ngôn ngữ phát triển, biến đổi không phải do các nhân tố bên ngoài quyết định mà phải là do các nguyên nhân bên trong. Đó là sự đối lập, mâu thuẫn giữa các yếu tố ngôn ngữ và việc giải quyết các mâu thuẫn đó làm xuất hiện các yếu tố mới. Nguyên nhân bên trong này được thể hiện ở tình hình và khả năng nội bộ của ngôn ngữ. Bản thân các yếu tố mới xuất hiện trong ngôn ngữ đều được dựa trên những yếu tố đã có, từ các hiện tượng đã có.

4.2. Những nhân tố chủ quan:

Ngôn ngữ phát triển theo quy luật khách quan, chủ yếu do sự tác động của các nhân tố khách quan. Tuy nhiên nhân tố chủ quan của con người cũng góp phần vào sự phát triển của nó. Chẳng hạn chính sách ngôn ngữ của các quốc gia đã có những ảnh hưởng đáng kể đến sự phát triển của ngôn ngữ. Nếu chính sách

đó phù hợp với qui luật phát triển khách quan của ngôn ngữ và của xã hội thì nó có tác động rất tích cực đến quá trình hoàn thiện của ngôn ngữ. Chẳng hạn tiếng Việt của ta hiện nay có tính thống nhất cao và có vai trò to lớn như hiện nay là nhờ chính sách ngôn ngữ đúng đắn của Đảng ta. Trước hết chính sách ngôn ngữ tác động đến mặt chức năng và qua đó sẽ tác động phần nào đến kết cấu của ngôn ngữ: chính sách ngôn ngữ cũng là một bộ phận của chính sách dân tộc của các quốc gia, các đảng phái

Phân loại các ngôn ngữ

Hiện nay, trên thế giới có khoảng 5650 ngôn ngữ được phân bố không đồng đều ở các khu vực trên trái đất và số người sử dụng cũng khác nhau. Chẳng hạn mật độ phân bố ở vùng núi Đông Nam Á tương đối dày (180 ngôn ngữ) còn ở châu Úc có khoảng 250 ngôn ngữ nhưng chỉ có khoảng hơn 40000 người sử dụng...).

Với xu thế ngày càng mở rộng quan hệ giữa các dân tộc, quốc gia như hiện nay, việc dạy và học tiếng thường được tiến hành trước một bước. Để tìm ra con đường tối ưu cho việc này, ngôn ngữ học đã quan tâm nghiên cứu so sánh phân loại các ngôn ngữ với nhau dựa trên những cơ sở và phương pháp khác nhau. Có hai hướng phân loại tổng quát là phân loại theo nguồn gốc và phân loại theo loại hình.

Phân loại các ngôn ngữ theo nguồn gốc

1.1. Cơ sở phân loại

Việc phân loại ngôn ngữ theo nguồn gốc được dựa trên những tiền đề chính sau đây:

Trong lịch sử phát triển, có những ngôn ngữ bị chia tách thành nhiều ngôn ngữ khác nhau. Ngôn ngữ bị chia tách đó được gọi là ngôn ngữ mẹ. Như vậy ta có thể ngược dòng thời gian để tìm ngôn ngữ mẹ của nhiều ngôn ngữ hiện đang tồn tại, và qui các ngôn ngữ hiện đại vào một cội nguồn và tùy theo mức độ thân thuộc xếp chúng vào những nhóm nào đó trong dòng họ của chúng. (chẳng hạn rất nhiều ngôn ngữ của các dân tộc ở Việt Nam như tiếng Việt, tiếng Mường, tiếng Chứt, ... đều là những ngôn ngữ được chia tách từ một ngôn ngữ mẹ thời xa xưa).

Các mặt của ngôn ngữ: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp biến đổi không đồng đều, trong đó có những yếu tố khá ổn định (những từ vựng cơ bản, hệ thống ngữ pháp...) và có những yếu tố đã biến đổi. Nghĩa là trong ngôn ngữ vừa có cái mới, nhưng cũng vừa có cái cũ.

Mặt ngữ âm của ngôn ngữ thường biến đổi có qui luật và theo hệ thống. (chẳng hạn âm (m) trong tiếng Việt cổ biến đổi thành (nh) ở Bắc bộ là (l) ở Trung Bộ và Nam Bộ ở mọi trường hợp

Đặc biệt là tính võ đoán trong quan hệ giữa âm và nghĩa của ngôn ngữ cho phép người ta giả định những ngôn ngữ có quan hệ họ hàng với nhau thì các từ

dùng biểu thị cùng một sự vật trong các ngôn ngữ này sẽ gần gũi nhau về âm thanh.

Ví dụ:

ba (tiếng Việt) pa (tiếng Mường) pa (chút) pi (Môn) bây (tiếng Khmer).

tróc (tiếng Việt), tlok (Mường), kulok (Chút), kduk (Môn), kbal (Khmer).

1.2. Phương pháp phân loại

Để phân loại ngôn ngữ theo nguồn gốc, người ta dùng phương pháp so sánh lịch sử tức là đối chiếu diễn biến lịch sử của các ngôn ngữ với nhau để phát hiện những nét thể hiện quan hệ thân thuộc, gần gũi về nguồn gốc giữa các ngôn ngữ, để qui chúng vào những “họ” ngôn ngữ cụ thể. Nội dung của phương pháp so sánh – lịch sử là so sánh các từ và các dạng thức của từ tương tự nhau về ý nghĩa và âm thanh trong các ngôn ngữ khác nhau, dựa vào các cứ liệu ngôn ngữ sống và cứ liệu ngôn ngữ trong các văn bản cổ của các ngôn ngữ được so sánh. Qua việc so sánh tìm ra các qui luật tương ứng về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, từ đó xác định quan hệ thân thuộc giữa các ngôn ngữ.

Khi so sánh các ngôn ngữ, cần lưu ý một số điểm:

- Chọn cứ liệu từ vốn từ gốc, từ cơ bản của mỗi ngôn ngữ vì chúng đảm bảo có từ lâu đời ngay trong ngôn ngữ gốc (chẳng hạn các từ chỉ bộ phận cơ thể, họ hàng thân thuộc, các hoạt động cơ bản, các hiện tượng tự nhiên, các sự vật quen thuộc với đời sống xa xưa của con người ...). Những từ này chắc chắn thể hiện những đặc điểm cổ xưa của các ngôn ngữ.

- Các sự kiện đưa ra làm cứ liệu, không đòi hỏi phải hoàn toàn giống nhau về mọi mặt, mà quan trọng là chúng xảy ra trong hàng loạt trường hợp và tương ứng với nhau một cách có qui luật. Chẳng hạn âm [ɲ] trong tiếng Việt tương ứng với âm [k] trong tiếng Mường ở hàng loạt từ như: gà – ka, gạo – káo, gốc – kôk, gái – káy, âm [tr] trong tiếng Việt tương ứng với âm [tl] trong tiếng Mường : trứng – tláng; trèo – tleo, trá – tlả, tre – tle.

- Cơ sở của việc kết luận về mối quan hệ thân thuộc của các ngôn ngữ là sự giống nhau về âm và nghĩa của các từ và tính qui luật của chúng nhưng chưa đủ mà cần xem xét thêm để loại bỏ các hiện tượng như giống nhau do vay mượn. (ví dụ: sự giống nhau giữa từ tiếng Việt và từ tiếng Hán: gần – cận, gan – can, gấp – kíp ...) hoặc giống nhau một cách ngẫu nhiên (ví dụ: “mata” của tiếng Mãlai và “mati” của tiếng Hilạp đều có nghĩa là “mắt” hoặc “cắt” (tiếng Việt) và cut (tiếng Anh...)).

- Các từ cảm thán, từ tượng thanh, từ vay mượn đều phải gạt ra ngoài cứ liệu khảo sát vì chúng không có giá trị làm căn cứ để nhận xét và kết luận cho việc khảo sát cội nguồn.

Để so sánh và phân loại một cách khách quan, khoa học, chính xác đòi hỏi người nghiên cứu phải thận trọng tỉ mỉ. Thông thường việc nghiên cứu được tiến hành thành 3 bước:

Chọn sự kiện và lập thành dãy tương ứng:

Ví dụ: Tương ứng: tiếng Việt – tiếng Mường.

gà gá gạo gốc – ca cải cáo cốc.

Tương ứng: tiếng Anh – tiếng Đức.

Thich thing bath – dic ding bad.

Xác định niên đại và phục nguyên.

Tức là xác định xem trong dãy tương ứng dạng nào cổ hơn. Đây là công việc hết sức công phu tỉ mỉ và đòi hỏi người nghiên cứu phải có trình độ hiểu biết sâu rộng, giàu kinh nghiệm.

Dựa vào kết quả của hai bước trên kết hợp với việc cân nhắc tới nhiều phương tiện khác mới tiến hành xác định mức độ thân thuộc giữa các ngôn ngữ được so sánh và qui chúng vào nhóm nào đó trong ngữ hệ (họ ngôn ngữ) nào đó.

Một ngữ hệ thường được biểu diễn dưới dạng sơ đồ hình cây và gọi là cây ngữ hệ.

Chẳng hạn M.Ferlus đã dựng cây ngữ hệ của ngữ hệ phương nam gồm 2 dòng sau:

1.3. Kết quả phân loại:

Kết quả của việc phân loại theo nguồn gốc cho ta các ngữ hệ (ngữ tộc / họ ngôn ngữ) Mỗi ngữ hệ lại chia thành các dòng, mỗi dòng chia ra các ngành, mỗi ngành chia ra nhánh, mỗi nhánh chia ra các nhóm gồm các ngôn ngữ cụ thể.

Hiện nay, các nhà ngôn ngữ học đã phân ra được khoảng hơn 20 ngữ hệ, trong đó có những ngữ hệ rất lớn thường hay nhắc đến đó là:

1.3.1) Ngữ hệ Ấn – Âu gồm các dòng: Ấn độ, Iran, Ban tíc, Slavơ, German, Rôman, Hi Lạp, Anbani, Aùcmêni, Kentơ.

Các tiếng Nga, Ba Lan, Tiệp, Bungari, .v.v... thuộc dòng Slavơ.

Tiếng Anh, Đức, Hà Lan, Đan Mạch, Thụy Điển, Na uy... thuộc dòng German

Tiếng Pháp, Tây Ban Nha, Latin, Italia, Bồ Đào Nha, Rumani... thuộc dòng Roman...

1.3.2) Ngữ hệ Sêmit có các dòng như: Sêmit, Aicập, Kusít, Becbe, Sát-Hamít.

1.3.3) Ngữ hệ: Hán Tạng:

Gồm các dòng: Hán Thái, Tạng Miến, mèo – Dao.

1.3.4) Ngữ hệ Nam Phương gồm các dòng: Nam Thái, Nam Á

Tiếng Việt: nằm trong nhóm Việt – Mường, ngành Môn – Khmer, dòng Nam Á với nhiều ngôn ngữ khác.

1.3.5) Các ngữ hệ khác như: Kakado, Ugo – Phần Lan, Mông Cổ, MãLai đa đảo, các ngôn ngữ thổ dân châu Phi, các ngôn ngữ Bắc Mĩ, Trung Mĩ, Nam Mĩ,...

Phân loại ngôn ngữ theo loại hình

2.1. Cơ sở phân loại

Việc phân loại ngôn ngữ theo loại hình được dựa vào cấu trúc và chức năng của các hệ thống ngôn ngữ. (chức năng ở đây là chức năng trong nội bộ ngôn ngữ). Loại hình ngôn ngữ là tổng thể của những đặc điểm hay thuộc tính về cấu trúc và chức năng vốn có của một nhóm ngôn ngữ và là những đặc trưng bản chất của các ngôn ngữ thuộc nhóm đó để phân biệt với các nhóm ngôn ngữ khác.

Như vậy, một loại hình ngôn ngữ là một cái mẫu triu tượng trong đó bao gồm một hệ thống các đặc điểm liên quan chi phối lẫn nhau.

2.2. Phương pháp phân loại

Để phân loại ngôn ngữ theo loại hình người ta dùng phương pháp so sánh loại hình. Nội dung của phương pháp này là tìm những đặc điểm giống nhau và khác nhau trong kết cấu của hai hay nhiều ngôn ngữ dựa vào các mặt ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp của chúng,. Trong đó quan trọng nhất là dựa vào cấu trúc ngữ pháp. Bởi vì nó là cơ sở quan trọng trong việc tạo nên tính riêng biệt của các ngôn ngữ: Đặc biệt cấu trúc từ pháp của từ có tầm quan trọng rất lớn: Từ việc so sánh, có thể rút ra những thuộc tính phổ quát, những thuộc tính riêng biệt và những thuộc tính loại hình. Căn cứ vào kết quả so sánh tiến hành xác định loại hình của từng ngôn ngữ và tập hợp chúng thành các nhóm loại hình.

2.3. Kết quả phân loại

Hiện nay đa số các nhà nghiên cứu thừa nhận bảng phân loại ngôn ngữ gồm 4 loại hình: đơn lập, chắp dính, hoà kết và đa tổng hợp...

2.3.1) Loại hình ngôn ngữ đơn lập

Loại hình ngôn ngữ này còn có các tên gọi khác như: ngôn ngữ phi hình thái, ngôn ngữ không biến hình, ngôn ngữ đơn tiết, phân tiết. Các tên gọi này phản ánh những đặc trưng khác nhau ở loại hình ngôn ngữ này.

Tiêu biểu cho loại hình đơn lập là các ngôn ngữ ở vùng Đông Nam Á, đặc biệt là tiếng Việt., tiếng Hán cổ đại. Ngoài ra còn có các ngôn ngữ Aranta ở úc, Êvê, Joruba ở châu Phi.

Loại hình ngôn ngữ đơn lập có 4 đặc điểm chính:

a) Trong hoạt động, từ không biến đổi hình thái. Nghĩa là hình thái của mỗi từ không biểu thị ý nghĩa ngữ pháp hay quan hệ ngữ pháp giữa nó với các từ khác trong câu... Hình thức của từ trong câu không khác với hình thức của nó khi đứng một mình. Vì thế mới có tên gọi đơn lập cho loại hình này

Ví dụ: Tôi nhìn nó, và nó nhìn tôi

Trong 2 câu “nó” “tôi” có chức năng ngữ pháp khác nhau, “nhìn” đi với chủ từ khác nhau nhưng hình thức không đổi.

b) Quan hệ ngữ pháp, ý nghĩa ngữ pháp được biểu thị chủ yếu bằng hư từ, trật tự từ.

Ví dụ: - dùng hư từ biểu thị số nhiều: những bạn, các bạn; biểu thị thời gian: đang ăn.

- dùng trật tự từ biểu thị quan hệ ngữ pháp;

Cá nước : quan hệ đẳng lập

Nước cá : quan hệ chính phụ.

c) Có một loại đơn vị đặc biệt gọi là hình tiết. Nó là đơn vị có nghĩa (giống hình vị) nhưng có hình thức là một âm tiết (đơn vị ngữ âm phát âm tự nhiên nhỏ nhất) hình tiết có khi được sử dụng như từ, nhưng có khi chỉ là yếu tố tạo từ (hình vị).

Ví dụ: đất, nước và đất nước.

Từ từ hình vị hình vị

Vì thế việc xác định ranh giới từ trên trục ngữ đoạn trở lên phức tạp, khó khăn, chẳng hạn các đơn vị như đi lại, to béo, cao lớn, ra vào ...thường không biết nên ứng xử nó là từ ghép hay cụm từ.

d) Không hoặc rất ít sử dụng phụ tố để tạo từ. Vì thế những từ có ý nghĩa sự vật (danh từ) tính chất (tính từ) hoạt động (động từ) không phân biệt nhau về hình thức.

Ví dụ: mang cửa ra cửa go

dt dt

Đẽo cày để cày ruộng

dt dt

Vì thế, một số nhà nghiên cứu cho rằng, ở các ngôn ngữ đơn lập không có phạm trù từ loại.

Chẳng hạn, những từ được coi là danh từ có thể xuất hiện ở vị trí của tính từ, động từ:

Ví dụ: - Lúc nào cũng rau, (rau đứng ở vị trí của động từ).

- Cô ta còn rất trẻ con (trẻ con đứng ở vị trí của tính từ).

Và ngược lại, tính từ động từ xuất hiện ở vị trí của danh từ: cái ăn, cái đẹp.

2.3.2) Loại hình ngôn ngữ chấp dính . (còn gọi là ngôn ngữ niêm kết).

Tiêu biểu cho loại hình này là tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, tiếng Ugo – Phần lan, tiếng Ban Tu, Mông cổ, Nhật, Triều Tiên...

Loại hình ngôn ngữ chắp dính có 3 đặc điểm cơ bản là:

a) Sử dụng rộng rãi các phụ tố để cấu tạo từ và biểu thị các mối quan hệ của từ. Trong cấu tạo từ, các hình vị có tính độc lập cao và mối liên hệ giữa các hình vị không chặt chẽ. Chính tố có thể hoạt động độc lập.

Ví dụ: tiếng Thổ Nhĩ Kỳ:

Adam: người đàn ông, adamlar: những người đàn ông (lar: phụ tố).

Quan hệ ngữ pháp và ý nghĩa ngữ pháp của từ được thể hiện ngay trong hình thức của từ bằng phương tiện phụ tố.

Ví dụ: tiếng Thổ Nhĩ Kỳ:

Adamlar, kadinlar: những người đàn bà (lar: phụ tố chỉ số nhiều).

Mỗi phụ tố chỉ biểu thị một ý nghĩa ngữ pháp và ngược lại mỗi ý nghĩa ngữ pháp chỉ được thể hiện bằng một phụ tố. Do đó, từ có độ dài khá lớn vì các phụ tố cứ được nối kết (chắp dính) vào căn tố một cách tự động để biểu thị cho hết các ý nghĩa ngữ pháp cần thể hiện.

Ví dụ: Ev : Căn phòng

Evi: Căn phòng của tôi

Eviden: Từ căn phòng của tôi (ra)

Evlerden: Từ những căn phòng của tôi

2.3.3) Loại hình ngôn ngữ hòa kết:

Loại hình ngôn ngữ này còn được gọi là loại hình khuất chiết chuyển dạng, biến hình. Tiêu biểu cho loại hình này là các ngôn ngữ hệ Án Âu, như Nga, Pháp, Anh ... và hệ ngôn ngữ Sêmit, một số ngôn ngữ châu Phi. Loại hình ngôn ngữ hòa kết có đặc điểm cơ bản là:

a) Trong hoạt động, từ có biến đổi hình thái. Tức là từ nọ đòi hỏi sự hợp dạng của từ kia trên trục ngữ đoạn. Vì thế, ý nghĩa ngữ pháp và quan hệ ngữ pháp của từ được thể hiện ngay trong hình thức của từ.

Ví dụ: - Sự hợp dạng trong câu của tiếng Anh.

He is my friend

They are my friends.

- Sự biến đổi số ít sang số nhiều của danh từ;

Man (men, foot (feet (tiếng Anh)

- Sự biến đổi thời hiện tại sang quá khứ:

Take (took, see (saw (tiếng Anh)

b) Sử dụng các phụ tố cấu tạo từ và biểu thị ý nghĩa ngữ pháp, quan hệ ngữ pháp của từ. Nhưng mỗi phụ tố có thể đồng thời mang nhiều ý nghĩa ngữ pháp

và ngược lại một ý nghĩa ngữ pháp có thể được biểu thị bằng nhiều phụ tố.
(khác ngôn ngữ chấp dính).

Ví dụ: phụ tố “a” trong tiếng Nga ở từ; Pyka, : biểu thị các ý nghĩa: giống cái, cách 1, số ít.

phụ tố “y” trong từ Pyky biểu thị giống cái, cách 4, số ít.

Như vậy các ý nghĩa giống cái, số ít có thể được biểu thị bằng “a” hay “y”,...

c) Trong cấu tạo từ, mối liên hệ giữa các hình vị hết sức chặt chẽ đến nỗi căn tố (chính tố) cũng không hoạt động độc lập mà luôn luôn phải có phụ tố đi kèm, ngược lại phụ tố cũng chỉ thể hiện ý nghĩa một cách rõ ràng khi kết hợp với căn tố.

Ví dụ ; căn tố “Pyk” trong tiếng Nga phải kết hợp với các phụ tố “a”, “e”, “y”, am để cho các hình thái từ : Pyka, pyke, pyky, Pykam ... trong các câu cụ thể.

d) Các ngôn ngữ hòa kết còn được phân chia theo hai loại hình cụ thể hơn là loại hình phân tích và loại hình tổng hợp.

Trong đó, các ngôn ngữ thuộc loại hình phân tích (tiêu biểu là tiếng Anh) có xu hướng giảm bớt sự biến đổi hình thái của từ và tăng cường sử dụng các hư từ, trật tự từ, ngữ điệu để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp, quan hệ ngữ pháp.

Ví dụ: Các hư từ la, le trong tiếng Pháp.

Các hư từ a, the, of, on ... trong tiếng Anh.

Còn các ngôn ngữ tổng hợp tiêu biểu là tiếng Nga, thì ngược lại là tăng cường sự biến đổi hình thái của từ, biểu hiện ý nghĩa ngữ pháp của chúng trong câu. Do đó đặc trưng của chúng là cách và dùng cách biểu thị các mối quan hệ giữa các từ trong câu.

2.3.4) Loại hình ngôn ngữ đa tổng hợp.

Loại hình ngôn ngữ này còn được gọi là hỗn nhập hay lập khuôn: Tiêu biểu cho loại hình này là các ngôn ngữ: Sucot, Suakhili, các ngôn ngữ vùng Kapkadơ, Nam Mĩ.

Loại hình ngôn ngữ đa tổng hợp có 2 đặc điểm chủ yếu.

a) Trong các ngôn ngữ đa tổng hợp, có một loại đơn vị đặc biệt vừa là từ, vừa là câu được cấu tạo trên cơ sở động từ. Nghĩa là, trong đơn vị đó có mặt các thành phần của câu như bổ ngữ, trạng ngữ, định ngữ có khi cả chủ ngữ mà được thể hiện bằng các phụ tố trong hình thái của từ ... đơn vị này được gọi là đơn vị lập khuôn.

Ví dụ: - tiếng Suakhili:

- Ni ta m penda: tôi sẽ yêu nó

Tôi sẽ yêu nó

- A ta ku penda: nó sẽ yêu anh

nó sẽ anh yêu

-Tiếng Tschinuk : Bắc Mĩ

Inialudam P i – n – i – a –l –u –d –am

Nghĩa của cả đơn vị trên : tôi đã đến để cho cô cái này

d(động từ cho), i1(quá khứ), n(tôi), i2(cái này)

a(cô) l(chỉ tính chất gián tiếp của tân ngữ cô)

u(hành động của người nói) am(hành động có mục đích).

Do đặc điểm là các bộ phận ứng với các thành phần câu khác nhau được chứa đựng trong một từ nên các ngôn ngữ đa tổng hợp được gọi là ngôn ngữ hỗn nhập.

Tuy nhiên, các đơn vị hỗn nhập (lập khuôn) này chỉ chiếm khoảng 2;3% tổng số từ. Vì thế, ngoài việc diễn đạt bằng đơn vị lập khuôn, người ta còn có thể diễn đạt bằng các thành phần câu độc lập như ở các ngôn ngữ thuộc loại hình hoà kết.

b) các ngôn ngữ đa tổng hợp vừa có những đặc điểm giống các ngôn ngữ chấp dính ở chỗ: chúng cũng nối tiếp các hình vị vào với nhau trong cấu trúc của từ; lại vừa có những đặc điểm giống các ngôn ngữ hoà kết ở chỗ: chúng có sự chuyển dạng trong nội bộ từ khi thay đổi ngữ pháp.

Chẳng hạn: ở ví dụ trên.

Atakupenda: nó (chủ ngữ): a

Nhưng ở: Nitampenda: nó (bổ ngữ): m

2.4. Lưu ý:

Việc phân chia các loại hình ngôn ngữ không phải là đơn giản. Ranh giới giữa các loại hình không phải lúc nào cũng rạch ròi. Về nguyên tắc, một ngôn ngữ nào đó được xếp vào một loại hình nhất định phải thể hiện thuần khiết các đặc điểm của loại hình đó. Nhưng trên thực tế, người ta chỉ có thể căn cứ vào những đặc điểm tiêu biểu của nó mà thôi. Bởi vì một ngôn ngữ được xếp ở loại hình này vẫn có thể mang những đặc điểm của loại hình khác, chỉ có điều, những đặc điểm đó không đủ mạnh để phá vỡ đặc trưng loại hình tiêu biểu của nó. Chẳng hạn, các ngôn ngữ Anh, Nga, vốn được xếp vào loại hình hoà kết, nhưng, chúng vẫn có những đặc điểm chấp dính: (ví dụ: hiện tượng thêm đuôi "ed" để biểu thị thời quá khứ ở các động từ tiếng Anh. Như : Wanted, Worked ...)

Hoặc tiếng Phần Lan vốn là ngôn ngữ chấp dính nhưng vẫn có đặc điểm chuyển dạng ở một số trường hợp.

Ví dụ:

Kukka (hoa) - cách 1, số ít.

Kukan (hoa) - cách 2, số ít.

Ngôn ngữ học

Sự hình thành và phát triển của ngôn ngữ học

1.1. Sự hình thành

Ngôn ngữ học có từ rất lâu (khoảng cuối thế kỷ IV trước công nguyên) và xuất phát từ những nhu cầu trong đời sống của con người. Đó là nhu cầu phát triển nhận thức. Những tài liệu cổ nhất được tìm thấy ở Ấn Độ, Hi Lạp và Ả Rập.

Ở Ấn Độ thời cổ, kinh Vệ Đà rất được tôn kính và ngôn ngữ của nó được xem là mẫu mực, và ổn định. Vì ngôn ngữ nói hàng ngày của người Ấn Độ đã biến đổi theo thời gian khiến cho ngôn ngữ của kinh Vệ Đà lúc bấy giờ trở nên khó hiểu đối với người đương thời. Cho nên, nhu cầu nghiên cứu, tìm hiểu về nó nảy sinh và ngôn ngữ học ra đời ở Ấn Độ. Cũng tương tự như vậy, ở Hi Lạp xuất hiện nhu cầu bảo toàn và giải thích ngôn ngữ của các tác phẩm anh hùng ca “Iliat” và “OđiXê” đã làm nảy sinh ngôn ngữ học.

1.2. Quá trình phát triển

1.2.1) Ngôn ngữ học xuất hiện ở Ấn Độ và Hi Lạp trong thời cổ đại. Điển hình cho ngôn ngữ học thời kì này là các công trình ngữ pháp của nhà nghiên cứu Panini (Ấn độ). Ông có những quan sát tinh tế, miêu tả tỉ mỉ, chính xác, độ sâu về các hiện tượng ngôn ngữ. Các công trình của ông có giá trị rất lớn và lâu dài. Còn ở Hi Lạp, việc nghiên cứu ngôn ngữ còn gắn với việc nghiên cứu về triết học ở lĩnh vực tư duy và thực tế các nhà triết học như Platon, Aristot đã nghiên cứu về bản chất của từ, mối quan hệ giữa từ với sự vật và tư tưởng. Về sau, ngữ pháp học cũng được xác lập thành khoa học độc lập với các nhà khoa học tên tuổi như: Aritac, Đionixi, Apôlôni,... các công trình ngữ pháp của họ được người la Mã cải tiến thêm một bước trở thành mẫu mực, có ảnh hưởng mạnh mẽ đến ngữ pháp học giai đoạn sau.

1.2.2) Từ thế kỉ VII – X sau công nguyên. Tiếp thu thành tựu của người Ấn Độ và Hi Lạp, Người Ả Rập phát triển, mở rộng nghiên cứu thêm một bước, nghiên cứu tỉ mỉ về ngữ âm, đi sâu nghiên cứu về cú pháp và mở rộng sang biên soạn từ điển và nghiên cứu tiếng địa phương, tiếng nước ngoài.

1.2.3) Do sự cản trở của hệ giáo lí và triết học kinh viện thời trung thế kỉ khiến cho ngôn ngữ học giai đoạn này không tiến thêm được.

1.2.4) Đến thời phục hưng, khi thương mại và hàng hải phát triển cùng với những phát minh về địa lí, việc xâm chiếm thuộc địa, việc truyền bá đạo cơ đốc lan rộng và việc phát minh ra máy in khiến cho người châu Âu tiếp xúc với nhiều ngôn ngữ mới ở các châu lục khác. Vì thế ngôn ngữ học đã hướng vào việc giải quyết các nhiệm vụ thực tiễn là biên soạn từ điển của các ngôn ngữ khác nhau, đồng thời đối chiếu các ngôn ngữ với nhau tạo cơ sở cho sự ra đời của ngôn ngữ học so sánh lịch sử.

1.2.5) Sự ra đời của ngôn ngữ học so sánh lịch sử đầu thế kỉ XIX đã đánh dấu một mốc lớn trên đường phát triển của ngôn ngữ học, Nó gắn với các nhà khoa học tên tuổi như : Phoranxơ Bốp (Đức); ratmuxơ Raxca (Đan Mạch), Alexande, Vaxtôcôp (Nga) ... Nó thừa nhận sự biến đổi của ngôn ngữ trong thời gian; thừa nhận quan hệ họ hàng giữa các ngôn ngữ và sự cần thiết phải nghiên cứu ngược dòng thời gian của các ngôn ngữ để tìm cội nguồn của chúng.

Ngôn ngữ học so sánh lịch sử có nhiều trường phái: trường phái tự nhiên: coi ngôn ngữ là hiện tượng tự nhiên, trường phái tâm lí: coi ngôn ngữ là hoạt động tinh thần, trường phái lôgic ngữ pháp: chủ trương đưa các qui luật lôgic vào ngôn ngữ, trường phái ngữ pháp hình thức ...

1.2.6) Sau ngôn ngữ học so sánh-lịch sử đến những năm 70 thế kỉ XIX xuất hiện một khuynh hướng mới là khuynh hướng ngữ pháp trẻ của nhà ngữ pháp trẻ F.xacnoke (Đức). Phái này quan tâm đặc biệt đến các hoạt động lời nói cá nhân và tiếng địa phương. Họ phản đối việc phục hồi ngôn ngữ cổ, Họ nghiên cứu ngôn ngữ một cách rời rạc, riêng lẻ. Đồng thời với phái ngữ pháp trẻ còn có hai trường phái khác ở Nga là phái Ca dan và Matxcova.

1.2.7) Đầu thế kỉ XX, khuynh hướng ngôn ngữ xã hội học xuất hiện với nhà ngôn ngữ nổi tiếng của nhân loại là F.de saussure. (Thụy Sĩ) cùng các nhà nghiên cứu Aêng toan Mâyê và Giôdepvandriet. Khuynh hướng này coi ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội và thừa nhận sự tác động của xã hội đối với sự tồn tại và phát triển của ngôn ngữ. Nhưng khuynh hướng mạnh nhất của ngôn ngữ học, đầu thế kỉ XX là khuynh hướng ngôn ngữ học kết cấu, khuynh hướng này dựa trên cơ sở của học thuyết F. de saussure, coi ngôn ngữ là một kết cấu, một chỉnh thể. Các nhà ngôn ngữ học kết cấu coi nhiệm vụ hàng đầu của ngôn ngữ học là nghiên cứu các mối quan hệ trong nội bộ ngôn ngữ; đồng thời, phân biệt rạch ròi các khái niệm “ngôn ngữ” và “lời nói”, “đồng đại” và “lịch đại”. Họ áp dụng nhiều phương pháp mới và độc đáo như đối lập, phân bố, chuyển hóa, thay thế ... và vận dụng cả các phương pháp ở các khoa học khác để nghiên cứu ngôn ngữ.

1.2.8) Hiện nay, ngôn ngữ học còn xuất hiện thêm một số khuynh hướng như khuynh hướng

- a) Nhân chủng – ngôn ngữ học; coi ngôn ngữ là một bộ phận quan trọng trong sinh hoạt văn hóa và tinh thần của dân tộc. nó chủ trương nghiên cứu mối quan hệ, ảnh hưởng giữa ngôn ngữ và tâm lí, văn hóa, lịch sử dân tộc.
- b) Tâm lí – ngôn ngữ học, nghiên cứu các qui luật tâm lí và ngôn ngữ của việc tạo lời nói và kiểu kết cấu của các yếu tố tạo lời nói.
- c) Ngôn ngữ học khu vực chú ý các điều kiện không gian, địa lí trong lịch sử của các ngôn ngữ và việc nghiên cứu ngôn ngữ.

Đối tượng và nhiệm vụ của ngôn ngữ học

2.1. Đối tượng

Ngôn ngữ học là khoa học nghiên cứu ngôn ngữ nói chung và các ngôn ngữ cụ thể. Để đi vào nghiên cứu ngôn ngữ cần phân biệt ba khái niệm rất quan trọng làm tiền đề. Đó là khái niệm: ngôn ngữ, lời nói và hoạt động lời nói.

2.1.1) Ngôn ngữ: là hệ thống các đơn vị vật chất và qui tắc hoạt động của chúng được dùng làm phương tiện giao tiếp của con người. Chúng được phản ánh trong ý thức của cộng đồng độc lập với tư tưởng, tình cảm, nguyện vọng.

Hệ thống ngôn ngữ bao gồm: các âm vị, hình vị, từ, các mô hình cụm từ, mô hình câu ... cùng với các qui tắc kết hợp, biến đổi của chúng vốn đã được sử dụng trong thực tế giao tiếp của cộng đồng ngôn ngữ.

2.1.2) Lời nói là kết quả của việc vận dụng ngôn ngữ vào trong hoạt động giao tiếp. Đó là chuỗi liên tục các tín hiệu ngôn ngữ được xây dựng theo các qui tắc ngôn ngữ ứng với nhu cầu biểu hiện nội dung giao tiếp cụ thể. Nó khác ngôn ngữ là có thêm màu sắc cá nhân của chủ thể nói năng.

2.1.3) Hoạt động lời nói: hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ bao gồm: hành vi nói ra của người nói gọi là sản sinh lời nói và hành vi lĩnh hội lời nói : Hệ thống các hành vi lời nói được gọi là hoạt động lời nói.

Hai khái niệm ngôn ngữ và lời nói không đồng nhất với nhau nhưng quan hệ chặt chẽ và thống nhất với nhau.

a) Trước hết, ngôn ngữ và lời nói không đồng nhất bởi vì ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp ở dạng tiềm năng, trừu tượng còn lời nói là phương tiện giao tiếp ở dạng hiện thực hóa và cụ thể.

Ví dụ: mô hình câu: S – V – O. (chủ ngữ – vị ngữ – bổ ngữ) thuộc ngôn ngữ

Còn phát ngôn: Tôi ăn cơm thuộc lời nói.

Ngôn ngữ là cái chung của cả cộng đồng còn lời nói là cái riêng của mỗi cá nhân (vừa có cái chung vừa có cái riêng).

b) Ngôn ngữ và lời nói thống nhất với nhau: ngôn ngữ được hiện thực hóa trong lời nói, lời nói chính là ngôn ngữ đang hành chức. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và lời nói là mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng, cái chung chỉ tồn tại qua cái riêng và cái riêng nào cũng chứa đựng yếu tố chung. Trong giao tiếp, người ta chỉ tiếp xúc trực tiếp với lời nói (ở dạng nói hoặc viết). Nhưng người ta chỉ giao tiếp được khi những lời nói đó bao gồm những yếu tố có giá trị chung, hoạt động theo qui tắc chung mà cả người nói và người nghe đều nắm vững.

2.1.4) Do mối quan hệ giữa ngôn ngữ và lời nói hết sức chặt chẽ, biện chứng cho nên việc nghiên cứu ngôn ngữ phải đặt trong mối quan hệ thống nhất đó: tức là để khám phá các qui tắc ngôn ngữ, các qui luật hoạt động của chúng cần phải xuất phát từ những lời nói đa dạng, phong phú trong thực tế hoạt động lời nói.

2.2. Nhiệm vụ của ngôn ngữ học

Ngôn ngữ học có hai nhiệm vụ lớn:

2.2.1) Miêu tả quá trình lịch sử của tất cả các ngôn ngữ

2.2.2) Phát hiện các qui luật tác động thường xuyên và phổ biến trong các ngôn ngữ, rút ra những qui luật khái quát có thể giải thích tất cả các hiện tượng cá biệt.

Hai nhiệm vụ này sẽ được thực hiện trong các ngành, các bộ môn khác nhau của ngôn ngữ học.

2.3. Các ngành, các bộ môn ngôn ngữ học

2.3.1) Các ngành: có 2 ngành lớn thực hiện 2 nhiệm vụ nêu trên

a) Ngôn ngữ học lịch sử: nghiên cứu ngôn ngữ trong sự phát triển của nó.

b) Ngôn ngữ học miêu tả: nghiên cứu một trạng thái nào đó của ngôn ngữ trong một giai đoạn lịch sử nào đó của nó.

Ví dụ: nghiên cứu tiếng Việt ở giai đoạn hiện đại.

Ngôn ngữ học lịch sử nghiên cứu ngôn ngữ theo hướng lịch đại còn ngôn ngữ học miêu tả nghiên cứu ngôn ngữ theo hướng đồng đại. Hai hướng nghiên cứu này cũng giống như hai nhát cắt ngang và dọc trên một thân cây để tìm hiểu về bản chất của cái cây. Mỗi kiểu cắt người ta sẽ tìm được những điểm khác nhau bổ sung cho nhau.

2.3.2) Các bộ môn:

Ngôn ngữ có 3 bộ phận: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Vì thế có 3 bộ môn nghiên cứu 3 mặt đó của ngôn ngữ.

a) Ngữ âm học: nghiên cứu mặt âm thanh của ngôn ngữ (cái biểu hiện của ngôn ngữ)

b) Từ vựng học nghiên cứu các từ và các đơn vị tương đương với từ trong các ngôn ngữ.

c) Ngữ pháp học: nghiên cứu các cách thức và phương tiện cấu tạo từ và câu

Ngoài ra còn có thêm bộ môn phong cách học liên quan đến cả 3 bộ phận của ngôn ngữ. Nó có nhiệm vụ nghiên cứu các phong cách khác nhau của ngôn ngữ và tiềm năng biểu đạt cùng với cách thức tạo ra tiềm năng biểu đạt đó của ngôn ngữ trong quá trình và phạm vi giao tiếp khác nhau.

Mối quan hệ giữa ngôn ngữ học với các khoa học

Ngôn ngữ học có quan hệ với nhiều ngành khoa học.

1. Với tín hiệu học: ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu, vì thế người ta có thể vận dụng các nguyên lí của tín hiệu học để nghiên cứu nó.

2. Với lôgic học: ngôn ngữ và tư duy gắn bó chặt chẽ với nhau, vì thế, trong ngôn ngữ học đã vận dụng các khái niệm của lôgic học như khái niệm, biểu tượng, phán đoán, nội hàm, ngoại diên ... và các quan hệ lôgic.

3. Với tâm lý học : Ngôn ngữ học và tâm lý học đều nghiên cứu hành vi nói năng của con người, vì thế, các cứ liệu của tâm lý học rất cần thiết cho ngôn ngữ học.

4. Với sinh lý học: hoạt động nói năng liên quan đến các bộ phận phát âm. Đó là quá trình tạo âm và quá trình tri giác bằng tai. Vì thế ngôn ngữ học càng cần sự giúp sức của sinh lý học.

5. Với y học: các tri thức ngôn ngữ học sẽ giúp ích phần nào cho việc chữa các bệnh tâm thần, mất tiếng, câm điếc.

6. Với sử học: các tài liệu lịch sử là bằng chứng để giải thích các hiện tượng ngôn ngữ và ngược lại, các cứ liệu ngôn ngữ có thể rọi ánh sáng lên các sự kiện lịch sử.

7. Với dân tộc học: dân tộc học cũng nghiên cứu về ngôn ngữ vì nó là đặc trưng quan trọng của dân tộc. Vì thế dân tộc học rất cần tri thức của ngôn ngữ học.

8. Với khảo cổ học: cứ liệu của khảo cổ học giúp cho ngôn ngữ học nghiên cứu các ngôn ngữ cổ xưa.

9. Với văn học: ngôn ngữ là yếu tố thứ nhất của văn học, các nhà văn không thể thiếu những tri thức về ngôn ngữ học.

10. Với các khoa học tự nhiên: trong ngôn ngữ học có những kiến thức về vật lý học (như thuộc tính âm học), có vận dụng các phương pháp của toán học như phương pháp thống kê, tập hợp, ...

CÂU HỎI

1. Chứng minh ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội?
2. Phân tích bản chất hệ thống của ngôn ngữ?
3. Chứng minh ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu?
4. Phân tích tính chất đặc biệt của ngôn ngữ?
5. Vì sao ngôn ngữ là một phương tiện giao tiếp quan trọng nhất?
6. Chức năng làm công cụ tư duy của ngôn ngữ được thể hiện như thế nào?
7. Phân tích mối quan hệ giữa ngôn ngữ tư duy?
8. Vấn đề nguồn gốc của ngôn ngữ được lí giải như thế nào?
9. Tóm tắt quá trình phát triển của ngôn ngữ loài người?
10. Trình bày sự phân loại ngôn ngữ theo nguồn gốc?
11. Cơ sở, phương pháp và kết quả phân loại ngôn ngữ theo loại hình?
12. Tóm tắt quá trình phát triển của ngôn ngữ học?
13. Phân biệt các khái niệm ngôn ngữ, lời nói?

Thảo luận: Chứng minh ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp hoàn thiện, tiện lợi và tinh tế nhất của con người.

Chương 2: Ngữ âm- Chữ viết

Ngữ âm

Âm thanh của lời nói: Bản chất và Cấu tạo

Khi ngôn ngữ được hiện thực hóa ở mỗi cá nhân thì đó là lời nói. Là hình thức cụ thể của ngôn ngữ, lời nói cũng có hai mặt: mặt biểu hiện là âm thanh và mặt được biểu hiện là ý nghĩa -nội dung). Tính vật chất của âm thanh lời nói giúp cho con người giao tiếp được với nhau. Để tìm hiểu bản chất vật chất đó của nó, cần phải xem xét nguồn gốc và cách thức tạo ra nó. Công việc này được tiến hành từ hai mặt: âm học và sinh học.

1.1. Từ mặt âm học

Âm thanh của lời nói cũng giống như những âm thanh trong tự nhiên, về bản chất đều là những sóng âm được truyền trong một môi trường nhất định thường là không khí đến tai người. -đó là kết quả của sự chấn động của các phân tử không khí bắt nguồn từ sự chấn động của các vật thể). Khi chúng ta nói, dây thanh trong hầu chấn động cũng tạo nên những sóng âm và được truyền trong không khí đến tai người nghe...

Âm thanh lời nói cũng có những thuộc tính vật lý để phân biệt với nhau như: độ cao, độ mạnh, độ dài và âm sắc...

1.1.1) Độ cao:

Phụ thuộc vào tần số dao động-số lượng dao động trong một đơn vị thời gian). Tần số càng lớn thì âm thanh càng cao. Đơn vị đo độ cao là hertz -1hz = 1 dao động/1 giây). Tai người nghe được từ 16 hz đến 20.000 hz. Độ cao của âm thanh lời nói được qui định bởi nhiều yếu tố, trong đó quan trọng nhất là độ căng của dây thanh -dây thanh càng căng, càng ngắn, càng mảnh thì âm càng cao và ngược lại), ngoài ra / vì thế; căn cứ vào đó, người ta có thể phân biệt giới tính tuổi tác, cảm xúc ... của người nói -nếu không thấy) vì giọng nói của nữ giới cao hơn giọng nói của nam giới; giọng nói trẻ con cao hơn người lớn; cảm xúc thay đổi thì giọng nói thay đổi độ cao. Tuy nhiên những khác nhau đó không có giá trị đáng kể trong việc khu biệt ý nghĩa của lời nói, do đó, ngôn ngữ học không quan tâm nghiên cứu. Chỉ có độ cao của những bộ phận trong lời nói con người -khi cao, khi thấp) mới có những giá trị giao tiếp. Vì nó là yếu tố cơ bản để tạo nên thanh điệu, trọng âm, ngữ điệu.

1.1.2) Độ mạnh -cường độ)

Phụ thuộc vào biên độ dao động. Biên độ càng lớn âm càng mạnh. Đơn vị đo độ mạnh là decibel -dB). Trong lời nói phụ âm phát ra mạnh hơn nguyên âm. Độ mạnh cũng là yếu tố cơ bản để tạo nên trọng âm cho lời nói.

1.1.3) Độ dài -trường độ)

Phụ thuộc vào sự chấn động lâu hay chóng của các phân tử không khí. Trong lời nói, độ dài là yếu tố tham gia để tạo nên trọng âm và đặc biệt là tạo nên sự đối lập giữa nguyên âm này với nguyên âm khác trong một số trường hợp.

Ví dụ: - âm [i] trong “tin” dài hơn trong “tinh”. -tiếng Việt).

- âm [i] trong “seat” dài hơn trong “sit”. -tiếng Anh).

1.1.4) Âm sắc

Là sắc thái riêng biệt của mỗi âm. Âm sắc của các âm khác nhau là do vật tạo ra âm khác nhau -ví dụ chuông khác trống), cách làm cho vật phát ra âm khác nhau -dùng tay gảy đàn khác dùng phím); và đặc biệt là hiện tượng cộng hưởng khác nhau -hát trong nhà xây khác hát trong nhà gỗ ...).

Âm thanh của lời nói do dây thanh bị chấn động tạo ra; khi nó đi qua yết hầu, miệng và mũi đã chịu ảnh hưởng của hiện tượng cộng hưởng từ các khoang rỗng này. Miệng và yết hầu của con người với tư cách là những hộp cộng hưởng thường thay đổi theo sự thay đổi của vị trí lưỡi của hình dáng môi và của cử động hàm trở thành muôn vàn cái hộp cộng hưởng khác nhau đã tạo ra những âm có âm sắc khác nhau.

Trong lời nói, các nguyên âm thường được phân biệt với nhau về âm sắc; giọng nói của mỗi người cũng khác nhau về âm sắc.

1.1.5) Tiếng thanh và tiếng động

Âm phát ra từ vật thể có tiếng thanh -gây ấn tượng thính giác êm tai) là do sự chấn động của các phân tử không khí tạo ra các chuyển động âm thanh đều đặn, nhịp nhàng -ví dụ: nốt nhạc đàn dương cầm). Ngược lại, âm thanh phát ra có tiếng động là do các phân tử không khí chấn động không đều đặn -ví dụ: tiếng kẹt cửa). Tiếng thanh trong lời nói là do dây thanh rung động đều đặn -thường là khi phát ra các nguyên âm) và tiếng động của lời nói là do dây thanh rung động không đều -thường khi phát âm các phụ âm).

1.2. Từ mặt sinh học -cấu âm)

Nghiên cứu âm thanh lời nói từ mặt sinh lí học là xét đến, bộ máy phát âm và các kiểu tạo âm.

1.2.1) Bộ máy phát âm:

Âm thanh lời nói được tạo nên do hoạt động của bộ máy phát âm của con người. Nó gồm 3 bộ phận : cơ quan hô hấp, thanh hầu và các khoang cộng hưởng.

a) Cơ quan hô hấp: gồm phổi và khí quản

Đây là nơi cung cấp và dẫn truyền luồng hơi để tạo ra các dao động âm thanh và truyền ra ngoài.

b) Thanh hầu: là nơi phát ra âm.

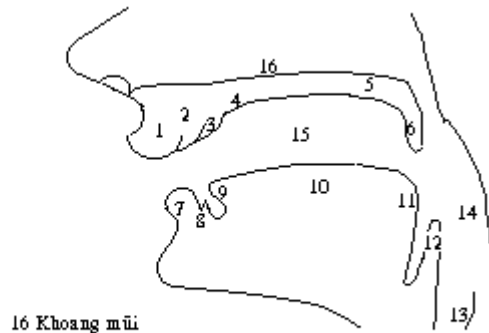
Cấu tạo của thanh hầu gồm 4 miếng xương sụn hợp lại. Trong đó, có một xương hình giáp nhô ra phía trước -thường gọi là hầu), một xương hình nhẫn

phía dưới mà mặt nhẵn quay về phía sau để che kín tạo nên một cái hộp. Trong hộp có 2 xương hình chóp điều khiển hoạt động của dây thanh và hai dây thanh nằm sóng theo chiều dọc của hộp, thường rung động -căng lên, chùng xuống, mở ra, khép vào) vì nó là 2 màng mỏng hình đôi môi. Khoảng trống giữa 2 dây thanh được gọi là thanh môn.

c) Các hộp cộng hưởng

Trước hết là thanh hầu và sau đó là các khoang phía trên thanh hầu như yết hầu, mũi, miệng.

- 1 Môi trên
- 2 Răng cửa hàm trên
- 3 Lợi
- 4 Ngạc cứng
- 5 Ngạc mềm (mạc)
- 6 Lưỡi con
- 7 Môi dưới
- 8 Răng cửa hàm dưới
- 9 Đỉnh lưỡi
- 10 Mũi lưỡi
- 11 Gốc lưỡi
- 12 Nếp họng
- 13 Thanh hầu
- 14 Yết hầu
- 15 Khoang miệng



Âm phát ra từ trong thanh hầu còn rất nhỏ, sau đó được khuếch đại lên bởi các khoang cộng hưởng phía trên.

Khoang miệng và khoang mũi được ngăn cách nhau bởi vòm miệng. Phía trước của vòm miệng gọi là ngạc, phía sau gọi là mạc. Khi lưỡi nâng lên sẽ tạo ra 2 khoang: khoang miệng phía trước -ngoài) và khoang yết hầu phía sau -trong). Yết hầu có một lỗ nhỏ thông lên mũi, và được đóng lại khi cần thiết bởi lưỡi con. Các bộ phận ở khoang miệng cũng tham gia tích cực vào việc phát âm. Đó là môi, răng, lợi, ngạc, mạc, lưỡi, lưỡi con.

Trong đó hoạt động quan trọng nhất là lưỡi, trong 3 khoang cộng hưởng thì yết hầu và miệng thường xuyên biến đổi về thể tích, hình dáng và lối thoát của không khí do những cử động khác nhau của lưỡi và môi. Vì thế 2 khoang này đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra những âm sắc khác nhau của các âm. Từ trong thanh hầu đi ra, còn khoang mũi cũng tham gia tạo nên những âm sắc riêng -gọi là tính chất mũi, trong trường hợp phát âm lưỡi con hạ xuống và âm đi qua mũi.

1.2.2) Các kiểu tạo âm:

a) Kiểu tạo âm bằng luồng hơi từ phổi đi ra: đây là kiểu tạo âm phổ biến nhất trong nhiều ngôn ngữ. Kiểu tạo âm này được thể hiện cụ thể thành 3 cách như sau:

- Trước hết do sự chỉ huy của thần kinh, 2 mép của 2 dây thanh khép mở liên tục làm cho luồng không khí từ phổi đi ra ngoài thành từng đợt tạo nên sóng âm. Nếu sự khép mở của dây thanh đều đặn với tần số không đổi trong mọi trường

hợp phát âm thì các âm phát ra sẽ như nhau, không khí đi qua yết hầu, miệng, mũi và chịu ảnh hưởng của hiện tượng cộng hưởng thì chúng sẽ thay đổi để tạo ra những âm khác nhau. Sự khác nhau này phụ thuộc vào sự thay đổi vị trí của lưỡi, hình dáng của môi, cử động của hàm. Bởi vì sự thay đổi này sẽ làm thay đổi các khoang cộng hưởng; vốn là nhân tố quyết định khả năng cộng hưởng để làm biến đổi âm sắc của các âm đi qua. Kiểu tạo âm như trên là cách cấu tạo các nguyên âm.

- Thứ hai, bằng cách thu hẹp lối thoát của không khí trên đường từ phổi ra ngoài bởi các bộ phận cấu âm ở khoang miệng như môi, răng, lưỡi, lợi, ngạc, mạc, lưỡi con -tạo thành một khe hở) hoặc thu hẹp thanh môn để không khí đi ra khó khăn tạo nên những tiếng động của sự cọ xát. Đây là cách cấu tạo các phụ âm xát, theo phương thức xát: ví dụ: [f,S]. -tiếng Việt).

- Thứ 3 là dùng các bộ phận cấu âm ở khoang miệng ngăn chặn hoàn toàn lối thoát của không khí từ phổi đi ra, làm cho áp suất không khí tăng lên và không khí phải phá vỡ sự cản trở ấy để thoát ra tạo nên một tiếng nổ. Âm được phát ra theo cách này gọi là phụ âm nổ, được tạo bằng phương thức tắc. Ví dụ: [p, t, k] -tiếng Việt).

b) Kiểu tạo âm bằng luồng hơi ở họng: -thanh hầu) kiểu này ít được sử dụng.

Đóng kín thanh môn và cho thanh hầu hoạt động như một pít tông trong một cái bơm -nhích lên cao hay hạ thấp xuống). Nếu thanh hầu nhích lên cao, không khí được dồn lên yết hầu rồi bị chặn lại ở một bộ phận cấu âm phía trên nào đó, nó phải phá vỡ chỗ cản để thoát ra. Kết quả âm được phát ra gọi là âm phụt -chỉ có trong một số ngôn ngữ thổ dân Châu Mỹ, Châu Phi, tiếng Việt không có. Nếu thanh hầu hạ thấp xuống hút không khí từ ngoài đi vào thì âm tạo ra là âm nổ trong -ví dụ các phụ, âm cuối của tiếng Việt)

c) Kiểu tạo âm bằng luồng hơi ở mạc: kiểu này rất ít sử dụng. Dùng phần trong của lưỡi -cuối lưỡi) nâng lên chạm mạc và đầu lưỡi chạm răng trên đóng kín không khí ở giữa, sau đó hạ đầu lưỡi xuống, không khí ở ngoài tràn vào. âm được tạo ra theo kiểu này được gọi là âm chát lưỡi răng -tiếng chát lưỡi biểu thị sự nuối tiếng ở người Việt): Nếu đầu lưỡi không chạm răng mà chạm lợi thì sẽ cho âm chát lưỡi lợi.

d) Tạo âm theo dạng thanh môn:

Nói về dạng thanh môn là nói về sự khép mở của dây thanh; khi dây thanh khép mở liên tục sẽ tạo nên âm có tiếng thanh. Các phụ âm có thanh gọi là phụ âm hữu thanh. Khi thanh môn mở rộng nhưng dây thanh không chấn động sẽ tạo ra âm vô thanh -chỉ có tiếng động). Khi dây thanh chấn động chút ít sẽ tạo ra âm thì ào [h].

Các yếu tố đoạn tính của lời nói

Về mặt âm thanh, có thể chia cắt lời nói thành những âm đoạn ngày càng nhỏ cho đến khi không còn chia được. Những yếu tố ngữ âm nhận được từ sự chia cắt đó được gọi là đơn vị đoạn tính:

Ví dụ: Chia cắt chuỗi lời nói sau đây:

Trăm / năm / trong / cõi / người / ta = 6 âm tiết

Tr-ă-m / nă-m / tr-o-ng / c-õi-l / ng-u-ờ-i / t-a = 17 âm tố

Như vậy có hai loại đơn vị đo lường tính của lời nói là âm tiết và âm tố.

2.1. Âm tố -sound)

Là đơn vị nhỏ nhất được nhận ra trong sự chia cắt âm thanh lời nói.

2.1.1) Định nghĩa:

Âm tố là đơn vị ngữ âm nhỏ nhất không thể phân chia được nữa. Nó là đơn vị cấu âm thính giác nhỏ nhất.

Ví dụ: Phát âm thật chậm các đơn vị sau đây:

a; xa; xát kéo dài ra ta thấy khi đọc “a” lưỡi giữ nguyên vị thế từ đầu đến cuối; khi đọc “xa” lưỡi có hai vị thế: đầu lưỡi nâng lên gần lợi, sau đó hạ xuống thấp; còn khi đọc “xát” lưỡi có ba vị thế, trong đó hai vị thế đầu giống “xa”. Sau đó lưỡi lại nâng lên chạm răng. Mỗi vị thế là một cấu âm tạo ra một yếu tố âm thanh gọi là âm tố.

2.1.2) Kí hiệu ghi âm tố:

Để ghi lại lời nói, người ta dùng chữ viết -có ngôn ngữ dùng chữ ghi âm, có ngôn ngữ dùng chữ ghi ý).Chữ viết của các ngôn ngữ không giống nhau và chưa ghi được âm một cách chính xác. Mặt khác, nhiều trường hợp dùng một con chữ để ghi nhiều âm khác nhau hoặc ngược lại dùng nhiều con chữ khác nhau để ghi một âm.

Ví dụ: Trong tiếng Việt: chữ “g” ghi âm {g} -gà) nhưng có khi lại ghi âm {z} -gì) còn âm {k} lại được ghi bằng ba chữ khác nhau “c” -cơm) “k” -keo) q -quả).

Vì vậy, để ghi các âm tố một cách thống nhất cho mọi ngôn ngữ, người ta đã dùng một bộ kí hiệu ghi âm.

Đó là những chữ cái lấy từ bộ chữ cái Latin. Mỗi chữ đặt trong một móc vuông để ghi 1 âm..

Ví dụ: [a], [b].

2.1.3) Các loại âm tố

Dựa vào đặc trưng âm học và cách cấu âm, các âm tố được phân làm hai loại. Nguyên âm và phụ âm. Hai loại âm tố này khác nhau ở những điểm cơ bản sau đây:

- Nguyên âm được cấu tạo chủ yếu bởi tiếng thanh -dây thanh rung động đều đặn), còn phụ âm được cấu tạo chủ yếu bởi tiếng động -dây thanh rung không đều hoặc không rung và không khí bị cản trở trên lối thoát). Ví dụ [u] so với [t] - tiếng Việt).

- Khi phát âm các nguyên âm, luồng hơi đi ra tự do, còn khi phát âm các phụ âm, luồng hơi bị cản trở. Ví dụ: [a] so với [m] -tiếng Việt).

- Khi phát âm các nguyên âm hơi ra yếu, còn khi phát âm các phụ âm hơi ra mạnh. [i] so với [t].

- Khi phát âm các nguyên âm, độ căng của các bộ phận cấu âm đều đặn. Còn khi phát âm các phụ âm độ căng tập trung vào một bộ phận cấu âm nhất định tạo nên tiêu điểm cấu âm của phụ âm đó [e] so với [l] tiêu điểm cấu âm là đầu lưỡi.

2.1.3.1) Nguyên âm:

Xác định nguyên âm

Các nguyên âm khác nhau chủ yếu về âm sắc, mà âm sắc lại phụ thuộc vào khả năng cộng hưởng của các khoang cộng hưởng mà quan trọng nhất là khoang yết hầu và miệng. Vì thế việc xác định âm sắc của các âm chính là miêu tả các khoang nói trên dựa theo sự thay đổi của các bộ phận cấu âm như miệng, môi, lưỡi. Vì sự thay đổi này sẽ làm cho thể tích, hình dáng của khoang cộng hưởng thay đổi, từ đó cho các âm sắc khác nhau. Để miêu tả, người ta định ra 3 tiêu chuẩn sau đây:

- Độ mở của miệng và độ nâng của lưỡi: tương ứng với miệng mở rộng hay hẹp là lưỡi hạ thấp hoặc nâng cao. -1)

- Vị trí và chiều hướng của lưỡi. -trước lưỡi hay sau lưỡi, lưỡi đưa ra trước hay thụt về sau). -2)

- Hình dáng của môi -môi tròn hay dẹt). -3)

- Theo tiêu chuẩn -1) các nguyên âm được phân ra 4 nhóm:

+ Nguyên âm rộng- thấp: -miệng mở rộng, lưỡi hạ thấp)

Ví dụ: [a] -tiếng Việt).

+ Nguyên âm rộng vừa – thấp vừa -miệng mở hơi rộng và lưỡi hạ hơi thấp)

Ví dụ: {-] -tiếng Việt)

+Nguyên âm hẹp vừa – cao vừa -miệng mở hơi hẹp và lưỡi nâng hơi cao)

Ví dụ: [o, e] -tiếng Việt)

+ Nguyên âm hẹp – cao -miệng mở hẹp, lưỡi nâng cao)

Ví dụ: [u, i] -tiếng Việt)

- Theo tiêu chuẩn -2): các nguyên âm được chia ra 3 nhóm:

+ Nguyên âm trước lưỡi -lưỡi hoạt động phía trước và đưa ra trước)

Ví dụ: [i, e, -] -tiếng Việt)

+ Nguyên âm giữa lưỡi -lưỡi hoạt động ở giữa)

Ví dụ: [-] -tiếng Anh).

+ Nguyên âm sau lưỡi -lưỡi hoạt động ở cuối và thụt về sau)

Ví dụ: [u] -tiếng Việt)

- Theo tiêu chuẩn -3): các nguyên âm được chia 2 nhóm:

+ Nguyên âm tròn môi:

Ví dụ: [u, o] -tiếng Việt)

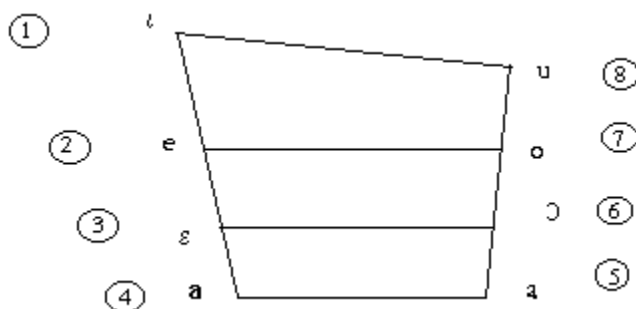
+ Nguyên âm không tròn môi -dẹt)

Ví dụ: [i, e, a] -tiếng Việt)

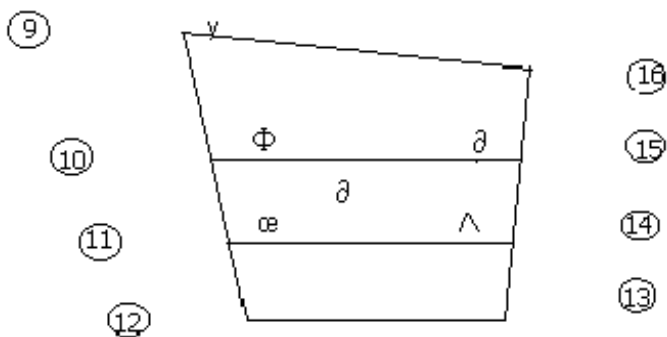
Các nguyên âm chuẩn:

Các âm tố nguyên âm có số lượng vô hạn. Dựa theo các tiêu chuẩn đã nêu, người ta định ra một số nguyên âm tiêu biểu lập thành một biểu đồ. Dựa vào các nguyên âm tiêu biểu này, người ta có thể định danh và miêu tả các nguyên âm cụ thể quan sát được trong các ngôn ngữ.

Biểu đồ nguyên âm là tứ giác mà điểm cao nhất ở góc trái biểu thị nguyên âm cao nhất



dẹt nhất và trước nhất. Còn điểm thấp nhất ở bên phải biểu thị nguyên âm thấp nhất tròn nhất và sau nhất. Hai góc còn lại biểu thị những phẩm chất cực đoạn của các nguyên âm. Cụ thể như sau:



Như vậy có 8 nguyên âm chuẩn. Trong đó, nguyên âm ở điểm -1) [i] được phát âm môi dẹt, lưỡi cao và đưa về phía trước nhất trong mức có thể được; còn nguyên âm ở điểm

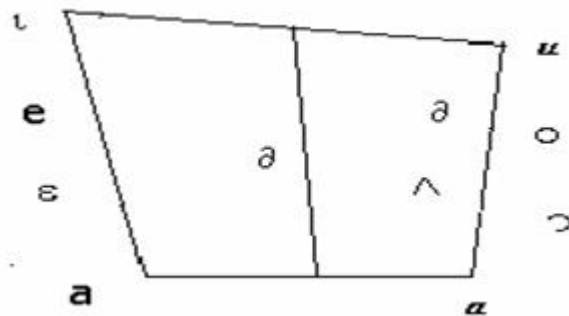
-5) là nguyên âm thấp nhất, sau nhất; nguyên âm ở điểm -8) cao nhất, sau nhất.

Bên cạnh các nguyên âm chuẩn còn có các nguyên âm chuẩn hạng thứ; các nguyên âm này được phân biệt với 8 nguyên âm chuẩn ở trên về hình dáng môi. Có thể trình bày như sau:

Hình thang nguyên âm quốc tế

Các nguyên âm chuẩn và nguyên âm chuẩn hạng thứ thường được trình bày trên cùng một biểu đồ với các quy ước nhất định. Biểu đồ là một tứ giác để phản ánh sự trung thực hoạt động của lưỡi; nên nhiều khi được vẽ khác đi ...

- Tuy nhiên, nó được xem như một hình thang với các quy ước như sau:
- 3 vạch đứng biểu thị 3 vị trí của lưỡi (-trước, giữa, sau)
- 2 vạch ngang biểu thị độ mở của miệng (-rộng và hẹp) và độ nâng của lưỡi...
- 2 bên mỗi vạch đứng biểu thị hình dáng môi (-bên trái không tròn môi, bên phải tròn môi)



Miêu tả nguyên âm

Dựa vào vị trí của nguyên âm chuẩn trên sơ đồ, có thể xác định được phẩm chất của nguyên âm cần miêu tả. Miêu tả một nguyên âm là nói rõ nguyên âm đó thuộc nhóm nào theo 3 tiêu chuẩn đã nêu.

Ví dụ: [-] – hàng trước -lưỡi hoạt động phía trước)

- rộng vừa thấp vừa -miệng mở hơi rộng, lưỡi hạ hơi thấp)
- Không tròn môi...

Ngoài ra, ở một số trường hợp còn miêu tả thêm một số đặc điểm như:

tính chất mũi: dụ: [ã] -tiếng Pháp);

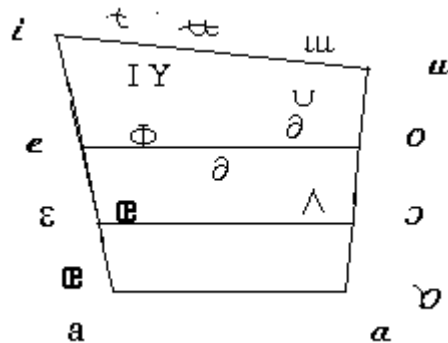
trường độ -dài / ngắn) ví dụ; [a:] dài -tiếng Anh) ; [a] ngắn -tiếng Việt).

Kí hiệu phiên âm

Để ghi các nguyên âm, người ta dùng kí hiệu lấy từ bộ chữ cái Latin: [a], [e], [i]... một số chữ cái Hilạp [-] ; một số dùng đảo ngược chữ cái thường [, -].

Một số được cải biến như thêm vạch ngang vào [] ; một số được ghép 2 chữ vào [-], và có khi sử dụng các dạng khác nhau của một chữ: [a, , A, ,].

Sau đây là một số nguyên âm thường gặp trong nhiều hệ thống ngôn ngữ:



[i] như: đi -tiếng Việt) seat -tiếng Anh) si -tiếng Pháp).

[I] như: sit -tiếng Anh)

[e] như: bê -tiếng Việt); bed -tiếng Anh) fée -tiếng Pháp)

[-] : tre -tiếng Việt) fête -tiếng Pháp) men -tiếng Anh)

[œ] như hat -tiếng Anh), cat -tiếng Anh)

[a] như patte -tiếng Pháp)

[a] như sáng -tiếng Việt) hard -tiếng Anh) pâte -tiếng Pháp)

[] như hot -tiếng Anh), dog -tiếng Anh)

[] như mo -tiếng Việt); low -tiếng Anh)

[o] như cô -tiếng Việt); mode -tiếng Pháp); OH -tiếng Nga)

[u] như tu -tiếng Việt); clou -tiếng Pháp)

[] như good -Tiếng Anh).

[Y] như tu, vue -tiếng Pháp).

[-] như deux -tiếng Pháp)

[-] : c-ur, s-r -tiếng Pháp).

[-] như but -tiếng Anh) much -tiếng Anh).

[-] như mở, thờ -tiếng Việt)

[-] như bird -tiếng Anh); lomonosov [l-m-nos-f] - tiếng Nga)

Thực ra nguyên âm trong mỗi ngôn ngữ có vị trí không hoàn toàn trùng với các nguyên âm chuẩn mà có sự xê dịch khác nhau so với các nguyên âm chuẩn.

a) Bán nguyên âm: đó là các nguyên âm không làm đỉnh âm tiết còn gọi là phi âm tiết tính. Nó được phát âm lướt đi.

Ví dụ: hoan [h u an] - [u] là bán nguyên âm.

Tai [i] là bán nguyên âm -tiếng Việt).

Nuit [nyi] đêm - [y] là bán nguyên âm -tiếng Pháp)

We [w], yes [j] là bán nguyên âm -tiếng Anh).

b) Nguyên âm đôi: Là những nguyên âm khi phát ra lưỡi sẽ lướt từ vị trí này sang vị trí khác tức là từ vị thế của nguyên âm này sang vị thế của một nguyên âm khác ... Thực ra đó là 2 nguyên âm đi liền nhau, nhưng vì chúng ở trong phạm vi một âm tiết nên chúng được coi là chỉ có giá trị như một đơn vị.

Ví dụ: [je] tia -tiếng Việt), [i-] here (tiếng Anh).

[ai] my -tiếng Anh).

c) Một số kí hiệu phụ: sự thể hiện của các nguyên âm trong lời nói rất đa dạng. Để ghi lại một số nét đặc thù cho từng trường hợp phát âm, người ta một số kí hiệu phụ bổ sung vào các kí hiệu chính.

[~] : tính chất mũi : ví dụ [õ]

[] : tròn hơn bình thường : ví dụ : [o]

[+] : lưỡi nhích lên trước : ví dụ [u+]

[-] : lưỡi thụt về sau : ví dụ [i-]

[:] : dài nhiều [a :]

[.] : dài vừa [a]

[] : ngắn ví dụ [ă]

[] : bán nguyên âm ví dụ : [].

2.1.3.2) Phụ âm:

Phân loại phụ âm: phụ âm được cấu tạo chủ yếu bằng tiếng động do sự cản trở không khí trên lối thoát.

Có nhiều cách cản trở gọi là các phương thức cấu âm; có nhiều bộ phận tham gia cản trở gọi là vị trí cấu âm hay bộ phận cấu âm.

Các phụ âm được tạo ra bằng các phương thức cấu âm và vị trí cấu âm khác nhau. Vì thế việc phân loại phụ âm có thể dựa vào phương thức cấu âm và vị trí cấu âm.

Dựa vào phương thức cấu âm: có 3 phương thức cấu âm chính là tắc, xát và rung, tạo ra 3 loại phụ âm chủ yếu.

-Âm tắc: là các phụ âm được phát ra theo phương thức tắc. Tức là luồng hơi bị cản trở -bế tắc hoàn toàn, không khí từ phổi đi ra phải phá vỡ chỗ cản để thoát ra tạo nên một tiếng nổ. Vì thế, các âm tắc còn được gọi là âm nổ.

Tùy theo lối thoát ra ngoài của không khí; có các loại âm tắc khác nhau được tạo ra. Đó là:

+ Âm tắc bình thường: là những âm khi phát ra không khí theo đường miệng thoát ra ngoài vì lưỡi con nâng lên bịt kín đường thông lên mũi.

Ví dụ; [t, k, d] -tiếng Việt)

+ Âm tắc bật hơi : là những âm khi phát ra , không khí thoát ra mạnh

Ví dụ: [t] -tiếng Việt).

Tùy theo sự rung động của dây thanh có hay không, ít hay nhiều), sự tham gia của yết hầu, thanh hầu mà tạo nên những âm tắc khác nhau như vô thanh, hữu thanh, bật hơi, âm thanh hầu hóa, âm thờ... Ngoài ra còn có một loại âm tắc đặc biệt, được gọi là âm tắc xát -bắt đầu bằng yếu tố tắc tiếp theo là một yếu tố xát nối liền) và được ghi bằng 2 kí hiệu nối liền. Ví dụ / t / . -tiếng Anh: child).

+Âm mũi: là những âm, khi phát âm lưỡi con hạ xuống, không khí đi ra qua mũi một cách tự do. Ví dụ: [m, n, -] -tiếng Việt)

Ngoài ra, có một loại âm mũi đặc biệt gồm 1 âm mũi gắn liền với âm tắc và được gọi là âm tắc tiền mũi hóa. Ví dụ [mb, nb].

-Âm xát: là những âm được phát ra theo phương thức xát. Tức là luồng hơi đi ra không bị cản trở mà phải cách qua khe hẹp do hai bộ phận cấu âm trên tạo ra và cọ xát vào, thành của khe hẹp đó. Tùy theo cách thoát ra của luồng hơi mà có 2 loại âm xát được tạo ra:

+ Âm xát bình thường: hơi thoát ra giữa miệng qua khe hẹp nhỏ.

Ví dụ [v, f, z...] -tiếng Việt).

+Âm xát bên :hơi lách qua hai bên lưỡi-còn gọi âm bên hay âm nửa xát).

Ví dụ :[l] -tiếng Việt)

Căn cứ vào thính giác, có thể phân biệt 2 loại âm xát:

+Âm rít: là những âm khi phát ra nhanh qua khe hẹp, sau đó qua 1 bờ sắc -như răng chẳng hạn): ví dụ [s, , z].

+Âm không rít; là những âm, khi phát âm, không khí chỉ đi qua khe hẹp.

Ví dụ [f, v].

Hoặc: âm [v] phát âm theo người Miền Nam sẽ thành [j] -nửa xát).

+Âm rung: là những âm được phát ra theo phương thức rung. Tức là luồng hơi thoát ra làm rung động nhiều lần một bộ phận cấu âm nào đó -thường là lưỡi con hay đầu lưỡi) gây nên một loạt tiếng rung.

Chẳng hạn [R] trong nhiều ngôn ngữ được phát theo phương thức này. -Ví dụ âm [r] của tiếng Việt trong các tiếng “rồ rá” do người Nam Định phát âm là một âm rung) hoặc âm [R] trong từ Paris -tiếng Pháp) cũng là một âm rung cũng có thể được cấu tạo ở môi.

Ví dụ:[B] trong tiếng Titan ở từ [mBulei] -con chuột)

Dựa vào vị trí cấu âm:

Khi phát âm các phụ âm, 2 bộ phận cấu âm sẽ kếp đường thông từ phổi ra ngoài miệng tạo nên nơi cản trở. Ở đó không khí sẽ phá vỡ chỗ cản để thoát ra. Các âm được tạo ra do hai bộ phận cấu âm tham gia cản trở sẽ được gọi tên bằng một trong hai bộ phận cấu âm đó. Kể từ ngoài vào, ta có các điểm cấu âm như sau: môi, răng, lợi, đầu lưỡi, mặt lưỡi, ngạc, ngạc, lưỡi con, yết hầu, thanh hầu. Tương ứng chúng ta có các nhóm phụ âm sau.

-Âm môi: là những âm có điểm cấu âm là môi; có 2 nhóm âm môi là.

+ Môi – môi 2 môi khép với nhau

Ví dụ: [b, p, m] -tiếng Việt)

+ Môi – răng môi dưới chạm răng cửa hàm trên.

Ví dụ: [f, v] -tiếng Việt).

- Âm đầu lưỡi: có điểm cấu âm là đầu lưỡi. Có nhóm:

+ Đầu lưỡi – răng: đầu lưỡi chạm răng cửa hàm trên.

Ví dụ: [t] -tiếng Việt)

+ Đầu lưỡi – lợi: đầu lưỡi chạm lợi -phía trong răng).

Ví dụ: [d], [n], [l] -tiếng Việt).

+ Đầu lưỡi sau lợi: đầu lưỡi chạm vào phía trong của lợi; gần với ngạc.

Ví dụ: [] -tiếng Anh).

+ Đầu lưỡi quặt: đầu lưỡi nâng cao và quặt cong về phía ngạc:

Ví dụ: [] -tiếng Việt).

- Âm mặt lưỡi: mặt lưỡi nâng lên chạm ngạc nên còn gọi là âm ngạc.

Ví dụ: [C] -tiếng Việt.

- Âm cuối lưỡi: phần cuối lưỡi nâng về phía ngạc nên còn gọi là âm ngạc.

Ví dụ: [K] -tiếng Việt).

- Âm lưỡi con: phần cuối lưỡi nâng cao về phía lưỡi con.

Ví dụ: [R] -Tiếng Pháp), [G, Q] -Eskimo).

- Âm yết hầu: co thắt yết hầu, gốc lưỡi lùi hẳn vào trong.

Ví dụ: [] -Ả Rập).

- Âm thanh hầu: thanh môn đóng kín hoặc thu hẹp.

Nếu thanh môn đóng chặt, âm phát ra là âm tắc thanh hầu [] -tiếng Việt).

Nếu thanh môn được thu hẹp, âm phát ra là âm xát thanh môn: [h] -tiếng Việt).

Âm thanh hầu còn được gọi là âm họng.

Ngoài hai cách phân loại trên, các phụ âm còn được phân loại theo âm học: tức là dựa vào tính chất vật lý của các âm; như: tiếng thanh / độ vang, độ dài.

- Dựa theo tiếng thanh: Các âm được phân biệt thông phụ âm vô thanh -không có tiếng thanh) và phụ âm hữu thanh -có tiếng thanh).

Ví dụ: [b, d, m, n] tiếng Việt: hữu thanh.

[p, t, k] tiếng Việt: vô thanh.

- Dựa theo độ vang: các âm được chia ra phụ âm vang và phụ âm òn. Những âm có nhiều tiếng thanh là âm vang, những âm ít hoặc không có tiếng thanh là âm òn.

Ví dụ; [m, n, l] -tiếng Việt) là âm vang.

[t, d, s, f] -tiếng Việt) là âm òn.

- Dựa theo độ dài: các âm được phân ra phụ âm liên tục và phụ âm không liên tục.

Những phụ âm tắc là phụ âm không liên tục, còn những phụ âm xát là phụ âm liên tục.

a) cấu âm bổ sung: trong thực tế phát âm các phụ âm -kể cả nguyên âm) có thể có thêm 1 cách cấu âm khác xảy ra đồng thời. Đó là cấu âm phụ. Có các loại cấu âm phụ quan trọng như sau:

Ngạc hóa: là hiện tượng phần trước lưỡi nâng cao lên trong khi đang thực hiện cấu âm cơ bản.

Ví dụ: phát âm “kí” của tiếng Việt, thì âm [k] bị ngạc hóa do đi với [i].

Kí hiệu ngạc hóa là dùng [j] thêm vào phía trên bên phải của kí hiệu âm.

Ví dụ: [kj] -[k] ngạc hóa).

Môi hóa: là hiện tượng thêm động tác tròn môi vào cấu âm cơ bản.

Ví dụ: phát âm “tu” của tiếng Việt, thì âm [t] bị môi hóa do đi với [u].

Kí hiệu môi hóa là [w] hoặc [o].

Ví dụ: [tw] hay [to].

Mạc hóa: là hiện tượng phần cuối lưỡi được nâng cao . Tức là nhích phần sau lưỡi về phía mạc khi phát âm. Ví dụ: phát âm “all” “milk” của tiếng Anh, thì âm [l] bị mạc hóa do đi sau [o] và trước [k]

-Kí hiệu mạc hóa là [-] hoặc []

Ví dụ: [] ; [t, d].

Yết hầu hóa: là hiện tượng thêm động tác co hẹp yết hầu khi phát âm.

Kí hiệu dùng cho yết hầu hóa giống như kí hiệu của mạc hóa [-] hoặc [].

Ví dụ: []

b) Phụ âm hai tiêu điểm: là những phụ âm có 2 vị trí cấu âm diễn ra đồng thời.

Ví dụ: phát âm “học xong” [hokp] [sonm] của tiếng Việt thì phụ âm cuối có 2 tiêu điểm cấu âm diễn ra đồng thời đó là mạc và môi.

Kí hiệu ghi âm là dùng cả 2 kí hiệu ghép lại và có thêm dấu móc nối chúng đặt ở trên.

Ví dụ: [kp], [-m] hoặc ghi bằng cách nhích kí hiệu sau lên cao hơn kí hiệu đầu.

Ví dụ: [kp], [-m].

c) Miêu tả phụ âm: miêu tả 1 phụ âm là nhận xét các mặt của nó như: phương thức cấu âm, vị trí cấu âm, đặc điểm âm học và cấu âm bổ sung -nếu có).

Ví dụ: miêu tả [d] trong “đúng” của Tiếng Việt

[dw -tắc ,hữu thanh ,ồn ,không liên tục

-đầu lưỡi lợi

- môi hóa

d) Kí hiệu phiên âm: Vẫn dùng các kí hiệu trong bộ chữ cái Latin kết hợp với các yếu tố cải biên và kí hiệu bổ sung.

2.2. Âm tiết

2.2.1) Khái niệm âm tiết:

Âm tiết là đơn vị phát âm tự nhiên nhỏ nhất trong chuỗi lời nói; là đơn vị ngữ âm dễ nhận diện nhất. Nó hiện ra trực tiếp hơn các thành tố tạo nên nó. Trong phát âm chỉ có thể tách bạch đến âm tiết là hết.

a) Vấn đề định nghĩa âm tiết:

Âm tiết được định nghĩa khác nhau theo các quan điểm khác nhau:

- Theo quan điểm chức năng thì âm tiết là một khúc đoạn âm thanh được cấu tạo bởi một hạt nhân là nguyên âm cùng với những âm khác bao quanh là phụ âm. Định nghĩa này phù hợp với một số ngôn ngữ trong đó có tiếng Việt.

Ví dụ: “tam” là một âm tiết của tiếng Việt trong đó hạt nhân là [a] và bao quanh nó là 2 phụ âm [t] và [m].

Tuy nhiên, ở một số trường hợp như tiếng Anh, tiếng Tiệp, định nghĩa này không hoàn toàn phù hợp.

Ví dụ: từ “bottle” của tiếng Anh gồm 2 âm tiết [bo : tl] nhưng âm tiết thứ 2 không có nguyên âm làm hạt nhân mà chỉ có 2 phụ âm [tl].

- Theo quan điểm học thuyết độ vang thì âm tiết gồm những âm tập hợp xung quanh 1 âm có độ vang lớn nhất.

Ví dụ: “Vik” [Vik] -tiếng Đức) hay “bottle” của tiếng Anh chỉ gồm các phụ âm nhưng trong đó có [i] là phụ âm có độ vang lớn.

Độ vang của các âm tố được phân làm 8 mức độ lớn đến nhỏ như sau:

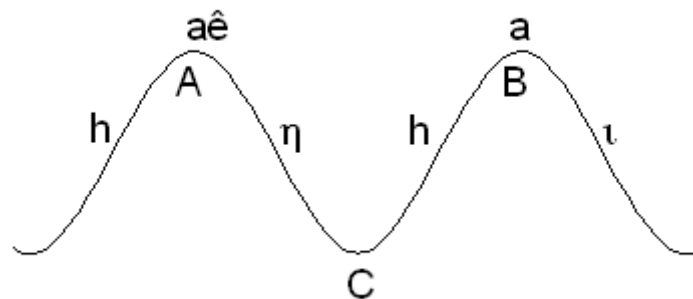
Nguyên âm rộng- nguyên âm rộng vừa - nguyên âm hẹp vừa ® nguyên âm hẹp
- phụ âm mũi + phụ âm bên - phụ âm sát hữu thanh-phụ âm tắc hữu thanh - phụ âm vô thanh.

Định nghĩa này phù hợp với một số trường hợp mà định nghĩa theo quan điểm chức năng không bao quát được -chẳng hạn như các ví dụ đã nêu) nhưng nó không phù hợp với tiếng Việt, và 1 số trường hợp trong nhiều ngôn ngữ.

- Theo quan điểm của học thuyết độ căng cơ. Dựa trên cơ sở sinh lí thì âm tiết tương ứng với sự luân phiên căng lên rồi chùng xuống của cơ thịt bộ máy phát âm.

Theo định nghĩa này thì khi phát âm 1 âm tiết hoạt động của cơ thịt bộ máy phát âm trải qua 3 giai đoạn: căng dần ở đầu âm tiết - độ căng đạt ở điểm đỉnh ở giữa âm tiết và giảm xuống ở cuối âm tiết. Có thể dùng sơ đồ để minh họa như sau:

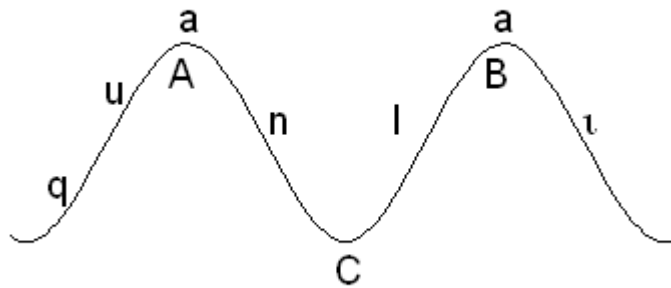
Ví dụ phát âm: “hăng hái” của tiếng Việt [h ă -1], [h ai5]



Đỉnh của âm tiết là -A, B) là điểm mà độ căng đạt cao nhất. Ranh giới giữa âm tiết © là điểm mà độ căng đạt thấp nhất. Âm tố nằm ở đỉnh nghe rõ nhất gọi là đỉnh âm tiết hay âm tiết tính. Những âm tố không nằm ở đỉnh gọi là phi âm tiết tính.

Âm tố tạo đỉnh thường là nguyên âm nhưng cũng có những trường hợp đó là phụ âm -như các ví dụ nêu ở quan điểm thứ 2). Các phụ âm ở trước đỉnh được gọi là khởi âm còn các phụ âm sau đỉnh gọi là kết âm ... Những nguyên âm không nằm ở đỉnh của âm tiết được gọi là bán nguyên âm -vì nó phi âm tiết tính)

Ví dụ: “quan lại” của tiếng Việt thì [u] trong quan và [i] trong lại là bán nguyên âm



b) Phân loại âm tiết: Để phân loại âm tiết, thường dựa vào cách kết thúc của chúng. Tức là dựa vào đặc điểm của âm tố đứng sau cùng. Theo cách này, các âm tiết được phân làm 2 loại: mở và khép. Mỗi loại lại được chia thành 2 tiểu loại. Như vậy, sẽ có 4 loại âm tiết đó là:

- Âm tiết mở: là những âm tiết kết thúc bằng nguyên âm.

Ví dụ: hoa nở -tiếng Việt), me, see -tiếng Anh).

- Âm tiết nửa mở: là những âm tiết kết thúc bằng bán nguyên âm: đau tay -tiếng Việt).

- Âm tiết nửa khép: là những âm tiết kết thúc bằng phụ âm vang.

Ví dụ: dòng sông êm đềm -tiếng Việt).

- Âm tiết khép: là những âm tiết kết thúc bằng phụ âm không vang -òn)

Ví dụ: “hợp tác tốt” -tiếng Việt), meet -tiếng Anh)

Nếu đó là phụ âm tắc vô thanh thì ta có âm tiết khép điển hình -như ví dụ vừa nêu).

c) Phân định âm tiết: -cắt âm tiết trên trục ngang) việc định ranh giới của âm tiết trong chuỗi phát âm tùy thuộc từng ngôn ngữ. Mỗi ngôn ngữ có một cách thể hiện riêng.

Ví dụ: từ “cyclô” -tiếng Pháp) được người Pháp phát âm thành 2 âm tiết là [Si-klo] còn người Việt cũng phát âm thành 2 âm tiết nhưng lại là [Sik-lo]. Việc phân định âm tiết trong từng ngôn ngữ cũng khác nhau. Trong đó, ở tiếng Việt, việc này được tiến hành thuận lợi nhất, vì ranh giới của âm tiết trên trục ngang hết sức rạch ròi, rõ ràng. Còn các ngôn ngữ có hiện tượng đọc nối âm, nên việc cắt âm tiết hết sức khó khăn.. Vì thế đây vẫn còn là vấn đề nan giải của các nhà nghiên cứu.

Các hiện tượng ngôn điệu (yếu tố siêu đoạn tính)

Ngoài các yếu tố đoạn tính, được thể hiện thành những khúc đoạn ngắn trong chuỗi phát âm, thì trong lời nói còn có cả những yếu tố xảy ra đồng thời với chúng nhưng không được định vị trên trục thời gian. Đó là những hiện tượng

ngôn điệu -gọi theo truyền thống) hoặc là yếu tố siêu đoạn tính. Có 3 yếu tố chủ yếu là thanh điệu, trọng âm và ngữ điệu.

3.1. Thanh điệu

3.1.1) Khái niệm:

- Những biến đổi về độ cao của âm tiết tạo nên những từ khác nhau gọi là thanh.

Ví dụ: trong tiếng Việt: ma khác mà khác mã khác má khác mạ.

Vì thế việc phân tích thanh của một ngôn ngữ phải đứng trên bình diện âm vị học.

- Thanh được tạo ra do sự rung động của dây thanh. Nghĩa là sự rung động nhanh chậm, nhiều, ít, mạnh, yếu của dây thanh sẽ cho các thanh khác nhau.

Như vậy, sự rung động của dây thanh trong sự cấu âm vừa tạo ra tính chất hữu thanh của âm vừa tạo ra sự dao động về độ cao để tạo nên thanh.. Như vậy, về nguyên tắc, thanh chỉ có mặt trong phạm vi những âm hữu thanh -chẳng hạn như thể hiện đồng thời với nguyên âm trong âm tiết). Thanh có khả năng khu biệt nghĩa của từ chỉ thể hiện trong một số ngôn ngữ như: tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Thái -ở phương Đông) tiếng Hottentot, tiếng Zulu, tiếng Hausa -ở Châu Phi) và một số ngôn ngữ ở châu Âu.

3.1.2) Phân loại: thanh điệu trong các ngôn ngữ có thể phân biệt thành hai loại hình:

- Thanh điệu âm vực: -còn gọi thanh bậc).

Là loại thanh đơn giản, chỉ phân biệt với nhau về mức độ cao thấp, chúng không có tính chất chuyển hướng khi thể hiện.

Các ngôn ngữ sử dụng loại thanh này chỉ phân biệt ở 2 hoặc 3 mức của độ cao, đó là cao, thấp, trung bình.Chẳng hạn. tiếng Zulu, Shona, Luganda -Châu phi) chỉ dùng 2 thanh cao và thấp.

Ví dụ: [kùtérá] :kéo nước -Shona)

Còn [Kùtèrà] : đào bới

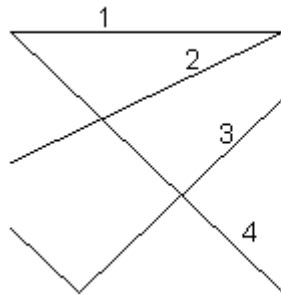
Tiếng Yoruba -Nigeria: dùng 3 thanh: cao -/) thấp -) trung bình -không dấu).

- Thanh điệu hình tuyến -thanh lướt).

Là loại thanh được phân biệt với nhau bằng sự di chuyển của độ cao lên xuống hoặc xuống lên. Tức là chúng khác nhau về đường nét. Các ngôn ngữ dùng thanh này tiêu biểu là tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Thái.

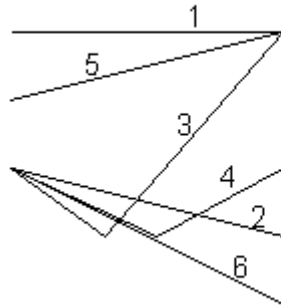
Để biểu thị đường nét của các thanh người ta chia độ cao thành 5 bậc; thấp -1) hơi thấp -2) trung bình -3) hơi cao -4) và cao -5) và biểu diễn trên một đường kẻ dọc. Rồi dùng đường cong biểu diễn sự biến thiên của độ cao theo thời gian từ bậc này sang bậc khác -tuy nhiên đường cong thường được cách điệu hóa bằng đường thẳng hình học).

Chẳng hạn 4 thanh của tiếng Hán Bắc Kinh là hình -1) thượng -2) khứ -3) nhập -4) được biểu diễn như sau -xem hình).



- 1. Bình: 5.5
- 2. Thông: 3.5
- 3. Khôù 2.1.4
- 4. Nhạp: 5.1

Đường nét tượng trưng 6 thanh điệu của tiếng Việt có thể biểu diễn như sau:



- 1. Ngang: 5.5
- 2. Huyên: 3.2
- 3. Ngã 3.2.5
- 4. Hỏi 3.2.3
- 5. Sắc 4.5
- 6. Nặng: 3.1

Để ghi âm các thanh điệu bằng kí hiệu phiên âm quốc tế loại thanh này, người ta dùng đồ hình ghi lại đường nét, của các thanh hoặc dùng chữ số ghi vào cuối âm tiết phía trên.

Mỗi ngôn ngữ có một hệ thống thanh điệu riêng với số lượng và sự sắp xếp theo trật tự riêng.

Ví dụ: 6 thanh của tiếng Việt và 4 thanh tiếng Hán được sắp xếp như trên. Tuy nhiên, cách gọi thanh theo trật tự hay tên riêng biệt chỉ có giá trị đối với người bản ngữ.

Ví dụ: 6 thanh của tiếng Việt có trật tự là : ngang, huyền, ngã, hỏi, sắc, nặng .

3.2. Trọng âm:

3.2.1) Khái niệm: trọng âm là hiện tượng nhấn mạnh vào 1 yếu tố nào đó trong chuỗi phát âm để làm nổi bật nó và phân biệt nó với các đơn vị khác cùng cấp độ với nó.

Để thể hiện trọng âm có thể dùng sức mạnh luồng hơi -gọi là trọng âm lực); tăng độ dài -gọi là trọng âm lượng) hoặc tăng độ cao -gọi là trọng âm nhạc tính) ba nhân tố có thể dùng riêng lẻ nhưng cũng có thể phối hợp đồng thời. Tức là những đơn vị ngôn ngữ nào mang trọng âm có thể được phát âm dài hơn, mạnh hơn, cao hơn so với các đơn vị không mang trọng âm. Việc ưu tiên trên

sử dụng yếu tố nào trong 3 yếu tố vừa nêu để thể hiện trọng âm là tùy thuộc từng ngôn ngữ. Chẳng hạn, trọng âm của âm tiết trong tiếng Pháp sử dụng cả 3 yếu tố độ cao, độ mạnh, độ dài.

3.2.2) Phân loại: có thể phân làm 3 loại: trọng âm từ, trọng âm cú pháp và trọng âm logic

- Trọng âm từ: là trọng âm chỉ có tác dụng trong phạm vi từ và được thể hiện ở một âm tiết nào đó của từ. Trọng âm từ có 2 loại cố định và tự do.

+ Trọng âm cố định là trọng âm bao giờ cũng rơi vào một vị trí nhất định của từ. Chẳng hạn, trọng âm được thể hiện ở âm tiết đầu từ -tiếng Tiệp) hoặc âm tiết cuối từ -tiếng Pháp). Vì thế loại trọng âm này có chức năng phân giới. Nghĩa là trong chuỗi lời nói, dựa vào trọng âm, người ta biết được đến đâu thì kết thúc một từ hay bắt đầu một từ khác. Chẳng hạn nếu trọng âm ở đầu từ thì khi phát âm nhấn mạnh người ta biết là đã sang một từ mới.

+ Trọng âm tự do là trọng âm không ở vào một vị trí nhất định nào của từ mà mỗi trường hợp sử dụng, trọng âm thay đổi vị trí. Loại trọng âm này có chức năng khu biệt ý nghĩa của từ. Tức là nếu trọng âm ở vào vị trí khác nhau, từ đó, sẽ có nghĩa khác nhau. Chẳng hạn trong tiếng Anh từ "import". Nếu trọng âm rơi vào âm tiết đầu thì nó là danh từ -sự nhập cảng). Nếu trọng âm rơi vào âm tiết sau thì nó là động từ -nhập cảng). Hoặc trong tiếng Nga "mýka" -sự đau khổ) còn myká -bột).

Trọng âm tự do còn được phân biệt làm 2 loại là bất biến và di động. Chẳng hạn trọng âm của tiếng Anh là tự do – nhưng bất biến. Nghĩa là nó ở vị trí nào trong từ thì khi đi vào câu nói vẫn không thay đổi. Còn trọng âm của tiếng Nga đôi khi là trọng âm tự do và di động. Tức là nó thay đổi vị trí, khi từ đi vào những câu nói khác nhau do có chức năng ngữ pháp khác nhau.

Ví dụ: [-l-'va] -đầu) cách 1 chữ ngữ.

Còn [-ol-vu] cách 4 -bỏ ngữ.

Và [/na--l-vu] kết hợp với giới từ [na] nên trọng âm chuyển sang giới từ.

+ Để ghi âm trọng âm của từ: khi phiên âm, người ta thường dùng 1 dấu gạch nhỏ thẳng đứng đặt ở phía trên ngay trước âm tiết mang trọng âm.

Ví dụ: [-'ra] núi -tiếng Nga) [-d'mai-] khâm phục -tiếng Anh).

Một từ có thể có một trọng âm hoặc nếu 2 trọng âm thì trong đó có 1 trọng âm phụ..

- Trọng âm cú pháp: là loại trọng âm có tác dụng trong phạm vi cú đoạn. Nó là trọng âm từ được tăng cường lên, là trọng âm của từ quan trọng nhất trong đoạn về mặt ý nghĩa.

Chẳng hạn trong tiếng Pháp, một câu nói được phân ra thành nhiều nhóm từ. Trong mỗi nhóm như vậy có một số từ được phát âm nhanh, nhỏ, kết hợp với một từ có trọng âm để làm nên một nhóm tiết tấu.

Như vậy, có những từ khi xuất hiện trong câu có thể bị mất trọng âm vốn có của nó. -thường là những từ công cụ ngữ pháp như giới từ, liên từ, hệ từ, trợ động từ ...), tức là bị nhược hóa.

- Trọng âm lôgic: là loại trọng âm không có vị trí cố định, thường được dùng để nhấn mạnh 1 từ nào đó trong câu quan trọng về mặt lôgic và ý nghĩa, cần được quan tâm. Loại trọng âm lôgic khác với trọng âm cú đoạn là ở chỗ nó có thể đặt ở bất kỳ từ nào mà người nói muốn lưu ý với người nghe. Do đó với trọng âm lôgic, người ta có thể làm cho một câu nói mang những sắc thái khác nhau.

Ví dụ: với câu nói: "Tôi không biết" ta lần lượt đặt trọng âm vào từng từ, thì sắc thái ý nghĩa của nó thay đổi. Phương thức thể hiện trọng âm lôgic, trong các ngôn ngữ không giống nhau.

3.3. Ngữ điệu:

3.3.1) Khái niệm: ngữ điệu là âm điệu của toàn bộ câu nói do người nói phát ra như mạnh, yếu, nhanh chậm, lên xuống đều đều, liên tục, ngắt quãng...

Như vậy, ngữ điệu cũng là 1 sự biến đổi về độ cao của giọng nói nhưng nó diễn ra trong 1 chuỗi âm thanh lớn hơn từ. Nghĩa là ngữ điệu khác thanh điệu và trọng âm ở chỗ nó bao trùm lên cả ngữ đoạn hoặc cả câu. Mặt khác thanh và trọng âm là nét cố hữu bên trong của từ, không tách rời từ, còn ngữ điệu là nét bên ngoài của phát ngôn.

3.3.2) Chức năng của ngữ điệu: ngữ điệu có một số chức năng nhất định:

Chức năng cú pháp:

- Ngữ điệu được dùng để phân biệt câu trần thuật, câu nghi vấn, câu cảm thán...

+ Trong các ngôn ngữ không có thanh điệu, câu trần thuật có bộ phận đầu lên giọng và bộ phận cuối xuống giọng.

Ví dụ: If you don't believe me, I can't help it -tiếng Anh) -nếu anh không tin tôi, tôi không thể giúp cho việc đó). Ngữ điệu này thể hiện càng rõ hơn ở tiếng Nga.

+ Ở câu hỏi, ngữ điệu thường đi lên cuối câu.

Ví dụ: - Il es't content ? -nó bằng lòng chứ) -tiếng Pháp).

- Do you think so ? -tiếng Anh)

- Con đấy à ? -tiếng Việt)

+ Câu cảm thán có ngữ điệu gần với câu trần thuật nhưng ở những từ mà người nói muốn thể hiện một cảm xúc nào đó thường được phát âm khác đi.

Ví dụ: Tuyệt quá !

Ngon ơi là ngon !

+ Loại câu như câu lửng, -câu nói nửa chừng 1 lí do nào đó ngoài ý muốn của người nói) và câu treo -câu nói nửa chừng do người nói tự ý ngừng lại vì không

muốn nói) có ngữ điệu riêng, đó là ngữ điệu đột ngột nhưng không xuống giọng.

Ví dụ: Em cần cái đó để ... -câu lửng)

Tao mà bắt được mày thì ... -câu treo)

Loại câu có thành phần chú thích -xen) cũng có một ngữ điệu đặc biệt thể hiện ở phần xen, đó là hạ thấp giọng xuống rất nhiều.

Ví dụ: Cô gái nhà bên -có ai ngờ). Cũng vào du kích

- Ngữ điệu còn có tác dụng phân đoạn lời nói, và gọi là chức năng cú đoạn tính. Khi nói chậm người nói có thể cắt câu thành các nhóm tùy theo ý đồ của mình muốn nhấn mạnh ở điểm thông tin nào.

Chức năng khu biệt: với ngữ điệu, 1 câu nói được phát âm khác nhau sẽ mang những nội dung khác nhau.

Ví dụ: câu tiếng Việt: “mẹ con đi chợ chiều mới về”. Nếu là lên, xuống, ngữ điệu giọng, nhấn giọng khác nhau sẽ cho các nội dung khác nhau.

Ví dụ: - Mẹ / (lên giọng)/ con đi chợ / chiều mới về.

- Mẹ / (lên giọng) /con đi chợ chiều/ mới về.

- Mẹ con / đi chợ / chiều mới về.

Chức năng biểu cảm: ngữ điệu có ý nghĩa hết sức đặc biệt trong việc biểu hiện những sắc thái cảm xúc đa dạng của lời nói.

Ví dụ: câu “đẹp nhỉ !” có thể là khen cũng có thể là chê -nếu dài giọng ra).

Hoặc “xin lỗi anh” có thể là lời xin lỗi thành thật cũng có thể là 1 sự mỉa mai.

Ngữ điệu trong các ngôn ngữ khác nhau được thể hiện khác nhau. Mỗi ngôn ngữ có một đặc trưng riêng về ngữ điệu để phân biệt với ngôn ngữ khác. Trong tiếng Việt ngữ điệu vừa là phương thức ngữ pháp quan trọng lại vừa là yếu tố biểu cảm hết sức linh hoạt, tinh tế.

Sự biến đổi ngữ âm trong lời nói

Trong lời nói, các âm được kết hợp với nhau tạo thành chuỗi. Vì thế chúng đã tác động qua lại và ảnh hưởng lẫn nhau dẫn đến hiện tượng biến đổi âm thanh. Đó là sự biến đổi từ một âm thuộc loại này thành một âm thuộc loại khác.

Các hiện tượng biến đổi âm thanh trong lời nói gồm có. Những biến đổi vị trí và những biến đổi kết hợp. Ngoài ra còn có hiện tượng biến âm văn hóa.

4.1. Những biến đổi vị trí:

Những biến đổi vị trí của các âm tố trong lời nói thường bị qui định bởi vị trí của trọng âm. -ở đầu hay cuối từ).

4.1.1) Hiện tượng nhược hóa điển hình cho các biến đổi về vị trí là hiện tượng nhược hóa. Tức là làm yếu đi 1 âm tố nào đó về trường độ và cường độ. Hiện tượng nhược hóa của nguyên âm thường do trọng âm qui định.

Chẳng hạn trong tiếng Nga, nguyên âm [o] đi trước hay sau những âm có trọng âm thường bị nhược hóa thành [-] hoặc [a].

4.1.2) Hiện tượng biến đổi của âm tố ở đầu hay cuối từ. Sự biến đổi này thường xảy ra ở các phụ âm. Chẳng hạn trong tiếng Nga, ở vị trí cuối từ, các âm hữu thanh thường biến thành âm vô thanh tương ứng như: [b] - [p], [g] - [k].

Hai hiện tượng biến âm nêu trên, không được thể hiện rõ nét trong tiếng Việt. Bởi vì ở tiếng Việt, vai trò của trọng âm rất mờ nhạt.

4.2. Những biến đổi kết hợp: Những biến đổi kết hợp nảy sinh khi các âm tố kết hợp với nhau trong chuỗi lời nói, Đó là kết quả của sự tác động lẫn nhau giữa các âm tố trong dòng ngữ lưu. Thuộc loại biến đổi này có ba hiện tượng tiêu biểu là thích nghi, đồng hóa, dị hóa.

4.2.1) Hiện tượng thích nghi:

Hiện tượng thích nghi phát sinh khi có sự kết hợp giữa một phụ âm với một nguyên âm. Đó là hiện tượng 1 trong 2 âm tố biến đổi đi để thích nghi với âm bên cạnh nó. Có 2 trường hợp biến đổi.

- Thích nghi ngược: đó là sự biến đổi của âm tố đi trước cho phù hợp với âm tố đi sau.

Chẳng hạn phụ âm [t] khi kết hợp với các nguyên âm tròn môi sẽ bị môi hóa cho thích nghi với các nguyên âm này.

Ví dụ: tu, tô, to

Phụ âm [k] là âm cuối lưỡi nhưng khi kết hợp với các nguyên âm trước lưỡi sẽ bị ngạc hóa cho phù hợp với các nguyên âm này.

Ví dụ: kí, kê.

- Thích nghi xuôi: đó là sự biến đổi của âm tố đi sau cho phù hợp với âm tố đi trước.

Ví dụ: trong các từ inh, ích, ênh, éch, thì các âm cuối [k, -] vốn là âm cuối lưỡi. Do đi sau các nguyên âm trước lưỡi nên được phát âm thành âm giữa lưỡi [c, n].

4.2.2) Hiện tượng đồng hóa:

Hiện tượng đồng hóa phát sinh khi có sự kết hợp giữa 2 âm tố đồng loại (cùng nguyên âm hoặc cùng phụ âm). Cũng là hiện tượng thích nghi tức là 1 trong 2 âm tố biến đổi đi để phù hợp với âm bên cạnh nó. căn cứ vào mức độ có thể phân biệt làm 2 loại đồng hóa là đồng hóa toàn bộ và đồng hóa bộ phận

- Đồng hóa toàn bộ: là trường hợp một âm biến đổi hoàn toàn giống với âm bên cạnh nó.

Ví dụ: trong tiếng Pháp – Tiền tố “in” xuất hiện trong từ “Irrationel -phi lí) thì âm [n] được phát âm thành [r], còn khi “in” xuất hiện trong từ “immobile” -bất động) thì âm [n] được phát âm thành [m].

Trong tiếng Việt đồng hóa toàn bộ có thể gặp ở các thanh điệu Ví dụ: “hai mươi” được phát âm thành “hai mươi” nơi nào- nơi nao.

- Đồng hóa bộ phận: là trường hợp một âm biến đổi để có một phần giống với âm kia. Căn cứ vào vị trí của âm bị biến đổi có thể phân biệt thành 2 kiểu: đồng hóa ngược và đồng hóa xuôi.

+ Đồng hóa ngược: là sự biến đổi xảy ra ở âm tố đi trước để giống với âm sau nó.

Ví dụ: trong tiếng Pháp, từ “Observer” nhận xét thì âm [b] -hữu thanh) được phát âm thành [p] vô thanh để giống với [s] đi sau cũng là âm vô thanh. Hai âm [p và s] chỉ giống nhau ở một phần đó là vô thanh, còn những đặc điểm cấu âm khác thì không giống nhau..

Hoặc trong tiếng Anh: từ “Conquest” -sự chinh phục) thì phụ âm [n] được phát âm thành [-] để giống với [k] đi sau về vị trí cấu âm -đều là âm cuối lưỡi – mặc).

Trong tiếng Việt đồng hóa ngược cũng xuất hiện ở một số trường hợp: ví dụ “tít mắt” được phát âm thành “típ mắt” tức là [t] chuyển thành [p] để giống với [m] đi sau về vị trí cấu âm.

+ Đồng hóa xuôi: là sự biến đổi xảy ra ở âm tố đi sau để giống âm trước nó.

Ví dụ: trong tiếng Anh: từ “dogs” -những con chó) thì âm [s] vô thanh được phát âm thành [z] hữu thanh để phù hợp với [] hữu thanh trước nó.

Trong Tiếng Pháp “subsister” -sinh sống). Thì âm [s] vô thanh được phát âm thành [z] hữu thanh để giống với [b] trước nó là âm hữu thanh.

Trong tiếng Việt từ “muôn vạn” được phát âm thành “muôn vàn”, thanh nặng -trắc) của “vạn” chuyển sang thành huyền -bằng) để giống với thanh ngang ở “muôn” -là thanh bằng).

4.2.3) Hiện tượng dị hóa:

Cũng như hiện tượng đồng hóa, hiện tượng dị hóa xảy ra khi có sự kết hợp giữa 2 âm tố đồng loại nhưng theo xu hướng trái ngược với đồng hóa. Hiện tượng dị hóa xảy ra khi có 2 âm tố -cùng nguyên âm hay cùng phụ âm) có cấu âm giống nhau đi liền nhau một trong hai âm biến đổi đi để cho chúng trở nên khác nhau nhiều hơn. Dựa vào vị trí âm bị biến đổi có thể phân thành 2 kiểu dị hóa ngược và xuôi

- Dị hóa ngược: âm tố đi trước bị biến đổi cho khác với âm tố sau nó.

Ví dụ: trong tiếng Nga: [kto] -ai) được phát âm thành [xto], tức là [k] -tắc) chuyển thành [x] -xát) để khác với [t] -cũng là âm tắc).

Trong tiếng Việt, dị hóa ngược xảy ra ở những từ láy.

Ví dụ: đẹp đẹp - đềm đẹp [p - m] vàø thanh nặng chuyển sang thanh huyền

Tương tự, còn có các từ một một - mồn một [t - n]

Khác khác - khang khác [k --).

Hiện tượng dị hóa càng xảy ra ở thanh điệu.

Ví dụ: chằm chằm - chằm chằm

Đỏ đỏ - đo đỏ

- Dị hóa xuôi: âm tố đi sau bị biến đổi cho khác với âm tố trước nó.

Ví dụ: tiếng Pháp “l’endemain”-ngày hôm sau) được phát âm thành “lerendemain” tức là âm [l] thứ 2 biến thành âm [r] để khác với âm [l] đứng đầu. Hiện tượng dị hóa xuôi ít gặp hơn dị hóa ngược.

4.2.4) Ngoài các hiện tượng biến đổi ngữ âm phổ biến đã miêu tả, trong các ngôn ngữ còn có các hiện tượng biến đổi ngữ âm khác như: thêm âm, bớt âm.

Ví dụ: thêm âm trong tiếng Việt: ai ấy - ai nấy.

Bớt âm : hai mươi một - hăm một, phải không - phỏng.

Hiện tượng biến âm như trên có thể do nhiều nguyên nhân khác nhau nhưng về cơ bản là nhằm mục đích tạo thuận tiện cho việc phát âm dễ dàng hơn, đơn giản hơn, tiết kiệm sức lực hơn. Vì thế các nhà nghiên cứu gọi đây là thuyết tiết kiệm.

4.2.5. Hiện tượng biến âm văn hóa:

- Biến âm do sự trang nhã: hiện tượng biến âm này xảy ra khi gặp những từ khiến cho người ta liên tưởng đến những điều thô tục, thiếu lịch sự.

Ví dụ: l

ãi - lợi, cục - cuộc.

Ngưu - ngâu.

- Biến âm do kiêng kỵ: hiện tượng biến âm này xảy ra khi nhiều từ trùng với những tên gọi bị cấm đoán theo tục lệ xưa -chẳng hạn như tên vua chúa, thần thánh...).

Ví dụ:

Hoàng - huỳnh , nghĩa - ngãi.

Chu - châu

Thì - thời, hồng - hường.

- Biến âm do dụng ý chê bai:

Ví dụ:

anh hùng - yêng hùng
(bọn) Mỹ - (bọn) mèo
chích - chóc.

Sự biệt khu trong mặt biểu đạt ngôn ngữ

Âm vị, Âm tố và biến thể của Âm vị

1.1. Phân biệt âm vị, âm tố và biến thể âm vị

Mặt biểu đạt của ngôn ngữ không phải là âm thanh đơn thuần mà là những âm thanh được tổ chức thành hệ thống dùng để biểu đạt. Hay nói cách khác âm thanh do bộ máy phát âm của con người phát ra là vô số kể, nhưng trong một hệ thống ngôn ngữ người ta chỉ qui lại còn mấy chục đơn vị và các đơn vị này có thể kết hợp với nhau theo những qui tắc nhất định để biểu đạt những đơn vị có nghĩa dùng trong giao tiếp. Bởi vì những đơn vị này có chức năng khu biệt nghĩa giữa các đơn vị có nghĩa của ngôn ngữ.

Ví dụ: trong tiếng Việt: từ “cơm” khác nghĩa với từ “cam” là do [ʃ] khác [a] còn “cơm” khác “rơm” là do [k] khác [r] và “cơm” khác “cơn” là do [m] khác [n]. Vì thế 3 âm [k], [ʃ], [m], trong “cơm” được gọi là 3 âm có chức năng khu biệt nghĩa và biểu đạt các đơn vị có nghĩa trong ngôn ngữ. Những đơn vị như vậy được gọi là âm vị.

Tuy nhiên, trong thực tế phát âm, mỗi âm vị được thể hiện ít nhiều khác nhau ở mỗi người, cũng như mỗi lúc phát âm. Chẳng hạn từ “cơm” do ông A phát âm có khác với bà B phát âm; hoặc cũng từ “cơm” do ông A phát âm lúc bình thường khác lúc nóng giận v.v... Vì thế mỗi âm vị được phát âm khác nhau trong những trường hợp phát âm cụ thể. Đó là âm tố. Như vậy, số lượng âm tố sẽ là vô hạn và đó là những hình thức cụ thể ở từng cá nhân.

Chẳng hạn: âm vị [k] được phát âm khác nhau ở mỗi người, mỗi lúc, và mỗi chu cảnh có khi bị ngạc hóa (như “kí”), có khi bị môi hóa (như “có”), có khi bật hơi chút ít, có khi sâu hơn chút ít v.v...

Những hình thức cụ thể (âm tố) của một âm vị được gọi là các biến thể của âm vị. Trong các biến thể của một âm vị, có một dạng phổ biến nhất, ít bị ảnh hưởng của hoàn cảnh phát âm nhất và điển hình nhất cho âm vị thì được coi là tiêu thể và lấy làm tên gọi cho âm vị đó. Các biến thể của âm vị được phân biệt thành 2 loại biến thể tự do và biến thể bắt buộc.

Biến thể tự do: là những cách phát âm khác nhau của các cá nhân khác nhau đối với một âm vị.

Sự khác nhau này rất đa dạng vì bộ máy phát âm của mọi người không giống nhau, trạng thái tâm sinh lý mỗi lúc cũng mỗi khác hoặc đôi khi phát âm với dụng ý tu từ học.

Tuy nhiên các biến thể tự do cũng chỉ thể trong phạm vi nhất định, nếu quá khác biệt, sẽ bị coi là ngọng, là có tật, vì thế, trong các biến thể này cộng đồng ngôn ngữ chỉ chấp nhận một vài biến thể tương đối chuẩn mà thôi.

Biến thể bắt buộc: do bối cảnh phát âm qui định. Chẳng hạn biến thể của âm vị [t] trong “tu” bị môi hóa [to] là bắt buộc. Vì do kết hợp với [u] (âm tròn môi) loại biến thể này xuất hiện theo thói quen từng ngôn ngữ.

Để phân biệt âm vị với âm tố, người ta dùng kí hiệu hai vạch xiên thay cho 2 móc vuông.

Ví dụ: / k / (âm vị) còn [ko], k [kj] (là âm tố).

1.2. Mỗi quan hệ giữa âm vị và âm tố

Quan hệ giữa âm vị và âm tố là quan hệ giữa cái chung và cái riêng, giữa cái trừu tượng và cái cụ thể.

Âm vị được thể hiện qua âm tố, còn âm tố là hình thức tồn tại, là sự hiện thực hóa của âm vị. Trong giao tiếp, người ta cảm thụ bằng âm tố nhưng tri giác bằng âm vị. Nghĩa là người ta nghe trực tiếp các âm tố khác nhau ở mỗi người phát âm và mỗi lúc phát âm, nhưng người ta nhận diện những cách phát âm khác nhau đó cùng diễn đạt một đơn vị có nghĩa của ngôn ngữ là nhờ âm vị, ... Như vậy, âm tố thuộc hệ thống lời nói, còn âm vị thuộc hệ thống ngôn ngữ. Âm vị là đơn vị chức năng, đơn vị khu biệt. Vì vậy, muốn xác định số lượng âm vị trong một ngôn ngữ là bao nhiêu thì phải chứng minh cho sự tồn tại của từng âm vị.

Chẳng hạn: muốn biết các tổ hợp, hoặc nguyên âm hay [ac], [uo], [ic]... Trong tiếng Việt là một hay hai âm vị thì phải chứng minh. Nếu chúng chỉ là một đơn vị khu biệt thì sẽ tương đương với một nguyên âm đơn về chức năng

Nét khu biệt

2.1. Khái niệm nét khu biệt:

Mỗi âm tố được tạo nên bởi nhiều đặc trưng cấu âm.

Chẳng hạn âm tố [t] có các đặc trưng như tắc, vô thanh, bật hơi, đầu lưỡi lợi. Nhưng trong từng ngôn ngữ, các đặc trưng này không phải được sử dụng như nhau. Người bản ngữ chỉ quan tâm đến những đặc trưng nào có khả năng đưa đến sự khu biệt về nghĩa của các đơn vị có nghĩa trong ngôn ngữ của họ.

Những đặc trưng cấu âm có khả năng đưa tới sự khu biệt về ý nghĩa được gọi là nét khu biệt hay đặc trưng thỏa đúng. Còn những đặc trưng không mang lại sự khác biệt về ý nghĩa được gọi là đặc trưng không thỏa đáng hay nét rườm.

Chẳng hạn đặc trưng “bật hơi” của [t] trong tiếng Việt là nét khu biệt, vì nó giúp cho việc phân biệt nghĩa các từ “ta” khác “tha” “to” khác “tho”.v.v.. Nhưng trong tiếng Anh đặc trưng “bật hơi” chỉ là một nét rườm vì nó không có giá trị khu biệt nghĩa. (Chẳng hạn từ “time” có thể phát âm [t'aim] hoặc [taim] đều được có nghĩa như nhau).

2.2. Khái niệm âm vị

Nét khu biệt làm nên nội dung của đơn vị khu biệt là âm vị. Để làm nên một đơn vị khu biệt, có thể chỉ cần một nét khu biệt (chẳng hạn / a / khu biệt / ă / chỉ ở đặc trưng độ dài). Nhưng có khi cần phải có nhiều nét khu biệt (chẳng hạn / d / khu biệt / m / về các đặc trưng: vị trí cấu âm, về phương thức cấu âm là tắc / mũi, ồn / vang). Vì thế âm vị được định nghĩa như sau: là tổng thể các nét khu biệt được thể hiện đồng thời.

Ví dụ: âm / t / trong tiếng Việt là một tập hợp gồm có đặc trưng khu biệt như, tắc, bật hơi, vô thanh, đầu lưỡi răng. Trong đó đặc trưng “tắc” của / t / để phân biệt /t/ với /s / (xát), đặc trưng “không bật hơi” để phân biệt / t / với / t / (bật hơi), đặc trưng “vô thanh” để phân biệt / t / với / d / (hữu thanh) và đặc trưng “đầu lưỡi răng” để phân biệt / t / với / , c, k/ (đầu lưỡi ngạc, giữa lưỡi và cuối lưỡi).

Âm tố là sự cụ thể hóa của âm vị nên ngoài những nét khu biệt, nó còn có những nét không khu biệt (nét rườm).

Ví dụ: [t] trong “tu” (tiếng Việt) có nét rườm là môi hóa.

Nét khu biệt có chức năng xã hội nhưng nó vẫn là những đặc trưng âm thanh do con người phát ra, là những nét để miêu tả cấu trúc ngữ âm. Chẳng hạn, những nét khu biệt của các nguyên âm là vị trí trước, sau của lưỡi, hình dáng tròn, dẹt của môi, độ mở rộng, hẹp của miệng, v.v.. còn những nét khu biệt của các phụ âm là phương thức phát âm: tắc, xát; mũi, bên; vang, ồn; hữu thanh, vô thanh, bật hơi, không bật ... và vị trí cấu âm: môi, răng, đầu lưỡi, giữa lưỡi, cuối lưỡi...

Hiện nay các nhà ngữ âm học rất quan tâm đến việc nghiên cứu nét khu biệt. Một số nhà nghiên cứu đã đề xuất phương pháp xác định hệ thống âm vị của một ngôn ngữ theo một bộ tiêu chí định sẵn. Tất cả các âm vị đều được miêu tả dựa vào bộ tiêu chí này. Đây gọi là phương pháp mô hình hóa. Các âm vị và các tiêu chí khu biệt đều được trình bày trong một bảng rồi đánh dấu (+) hoặc (-). Bảng này được gọi là ma trận nhận diện các âm vị.

Âm vị siêu đoạn tính

Các âm vị bao giờ cũng diễn ra theo trật tự trước sau trên tuyến thời gian và được gọi là đơn vị đoạn tính, còn các hiện tượng ngôn điệu như thanh điệu, trọng âm, ngữ điệu vốn diễn ra đồng thời với các âm vị và chúng cũng có chức năng khu biệt nghĩa (chức năng xã hội) nhưng người ta không định vị được nó trên tuyến thời gian. Vì thế chúng được gọi là âm vị siêu đoạn tính.

Chẳng hạn, trong tiếng Việt, các thanh điệu cũng có khả năng khu biệt nghĩa của các từ.

Ví dụ: ma khác mà khác mã khác mã khác má khác mạ.

Trong một số ngôn ngữ như tiếng Nga, tiếng Anh ... trọng âm cũng có chức năng phân biệt nghĩa của các từ.

Ví dụ: tiếng Nga “múka” (hình phạt) còn muká (bột).

Tiếng Anh: rébel (nổi loạn) rebel (kẻ nổi loạn).

Còn ngữ điệu cũng có khả năng làm thay đổi ý nghĩa ngữ pháp.

Chẳng hạn các ngữ điệu khác nhau sẽ biến một phát âm thành câu tường thuật hay câu thán.

Ví dụ: It's raining.

It's raining!

Tuy nhiên, cách gọi âm vị siêu đoạn tính cho các hiện tượng ngôn điệu vẫn đang còn là vấn đề cần tranh luận của ngữ âm học.

Phương pháp xác định âm vị và các biến thể của âm vị

Đối với các ngôn ngữ đã được nghiên cứu nhiều như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga, việc xác định hệ thống âm vị và các biến thể của âm vị đã được làm sẵn. Nếu người nghiên cứu muốn tìm hiểu, chỉ cần xem trong các công trình khoa học. Riêng đối với các ngôn ngữ chưa được biết đến hoặc chưa được nghiên cứu sâu, thì việc làm này rất quan trọng. Bởi vì tiếp xúc với một ngôn ngữ xa lạ, người ta khó có thể phân biệt được những âm phát ra gần giống nhau kiểu như “mệt” và “mệt” trong tiếng Việt.

Vì thế việc xác định âm vị và biến thể của âm vị để xác định một hệ thống âm chuẩn và xây dựng một hệ thống văn tự cho những ngôn ngữ mà hiện nay chưa được khoa học quan tâm là hết sức cần thiết. Trong việc nghiên cứu, các nhà khoa học dùng rất nhiều thủ pháp để xác định âm vị và các biến thể của chúng trong các ngôn ngữ. Trong đó có hai thủ pháp quan trọng và thường được sử dụng nhiều nhất. Đó là phân xuất âm vị bằng bối cảnh đồng nhất và xác định âm vị bằng bối cảnh loại trừ nhau.

1. Phân xuất âm vị bằng bối cảnh đồng nhất:

- Bối cảnh đồng nhất là những bối cảnh trong đó 2 âm đang xét xuất hiện trong cùng một chu cảnh (tức là đứng trước và sau các âm như nhau) hay xuất hiện trong hai từ cận âm.

Ví dụ: [a] và [ɔ] trong hai từ “cam” và “cơm” là xuất hiện cùng một chu cảnh. (đều đứng trước [m] và sau [k]).

- Khi gặp 2 âm tương tự nhau, có khả năng không biết đó là 2 âm vị hay chỉ là 2 biến thể của một âm vị thì ta đặt chúng vào bối cảnh đồng nhất để xác định, tức là ta tìm 2 từ cận âm (còn gọi là cặp từ tối thiểu) trong đó có 2 âm tố khả năng xuất hiện. Nếu thấy chúng làm nên sự khác nhau về nghĩa giữa 2 từ thì chúng là 2 âm vị.

Ví dụ: 2 âm [ɪ] và [e] trong tiếng Anh chỉ là 2 biến thể của một âm vị. Vì thế chúng có thể coi là “bị khả nghi” trong tiếng Việt. Để xác định ta đặt chúng vào bối cảnh đồng nhất (tìm 2 từ cận âm có mặt chúng), chẳng hạn đó là các từ “mệt” và “mệt”. Ta thấy rằng “mệt” khác nghĩa với “mệt”. Vì thế có thể khẳng định [ɪ] và [e] là 2 âm vị.

Từ phân tích trên, có thể rút ra định lí: hai âm tương tự nhau xuất hiện trong những bối cảnh đồng nhất phải được coi là 2 âm vị riêng biệt.

2. Xác định các biến thể của âm vị bằng bối cảnh loại trừ nhau.

- Hai âm ở vào bối cảnh loại trừ nhau khi 1 âm đã xuất hiện trong bối cảnh đó thì âm kia sẽ không bao giờ xuất hiện ở bối cảnh ấy nữa. Tức là chúng ở vào thể phân bố bổ sung.

- Khi gặp những âm tương tự nhau, có khả năng nghi không biết đó là các âm vị hay chỉ là những biến thể khác nhau của một âm vị thì trước hết, ta đặt chúng vào bối cảnh đồng nhất theo từng cặp để tìm những cặp từ tối thiểu. Nếu không có, ta dùng thủ pháp thứ 2 là thống kê những từ trong đó có các âm khả nghi và phân loại chúng theo từng âm khả nghi. Sau đó trình bày các âm khả nghi và các bối cảnh đã thống kê trong một bảng trong đó mỗi loại bối cảnh là một cột. Nếu thấy các âm đang xét xuất hiện ở những vị trí (bối cảnh) loại trừ nhau thì ta có thể kết luận chúng chỉ là những biến thể (dạng khác nhau) của cùng một âm vị.

Đồng thời dựa vào bảng thống kê, xác định xem trong các biến thể đó, biến thể nào xuất hiện ở nhiều bối cảnh hơn thì chọn nó làm tiêu thể và tên của âm vị đó.

Ví dụ: trong tiếng Việt, khi nghe phát âm các từ “lịch”, “lục”, “lực”, người ta thấy những âm cuối của những từ này tương tự nhau, đều là âm tắc, vô thanh có kí hiệu là [kj], [kp] và [k]. Do đó, chúng có khả năng nghi, nhưng khi tìm cặp từ tối thiểu thì không có. Vì thế người ta thống kê tất cả những từ có các âm này xuất hiện và thống kê phân tích, phân loại rồi trình bày trên bảng, được kết quả như sau:

Bối cảnh Âm	Sau i, e, e (1)	Sau u, o, o (2)	Sau u, a, ă, (, ((3)
K ^l	+		-
KP		+	-
K	-		+

Bảng này cho thấy các âm [KJ], [KP] và k xuất hiện ở những bối cảnh loại trừ nhau và có thể giải thích vì sao mỗi âm lại ở vào bối cảnh đó:

- Ở bối cảnh (1) các nguyên âm hàng trước đã làm cho âm cuối [k] bị ngạc hóa.
- Ở bối cảnh (2) các nguyên âm tròn môi làm cho âm cuối [k] bị môi hóa.
- Ở bối cảnh (3) các nguyên âm không gây ảnh hưởng gì đối với âm cuối [k].

Như vậy những âm [kj], [kp] và [k] chỉ là 3 biến thể của cùng một âm vị. Trong đó dạng của [k] ở bối cảnh (3) xuất hiện ở nhiều bối cảnh hơn nên được chọn làm tiêu thể và tên gọi của âm vị.

Kết luận: [kj], [kp] và [k] là 3 biến thể của / k /.

Từ phân tích trên, có thể nêu lên định lí sau: các âm tương tự nhau, xuất hiện trong những bối cảnh loại trừ nhau phải được coi là các biến thể của cùng một âm vị duy nhất.

CÂU HỎI

1. Phân tích bản chất và cấu tạo của âm thanh, lời nói?
2. Mô tả bộ máy phát âm và các kiểu tạo âm?
3. Âm tố là gì? Mô tả các loại âm tố đoạn tính?
4. Giải thích và nêu vai trò của hình thang nguyên âm?
5. Giải thích các hiện tượng ngôn điệu?
6. Trình bày những quan điểm khác nhau về định nghĩa âm tiết?
7. Giải thích các hiện tượng biến đổi âm trong lời nói: đồng hóa và dị hóa?
8. Phân tích định nghĩa âm vị? Phân biệt âm vị với âm tố và nêu mối quan hệ giữa chúng?
9. Trình bày các phương pháp xác định âm vị và các biến thể của nó?
10. Cơ sở hình thành chữ viết? Miêu tả các kiểu chữ viết và nêu những ưu, nhược điểm của mỗi kiểu?

BÀI TẬP

1. Miêu tả các âm tố trong lời nói của Tiếng Việt. Xác định vị trí của chúng trên hình thang.
2. Luyện tập phát âm các âm địa phương Nam Bộ.

Chương 3: Từ vựng

Các đơn vị từ vựng

Từ là đơn vị cơ bản của từ vựng

1.1. Từ vựng là gì? (Từ vựng là một trong 3 bộ phận cấu thành của ngôn ngữ)

Vựng có nghĩa là sưu tập, tập hợp. Vì thế từ vựng có nghĩa là tập hợp từ của 1 ngôn ngữ. Trong khái niệm từ vựng còn bao gồm không chỉ là tập hợp các từ mà còn được đưa vào nó cả những đơn vị tương đương với từ. Đó là ngữ cố định ... Tuy nhiên, từ là đơn vị cơ bản vì dù sao ngữ cũng là do từ kết hợp tạo nên.

1.2. Từ là gì?

- Từ là đơn vị tồn tại hiển nhiên, có sẵn trong ngôn ngữ, là vật liệu làm nên ngôn ngữ, là đơn vị trung tâm trong toàn bộ cơ cấu của ngôn ngữ.

- Từ là đơn vị đảm nhiệm nhiều chức năng nhất trong hệ thống ngôn ngữ, chẳng hạn như chức năng biểu thị sự vật, khái niệm, chức năng cấu tạo nên câu, chức năng biểu cảm ...

- Từ là đơn vị rất linh hoạt về nghĩa. Ngoài ý nghĩa tiềm tàng khi nằm trong hệ thống từ vựng, từ còn có những ý nghĩa hết sức sống động khi đi vào những lời

nói cụ thể. Cấu trúc ý nghĩa của từ cũng rất phức tạp, ngoài ý nghĩa từ vựng, khi đi vào lời nói từ còn thể hiện các ý nghĩa hình thái, ý nghĩa ngữ pháp, ý nghĩa chức năng ... Các ý nghĩa này của từ ràng buộc, chi phối nhau, quan hệ chặt chẽ với nhau.

- Từ trong một ngôn ngữ cũng không thuần nhất mà có rất nhiều loại, chúng rất khác nhau ở nhiều phương diện.

1.3. Vấn đề định nghĩa từ:

Mặc dù được nhận thức là đơn vị trung tâm của hệ thống ngôn ngữ nhưng việc nêu ra một định nghĩa có tính lí thuyết về từ lại hết sức khó khăn cho các nhà nghiên cứu. Tình trạng này là do từ trong các ngôn ngữ cũng như trong một ngôn ngữ quá đa dạng, quá khác nhau. Đó là sự khác nhau về kích thước, về nội dung, về cấu trúc, về vai trò, chức năng .v.v Chính vì vậy mà có nhiều nhà nghiên cứu tên tuổi đã không đưa ra một định nghĩa nào chính thức về từ. Có một số nhà nghiên cứu có đưa ra định nghĩa về từ nhưng lại xuất phát từ một phương diện nhất định của nó như từ ngữ âm, từ ngữ pháp, từ từ điển . v...

Hoặc cũng có nhà nghiên cứu đưa ra định nghĩa từ nhưng cũng chỉ phản ánh được một số mặt nào đó của từ mà không bao quát hết các sự kiện của nó. Xuất phát từ tình hình đó mà hiện nay có khoảng 300 định nghĩa khác nhau về từ mà người ta vẫn không tìm được định nghĩa nào tương đối hoàn hảo để làm thỏa mãn mọi người. Tuy nhiên, để thuận tiện cho việc học tập, nghiên cứu người ta cũng đành tạm chấp nhận một định nghĩa nào đó tiện lợi nhất cho công việc của mình. Chẳng hạn định nghĩa sau đây được dùng làm tiên đề trong nhiều công trình nghiên cứu:

Từ là đơn vị nhỏ nhất của ngôn ngữ, độc lập về ý nghĩa và hình thức.

Định nghĩa này nêu được 2 đặc trưng cơ bản của từ, đó là: tính hoàn chỉnh và khả năng tách biệt của từ. Tính hoàn chỉnh của từ (đơn vị nhỏ nhất) để phân biệt từ với ngữ (cũng là đơn vị độc lập nhưng không nhỏ nhất) khả năng tách biệt của từ (đơn vị độc lập) tức là khả năng tách khỏi những từ bên cạnh để phân biệt từ với hình vị (cũng là đơn vị nhỏ nhất nhưng không độc lập).

Ngoài 2 đặc trưng vừa nêu, ở từ còn có một số đặc trưng khác nhưng chưa được đưa vào định nghĩa. Đó là những đặc trưng về ngữ âm (trọng âm chẳng hạn) đặc trưng về ngữ pháp (khả năng biến đổi hình thái hay khả năng kết hợp chẳng hạn). Những đặc trưng này không có tính phổ quát vì chúng rất khác nhau trong các ngôn ngữ. Thậm chí ngay trong một ngôn ngữ, chúng cũng có thể khác nhau (chẳng hạn giữa hư từ và thực từ trong các ngôn ngữ khác nhau về đặc trưng trọng âm, về khả năng độc lập, cũng như khả năng biến hình . v.v).

Vì vậy mà khi đi vào từng ngôn ngữ cụ thể, việc định nghĩa từ thường được bổ sung thêm một số tiêu chí khác cho phù hợp.

Từ vị và các biến thể

Từ là đơn vị tồn tại hiển nhiên có sẵn trong hệ thống ngôn ngữ. Mỗi từ thường được sử dụng khác nhau trong những trường hợp cụ thể khác nhau. Tuy khác

nhau, nhưng các trường hợp này vẫn giữ được những nét chung để cho ta nhận ra chúng không phải là những từ khác nhau. Ví dụ: từ “chân” trong 2 trường hợp sử dụng sau đây của tiếng Việt .

- Tôi đau chân.

- Bàn này bị gãy chân

Nếu ta coi từ trong hệ thống ngôn ngữ là hằng thể thì những trường hợp sử dụng khác nhau của nó là những biến thể. Có nhiều kiểu biến thể khác nhau của từ. Đó là:

2.1. Biến thể hình thái học : đó là những hình thái ngữ pháp khác nhau của một từ và được gọi là các từ hình.

Ví dụ: tiếng Pháp tiếng Anh

(Je) mange (ăn) boy

(tu) manges boys

(nous) mangeons boy's

(vous) mangez boys'

(ils) mangent.

Các ý nghĩa ngữ pháp khác nhau của các từ hình không làm thay đổi ý nghĩa từ vựng của từ đó. Vì thế các từ hình chỉ là những biến thể hình thái học của một từ.

2.2. Biến thể ngữ âm : đó là sự biến dạng về mặt ngữ âm của một từ.

Ví dụ: tiếng Việt: trời / giời, nhời / lời

Phúc / phước, mệnh / mạng

Tiếng Anh: often / oft.

Các dạng ngữ âm khác nhau của các từ vừa nêu vẫn giữ được nét chung đó là ý nghĩa và một phần ngữ âm.

2.3. Biến thể từ vựng -ngữ nghĩa: Đó là những ý nghĩa khác nhau của một từ đa nghĩa. Mỗi trường hợp sử dụng, chỉ có một nghĩa của từ đó được hiện thực hóa.

Ví dụ: Nghĩa của từ “ăn” trong tiếng Việt ở các trường hợp sử dụng sau:

- ăn cơm - da ăn nắng

- ăn hối lộ - nó ăn bài

- tàu ăn than - hấn ăn đòn

Những ý nghĩa khác nhau của 1 từ có một nét chung khiến cho mối liên hệ giữa chúng vẫn được nhận ra để phân biệt chúng với những từ đồng âm (vốn là những từ khác nhau).

Từ sự phân tích trên, ta có thể thấy ở từ vừa có mặt cụ thể, vừa có mặt trừu tượng, vừa là hiện thực, vừa là tiềm tàng. Để chỉ từ ở trạng thái trừu tượng tiềm tàng, người ta dùng thuật ngữ từ vị: Như vậy từ vị là đơn vị trừu tượng trong hệ thống từ vựng của ngôn ngữ. Nó được khái quát hóa từ những dạng cụ thể khác nhau trong thực tế hoạt động của ngôn ngữ. Các dạng cụ thể của từ được gọi là các biến thể

Cấu tạo từ

3.1. Đơn vị cấu tạo từ: hình vị

1.1) Khái niệm : phân tích một từ ta được những đơn vị nhỏ, đó là từ tố hay hình vị (từ tố là dạng cụ thể của hình vị). Hình vị là đơn vị nhỏ nhất, có nghĩa của ngôn ngữ .

Ví dụ: tiếng Việt: độc lập: có 2 hình vị “độc” và “lập”

Quốc gia: có 2 hình vị “quốc” và “gia”

Tiếng Anh: boys: có hai hình vị “boy” và “s”

Teacher: có hai hình vị “teach” và “er”

3.1.2) Các loại hình vị: dựa vào ý nghĩa, các hình vị được phân biệt, làm 2 loại: chính tố và phụ tố

a) Phân biệt chính tố và phụ tố: dựa vào các đặc điểm sau đây

- Chính tố là hình vị mang ý nghĩa từ vựng cơ bản còn phụ tố mang ý nghĩa từ vựng bổ sung hoặc ý nghĩa ngữ pháp.

Ví dụ: tiếng Anh played: Play: chính tố biểu thị hành động

Ed: phụ tố mang nghĩa ngữ pháp biểu thị thời.

Unhappy: Happy: chính tố

Un: phụ tố có nghĩa từ vựng bổ sung.

- Ý nghĩa của chính tố thì cụ thể và có liên hệ logic với đối tượng, còn ý nghĩa của phụ tố thì khái quát trừu tượng, có liên hệ logic với ngữ pháp.

Ví dụ: tiếng Anh: teacher: teach: chỉ hành động dạy

Er: chỉ người hành động nói chung, dành cho mọi loại hành động.

- Ý nghĩa của chính tố hoàn toàn độc lập và gọi là tự nghĩa, (nên chính tố còn được gọi là hình vị tự do) còn ý nghĩa của phụ tố không độc lập và gọi là trợ nghĩa (nên phụ tố còn được gọi là hình vị hạn chế). Nó chỉ rõ ràng khi nằm trong kết cấu của từ.

Ví dụ: tiếng Anh: trong từ worker thì “work” biểu thị khái niệm “làm” còn “er” không tồn tại độc lập, khi kết hợp với chính tố, nó bổ sung cho chính tố đó ý nghĩa “người thực hiện hành động”. Vì thế, nghĩa của nó chỉ rõ ràng khi nằm trong kết cấu của các từ cụ thể:

Ví dụ: tiếng Anh: teach (dạy) (teacher :thầy giáo

Work (làm) (worker: công nhân

Read (đọc) (reader : đọc giả

b) Các loại phụ tố: có 2 loại: phụ tố cấu tạo từ và biến tố:

Phụ tố cấu tạo từ là những phụ tố biểu thị ý nghĩa từ vựng bổ sung hoặc/và ý nghĩa ngữ pháp.

Ví dụ: Trong tiếng Anh, các phụ tố “er”, “ly” trong các từ *worker* và *slowly* vừa có nghĩa từ vựng bổ sung vừa có nghĩa ngữ pháp (vì nó vừa bổ sung cho chính tố một nét nghĩa mới vừa biểu thị đặc trưng từ loại của từ).

Căn cứ vào vị trí, các phụ tố cấu tạo từ còn được phân thành 4 loại: tiền tố, hậu tố, trung tố và liên tố.

- Tiền tố: là những phụ tố đứng trước chính tố trong cấu tạo từ.

Ví dụ: tiếng Anh: *un happy*, *repay*, *dislike*, *impossible*, tiếng Pháp: *disparition* (sự biến mất), tiếng Khơmer: *chlɿ - chlor* (đặt lên trên), *mhoorp - mhorp* (thức ăn).

- Hậu tố: là những phụ tố đứng sau chính tố trong cấu tạo từ.

Ví dụ: tiếng Anh: *teacher*, *kindness*, *homeless*.

Tiếng Đức: *Ichrer* (thầy giáo) *Arbeiter* (công nhân).

Tiếng Pháp: *distribution* (sự phân bố)

- Trung tố: là những phụ tố xen vào giữa chính tố.

Ví dụ: Tiếng Khơmer: *kouch - kouch* (buộc) (*khnouch-khnouch* (nốt buộc)

Tiếng Ấn Độ: *gilang* (sáng) (*gemilang* (sáng lấp lánh).

Tiếng Bru – Vân Kiều: *pai* (nói) (*parnai* (người nói).

- Liên tố: là những phụ tố nối kết hai chính tố trong các từ phức.

Ví dụ: Tiếng Nga *ẽããẽyũđềẽã* (sự nhẹ dạ).

Tiếng Anh: *Salesman* (người buôn bán nhỏ).

Spokesman (người phát ngôn).

Tiếng Ấn Độ: *punonglunsod* (thủ đô). .

Biến tố: là những phụ tố làm cho từ biến đổi hình thái nhằm biểu thị mối quan hệ cú pháp của chúng ở trong câu.

Ví dụ: Tiếng Pháp: *Chanter* (hát).

(Je) *chante*

(tu) *chantes*

(nous) chantons

(vous) chantez

(ils) chantent

Tiếng Anh: played, playing , plays,

Tiếng Nga: pyka , pyky , pyku, ...

c) Bán phụ tố : ngoài chính tố và phụ tố còn có một số hình vị trung gian giữa chúng là bán phụ tố. Đó là những hình vị có ý nghĩa từ vựng nhưng được dùng như những phụ tố cấu tạo từ.

Chẳng hạn hình vị “ka” trong tiếng Khơmer thường dùng để cấu tạo các danh từ trừu tượng:

Ví dụ: kapisao (kinh nghiệm).

Katheanea (sự bảo đảm).

Karukrot (sự thám hiểm)..

3.2. Các kiểu từ xét về cấu tạo

Căn cứ vào cấu tạo, từ được phân biệt thành các loại như sau.

3.2.1) Từ đơn: Đó là những từ có cấu tạo một hình vị là chính tố:

Ví dụ: tiếng Anh: boy , girl , man , make , ..

Tiếng Pháp: dame , maison , role

Tiếng Lào: din (đất) fa (trời) faj (lửa).

Tiếng Việt: ăn, đi, nghe, nhà, trời. ...

3.2.2) Từ phái sinh: đó là những từ có cấu tạo 1 chính tố kết hợp với phụ tố cấu tạo từ.

Ví dụ: tiếng Khơmer: mohop (thức ăn) phnek (bộ phận).

Tiếng Anh: Teacher, manly, homeless,...

3.2.3) Từ phức: Đó là những từ có cấu tạo bởi 2 chính tố trở lên, có thể có hoặc không có phụ tố.

Ví dụ: tiếng Ấn-đôn-ê-xi-a: remi rano (sông)

(mẹ)ĩ (nước)

Punong lunsod (thủ đô)

(đầu) (T-Phố).

Tiếng Anh: handiwork (nghề thủ công) speedometer (đồng hồ tốc độ).

Tiếng Nga: KOMCOMOI (Đoàn thanh niên cộng sản).

3.2.4) Từ ghép: đó là những từ có cấu tạo bằng cách ghép các từ độc lập với nhau. Chúng khác từ phức là ở chỗ không có phụ tố trong cấu tạo.

Ví dụ: tiếng Anh: breakfast (bữa sáng), Classroom (phòng học).

Tiếng Pháp: Vinaigre (dấm).

Grandpère (ông)

Tiếng Việt: đất nước, nhà cửa, hoa hồng, máy bay,...

Từ ghép còn được phân biệt làm 2 loại: đẳng lập và chính phụ.

a) Từ ghép đẳng lập: các thành tố cấu tạo của nó có ý nghĩa tương đương nhau:

Ví dụ: tiếng Inđônêxia: ibu bapak (bố mẹ)

(mẹ) (bố)

Kngom kamdor (nô lệ).

(tôi) (đầy tớ)

Tiếng Việt: đất nước , nhà cửa , núi sông ...

b) Từ ghép chính phụ: các thành tố cấu tạo của nó có ý nghĩa không ngang nhau.

Ví dụ: tiếng inđônêxia: matahari (mặt trời).

Tiếng Khơmer: bongdengcol (đuổi ra).

Tiếng Việt: hoa hồng, cá thu , xe đạp ...

3.2.5) Từ láy: đó là những từ trong cấu tạo có sự lặp lại thành phần âm thanh giữa các hình vị, tùy theo mức độ lặp, các từ láy được phân biệt làm 2 loại: láy hoàn toàn và láy bộ phận.

a) Từ láy hoàn toàn: các hình vị có hình thức giống nhau hoàn toàn.

Ví dụ: tiếng Việt: xanh xanh, vàng vàng, ào ào

Tiếng Inđônêxia: apiapi (que diêm), potsypotsy (trắng trắng).

Tiếng Lào: hom hom (rất thơm), sasa (hơi chậm) .

b) Từ láy bộ phận: các hình vị chỉ giống nhau ở một bộ phận hình thức.

Ví dụ: tiếng Việt: lũng củng, lấp lánh.

Tiếng Inđônêxia: laki (chồng) (lelaki (đàn ông)

Lara (ốm) (lelara (bệnh) .

Tiếng Anh: pingpong (bóng bàn), tiptop (đỉnh cao).

Ngữ đơn vị tương đương với từ

4.1. Khái niệm : (thuật ngữ “ngữ” ở đây được tác giả dùng thay cho thuật ngữ “ngữ cố định” trong các tài liệu khác).

Đó là những cụm từ cố định – loại đơn vị tương đương với từ. Chúng được cấu tạo bằng sự kết hợp một số từ với nhau và tồn tại trong ngôn ngữ như một đơn vị sẵn có. Vì thế chúng có những đặc điểm giống từ, đó là:

- Có chức năng định danh hay biểu thị khái niệm.
- Có thể tái hiện tự do trong lời nói.
- Có thể làm thành phần câu và làm cơ sở để tạo từ mới.
- Có cấu trúc ổn định.

4.2.Đặc trưng: có 2 đặc trưng cơ bản là tính cố định và tính thành ngữ.

4.2.1) Tính cố định:

Tính cố định của một kết hợp là khả năng dự đoán lớn nhất của một yếu tố trong kết hợp đó với các yếu tố còn lại của nó được tính trên cơ sở điều tra thống kê văn bản.

Ví dụ: trong tiếng Việt: khả năng dự đoán lớn nhất của “hầu” là xuất hiện sau “dưa”. Nếu “hầu” không còn xuất hiện bên cạnh 1 đơn vị nào nữa (không có trong văn bản) thì có nghĩa là khả năng dự đoán này cao nhất (100%) . Như vậy, về nguyên tắc tính cố định của các kết hợp có mức độ khác nhau (cao hoặc thấp). Tuy nhiên ở đây khái niệm “cố định” được dùng cho những kết hợp có tính cố định cao, còn những kết hợp có tính cố định thấp được coi là không cố định (tự do).

Nói tính cố định được xác định trên cơ sở điều tra thống kê văn bản nhưng thực tế việc này chưa thực hiện được một cách đầy đủ. Do đó, “tính cố định” của các kết hợp chỉ được áng chừng dựa trên cảm giác chủ quan hay dựa trên 1 sự điều tra tương đối ở một số văn bản, hoặc kinh nghiệm sử dụng ngôn ngữ.

Chẳng hạn: các nhà nghiên cứu tiếng Việt cho rằng những tổ hợp có tính cố định là những tổ hợp có trật tự ngược cú pháp tiếng Việt hoặc những tổ hợp chứa đựng những thành tố không hoạt động độc lập.

Ví dụ: - quốc gia , hoả xa , cao điểm...

- dai nhách

4.2.2) Tính thành ngữ

Một tổ hợp có tính thành ngữ khi ý nghĩa chung của nó là một cái gì đó khác với tổng số các ý nghĩa của các bộ phận tạo thành nó.

Chẳng hạn có một tổ hợp X có nghĩa S do các thành tố a b c d với các nghĩa S1 , S2 , S3 , S4 tạo nên. Nếu S (S1 + S2 + S3 + S4 thì tổ hợp X có tính thành ngữ.

Ví dụ: mẹ tròn con vuông : tình trạng sinh nở an toàn của người phụ nữ.

Chuột chạy cùng sào : tinh thể cùng đường.

Tính thành ngữ của các ngữ cố định có các mức độ cao thấp khác nhau do chúng được tạo ra theo những cách thức khác nhau.

4.3. Các loại ngữ cố định

Việc phân loại ngữ cố định trong các ngôn ngữ khác nhau được thể hiện khác nhau.

Chẳng hạn, một số nhà nghiên cứu tiếng Nga đã phân loại ngữ cố định của tiếng Nga dựa theo những tiêu chí khác nhau như:

- Dựa theo mức độ tính chất về ngữ nghĩa chia ra 5 loại.
- Dựa theo đặc điểm các từ trong cấu tạo chia ra 4 loại
- Dựa theo cấu trúc chia ra 16 loại
- Dựa theo nguồn gốc chia ra 6 loại

Còn trong tiếng Việt, các nhà nghiên cứu tiếng Việt chia các ngữ cố định thành 3 loại: quán ngữ, thành ngữ và ngữ cố định định danh. Mỗi loại lại được phân chia cụ thể hơn. Trong đó thành ngữ là loại ngữ cố định điển hình hơn cả về tính cố định và tính thành ngữ. Còn quán ngữ có mức độ cố định và tính thành ngữ thấp nhất.

Ý nghĩa của từ và ngữ

Phân biệt Ý, Nghĩa và Ý nghĩa

Để phân biệt sự khác nhau của 3 khái niệm này, ta có thể lấy một ví dụ và phân tích.

Chẳng hạn, phân tích từ “cây” của tiếng Việt, ta có:

- Từ ngữ âm [k(i1)].
- Những cái cây cụ thể trong thực tế được từ qui chiếu gọi là đối tượng được biểu thị.
- Sự phản ánh của những cái cây vào trong ý thức con người gọi là ý niệm, hay ý.

Ba yếu tố này là 3 điểm tạo nên một tam giác và được gọi là tam giác ngữ nghĩa:

1.1. Phân tích tam giác ngữ nghĩa

1.1.1) Ba đỉnh của tam giác

a) Từ ngữ âm: là cái biểu hiện của từ.

b) Đối tượng được biểu thị được gọi là cái sở chỉ của từ. Nó có thể ở ngoài ngôn ngữ (chẳng hạn như cái cây, cái nhà, cái bàn...) Nó cũng có thể ở trong hệ thống ngôn ngữ (chẳng hạn như: âm vị, hình vị, từ, câu...)

c) Ý hay ý niệm về đối tượng được phản ánh trong nhận thức được gọi là cái sở biểu của từ.

Ở đây cần phân biệt cái sở biểu của từ với khái niệm, biểu tượng (cũng là sự phản ánh của đối tượng trong thực tế khách quan vào nhận thức con người). Hai yếu tố này không đồng nhất với nhau. Bởi vì cái sở biểu của từ chỉ là loại khái niệm thông thường về đối tượng mà từ gọi tên. Nó chỉ phản ánh, những đặc điểm bên ngoài của đối tượng đủ để phân biệt với các đối tượng khác. Nó có được bằng sự quan sát thông thường và kinh nghiệm thực tiễn qua thời gian. Và lại cái sở biểu không phải từ nào cũng có (chẳng hạn các thán từ và hư từ không có cái sở biểu). Còn khái niệm biểu tượng thuộc khoa học logic. Nó có được bằng sự nghiên cứu công phu tỉ mỉ của khoa học.

Ví dụ: chất lỏng nói chung ở ao hồ sông biển (cái sở biểu của từ)

Từ “nước” Chất lỏng không màu, không mùi, không vị, là hợp chất H₂O (khái niệm khoa học).

Nội dung của khái niệm nhiều khi rất rộng, rất sâu và có thể được diễn đạt bằng hàng loạt ý kiến khác nhau, có thể được biểu hiện nhiều hơn một từ.

Cái sở chỉ và cái sở biểu làm nên cái được biểu hiện của từ.

1.1.2) Ba cạnh của tam giác ngữ nghĩa

Ba cạnh của tam giác thể hiện 3 mối quan hệ.

a) Quan hệ giữa từ ngữ âm với cái sở chỉ được gọi là quan hệ gọi tên.

b) Quan hệ giữa từ ngữ âm với cái sở biểu được gọi là quan hệ biểu hiện.

c) Quan hệ giữa cái sở chỉ và cái sở biểu được gọi là quan hệ phản ánh. Mối quan hệ này rất chặt chẽ: cái sở biểu là sự phản ánh của cái sở chỉ trong nhận thức. Tuy nhiên mối quan hệ giữa chúng không phải là 1 – 1. Bởi vì một cái sở biểu của từ, có thể ứng với nhiều cái sở chỉ (chẳng hạn cái sở biểu của từ “bàn” ứng với nhiều loại bàn khác nhau trong thực tế). Ngược lại, một cái sở chỉ có thể thuộc vào nhiều cái sở biểu (chẳng hạn cũng một người có thể vừa là bố vừa là thầy giáo)

1.2. Nghĩa của từ là gì?

Theo quan niệm của ngôn ngữ học hiện đại, nghĩa của từ là mối quan hệ giữa từ với cái gì đó bên ngoài từ. Mối quan hệ này rất đa dạng mà tam giác nghĩa đã thể hiện được phần nào. Vì thế nghĩa của từ là một hiện tượng phức tạp bao gồm một số thành phần tạo nên, đó là.

1.2.1) Nghĩa sở chỉ: Là mối quan hệ giữa từ với cái sở chỉ. Nghĩa này thể hiện khi từ được dùng trong lời nói cụ thể; do đó, nó không ổn định (ví dụ nghĩa sở chỉ của từ “chân” trong “chân người” khác với trong “chân núi”).

1.2.2) Nghĩa sở biểu: Là mối quan hệ giữa từ với cái sở biểu. Đây là thành phần nghĩa thường được gọi là ý nghĩa hay ý nghĩa từ vựng của từ.

1.2.3) Nghĩa sử dụng: là mối quan hệ giữa từ với người sử dụng đúng hơn là với thái độ, cảm xúc của người nói trong việc dùng từ và qua đó đối với cái sử chỉ và cái sử biểu của từ.

1.2.4) Nghĩa kết cấu: là mối quan hệ giữa từ với các từ khác trong hệ thống. Mối quan hệ này thể hiện trên 2 trục: đối vị và ngữ đoạn. Quan hệ trên trục đối vị tạo nên nghĩa khu biệt (giá trị). Còn quan hệ trên trục ngữ đoạn tạo nên nghĩa ngữ pháp (ngữ trị). Đó là khả năng kết hợp từ vựng cũng như kết hợp cú pháp của từ.

Tuy phân tích ra 4 thành phần nghĩa trong cấu trúc nghĩa của từ nhưng không phải bao giờ chúng cũng hiện diện 1 cách đầy đủ và đồng đều nhau trong mọi từ. Vì thế từ vựng ngữ nghĩa học quan tâm chủ yếu đến nghĩa sử biểu của từ. Còn những thành phần khác chỉ được lưu ý khi cần thiết mà thôi. Do đó khi không bắt buộc tách bạch chúng ra để phân biệt thì thuật ngữ nghĩa thường được hiểu là ý nghĩa hay ý nghĩa từ vựng của từ (tức là nghĩa sử biểu).

Sự biến đổi ý nghĩa của từ

2.1. Nguyên nhân và cơ sở

Trong hệ thống từ vựng, có những từ chỉ có một nghĩa nhưng cũng có những từ có nhiều nghĩa. Đó là kết quả của quá trình biến đổi ý nghĩa của từ. Có nhiều nguyên nhân làm cho từ biến đổi ý nghĩa. Các nguyên nhân đó có thể nằm trong hệ thống ngôn ngữ và cũng có thể ở ngoài ngôn ngữ.

2.1.1) Nguyên nhân bên trong.

Hệ thống ngôn ngữ thường xuyên biến đổi không ngừng mà nhanh nhất là từ vựng. Sự biến đổi của từ vựng không chỉ ở việc tăng thêm từ mà còn ở chỗ phát triển thêm nghĩa của từ hay mở rộng thêm cấu trúc nghĩa của từ ... Điều này là do các mặt trong hệ thống ngôn ngữ ảnh hưởng và tác động lẫn nhau. Chẳng hạn trong tiếng Latin từ homo có nghĩa là “người”, giống đực, vì thế nó còn có thêm nghĩa “người đàn ông”. Như vậy tác động của phạm trù ngữ pháp (giống đực) đã làm cho từ thêm nghĩa.

2.1.2) Nguyên nhân ngoài ngôn ngữ

a) các yếu tố xã hội đóng vai trò quan trọng trong sự biến đổi ý nghĩa của từ.

Chẳng hạn hiện tượng kiêng kị: sự cấm đoán dùng 1 từ đã dẫn đến việc mượn một từ khác thay thế cho nó, tức là thêm nghĩa cho từ được mượn.

Ví dụ: trong tiếng Việt dùng từ “thường” thay “hàng” (thường ngày, hàng ngày).

b) Sự vật hiện tượng được gọi tên biến đổi cũng khiến cho cấu trúc ý nghĩa của từ thay đổi.

Chẳng hạn: do sự phát triển của khoa học kỹ thuật cái đèn ngày nay khác xa cái đèn ngày xưa về hình thức cũng như về chức năng ... Vì thế nghĩa của từ đèn được mở rộng

c) Sự chuyển đổi môi trường sử dụng từ cũng làm cho nghĩa của từ thay đổi.

Chẳng hạn, từ được chuyển từ môi trường rộng sang hẹp (gọi là chuyên môn hóa) thì nghĩa cũng đổi.

Ví dụ: trong tiếng Việt: từ “đường thẳng” sử dụng trong toàn dân chuyển sang dùng trong toán học.

Ngược lại từ cũng có thể được chuyển từ môi trường hẹp sang môi trường rộng.

Ví dụ: trong tiếng Việt từ “dứt điểm” dùng trong thể thao chuyển sang dùng trong khẩu ngữ; từ “kế hoạch” vốn dùng trong kinh tế học cũng được sử dụng rộng rãi trong toàn dân.

d) yếu tố tâm lý xã hội tác động khiến cho khi có 1 từ chuyển nghĩa kéo theo những từ gần nghĩa với nó cũng chuyển theo.

Ví dụ: trong tiếng Việt từ “ghê”: vốn chỉ tính chất sự vật chuyển sang nghĩa chỉ mức độ (đẹp ghê) đã kéo theo những từ gần nghĩa với nó như gớm, kinh hồn, khiếp, khủng khiếp cũng có thêm nghĩa chỉ mức độ. Những từ như vậy được gọi là trung tâm bành trướng ngữ nghĩa.

đ) Đặc biệt quan trọng là nhu cầu giao tiếp của xã hội. Đó là những nhu cầu về trí tuệ và về tu từ.

Có thể nói, đây là động lực chủ yếu thúc đẩy từ chuyển nghĩa. Nhận thức con người phát triển, khái niệm cũ không còn phù hợp, cần được bổ sung thêm những yếu tố mới. Đặc biệt, nhu cầu bộc lộ cảm xúc và gây ấn tượng sâu sắc đã tác động đến sự chuyển nghĩa của từ. Chẳng hạn nhu cầu diễn đạt văn hoa bóng bẩy: Ví dụ trong tiếng Việt “hoa” chỉ sự vật chuyển sang chỉ “người con gái”, chỉ “tình yêu”. Hay nhu cầu diễn đạt trang nhã, lịch sự nên người ta tránh dùng những từ gây ấn tượng xấu, thô kệch hay đau thương, do đó mượn một từ khác thay thế.

Ví dụ trong tiếng Việt thay vì nói “đẽ” người ta dùng “ở cũ” thay vì nói “chết” người ta dùng từ “mất”, “đi”...

e) Việc thay đổi nghĩa của từ thể hiện qui luật tiết kiệm hết sức độc đáo của con người trong sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp. Đây cũng là cách khai thác và phát huy tiềm năng của ngôn ngữ.

2.1.3) Cơ sở của sự biến đổi ý nghĩa của từ.

Từ chuyển nghĩa không chỉ nhờ sự tác động của các yếu tố nguyên nhân, mà là do mối quan hệ giữa âm thanh và ý nghĩa của từ qui định. Đó là mối quan hệ vô đoán nhưng không hoàn toàn tuyệt đối. Bởi vì ban đầu quan hệ giữa 2 mặt của từ là vô đoán nhưng con đường sản sinh các tín hiệu mới lại không còn vô đoán nữa mà trở thành có lí do.

Ví dụ: trong tiếng Việt: xe (vô đoán) nhưng xe đạp, xe lăn thì không vô đoán.

2.2. Những hiện tượng biến đổi ý nghĩa của từ.

2.2.1) Mở rộng và thu hẹp nghĩa

a) Mở rộng nghĩa: là sự biến đổi từ cụ thể đến khái quát từ riêng đến chung: nghĩa được phát triển là nghĩa rộng hơn khái quát hơn chung hơn.

Ví dụ: Trong Tiếng Việt từ “đẹp” chỉ tính chất của sự vật cụ thể được chuyển sang chỉ tính chất của những đối tượng trừu tượng như “đẹp lòng”, “đẹp nét”, “tình cảm đẹp” hoặc từ “chân” từ nghĩa chỉ chi dưới của động vật (phần dưới của sự vật).

b) Thu hẹp nghĩa: là quá trình ngược lại với mở rộng nghĩa: tức là sự biến đổi từ khái quát đến cụ thể, từ chung đến riêng. Như vậy nghĩa được phát triển hẹp hơn, cụ thể hơn.

Ví dụ: trong tiếng Việt từ “đài” từ nghĩa công trình kiến thiết cao hơn mặt đất được chuyển sang chỉ phương tiện thông tin (nghe đài nói) hoặc từ “mùi” có nghĩa cảm giác của khứu giác nói chung (cảm giác khó chịu (thịt có mùi)

2.2.2) Ẩn dụ và hoán dụ

a) Ẩn dụ: là sự chuyển nghĩa bằng cách chuyển đổi tên gọi dựa trên sự giống nhau của các đối tượng được gọi tên.

Ví dụ: chân (chân người) (chân bàn, chân núi ...

Căn cứ vào tính chất của sự giống nhau, ẩn dụ được phân thành nhiều kiểu.

+ Ẩn dụ hình thức: răng (răng lược, răng bừa

+ Ẩn dụ màu sắc: màu râu, màu cam, màu tàn thuốc

+ Ẩn dụ chức năng: đèn điện, đèn neon

+ Ẩn dụ tính chất: lời nói ngọt, ý nghĩ đắng cay

+ Ẩn dụ cụ thể trừu tượng: nắm bài học, con đường đi lên XHCN.

+ Vật hóa: chó con của mẹ, anh ta có mèo

+ Nhân hóa: thời gian đi, con tàu chạy ...

b) Hoán dụ: là sự chuyển nghĩa bằng cách chuyển đổi tên gọi dựa trên mối quan hệ logic giữa các đối tượng.

Ví dụ: một cây vợ xuất sắc.

Căn cứ vào tính chất của mối quan hệ, các hoán dụ được phân thành nhiều kiểu;

Quan hệ toàn thể – bộ phận: gồm 2 dạng

+ Toàn thể – bộ phận: Một ngày công, một đêm văn nghệ.

+ Bộ phận – toàn thể: Nhà có 5 miệng ăn, vườn trồng nhiều gốc xoài.

Quan hệ: vật chứa – vật được chứa: một chén cơm, một ly nước.

Quan hệ địa điểm - sản phẩm: kẹo Hà Nội, bia Sài Gòn

Quan hệ âm thanh - đối tượng: mèo, bò

Quan hệ bộ phận cơ thể – bộ phận trang phục: áo có cổ, áo rách tay.

Quan hệ nguyên liệu – sản phẩm: thau rửa mặt, đồng tiền

Quan hệ dụng cụ – người dùng: cây vợt xuất sắc, cây bút trẻ.

Quan hệ dụng cụ – ngành nghề: màn ảnh Hà Nội.

Còn nhiều kiểu hoán dụ khác

Kết cấu ý nghĩa của từ

Nói đến kết cấu ý nghĩa của từ là xét xem từ đó có bao nhiêu ý nghĩa, các ý nghĩa đó có thể phân chia như thế nào, quan hệ giữa chúng ra sao. Đồng thời ta cũng phân tích xem mỗi ý nghĩa có bao nhiêu thành tố hợp lại, chúng được sắp xếp như thế nào.

3.1. Các kiểu ý nghĩa của từ đa nghĩa: Do hiện tượng biến đổi ý nghĩa mà một từ có nhiều ý nghĩa.

3.1.1) Khái niệm từ đa nghĩa: là những từ có một số nghĩa biểu thị những đặc điểm, thuộc tính khác nhau của một đối tượng hoặc biểu thị những đối tượng khác nhau:

Ví dụ: từ “ăn “ (trong tiếng Việt) có 18 nghĩa

Từ make (tiếng Anh) có 14 nghĩa.

Các nghĩa của từ đa nghĩa có mối liên hệ với nhau tạo nên một kết cấu. Để xác định được kết cấu này, phải tiến hành phân loại các nghĩa và tìm mối liên hệ của chúng.

3.1.2) Phân loại: Có nhiều cách phân loại. Trong đó phổ biến nhất là các lưỡng phân sau đây:

a) Nghĩa gốc và nghĩa phái sinh: Sự lưỡng phân này được dựa trên nguồn gốc của các nghĩa.

- Nghĩa gốc là nghĩa đầu tiên (còn gọi nghĩa từ nguyên) thường là nghĩa không giải thích được lí do.

- Nghĩa phái sinh là nghĩa được phát triển trên cơ sở nghĩa gốc, do đó, nó có thể giải thích được qua nghĩa gốc.

Ví dụ: từ “xuân” trong “mùa xuân” có nghĩa gốc, còn trong “tuổi xuân” có nghĩa phái sinh.

b) Nghĩa tự do và nghĩa hạn chế

Sự lưỡng phân này dựa trên mối liên hệ giữa từ với đối tượng và khả năng sử dụng của các nghĩa trong thực tế hoạt động lời nói.

- Nghĩa tự do là nghĩa liên hệ trực tiếp với đối tượng được biểu thị. Nó được sử dụng trong mọi hoàn cảnh giao tiếp.

- Nghĩa hạn chế là nghĩa liên hệ gián tiếp với đối tượng được biểu thị. Nó chỉ xuất hiện trong một vài ngữ cảnh.

Ví dụ: từ “sắt” trong tiếng Việt, có nghĩa tự do ở các ngữ cảnh “giường sắt”, “ghế sắt”, có nghĩa hạn chế trong các ngữ cảnh “kỷ luật sắt”, “lạ cho mặt sắt cũng ngây vì tình”.

c) Nghĩa trực tiếp và nghĩa chuyển tiếp

Sự lưỡng phân này được dựa trên mối quan hệ định danh giữa từ với đối tượng.

- Nghĩa trực tiếp là nghĩa trực tiếp phản ánh đối tượng (còn gọi là nghĩa đen).

- Nghĩa chuyển tiếp là nghĩa phản ánh đối tượng một cách gián tiếp thông qua một ý nghĩa khác (còn gọi là nghĩa bóng).

Ví dụ: từ “ánh sáng” có nghĩa trực tiếp trong ngữ cảnh “ánh sáng mặt trời” và có nghĩa gián tiếp trong ngữ cảnh “ánh sáng văn hóa”,

d) Nghĩa thường trực và nghĩa không thường trực.

- Nghĩa thường trực là nghĩa đã được đưa vào trong cơ cấu nghĩa ổn định của từ (được thừa nhận là một trong những nghĩa của từ đó và được miêu tả trong từ điển).

- Còn nghĩa không thường trực (còn gọi là nghĩa văn cảnh) là nghĩa xuất hiện trong một phát ngôn nào đó, thể hiện một sự sáng tạo ngôn ngữ trong quá trình sử dụng. Do đó nó chưa đi vào cơ cấu nghĩa của từ.

Ví dụ: từ “áo trắng” có nghĩa văn cảnh trong câu thơ:

Đây tôi sống những những ngày nhân hậu nhất

Mỗi mai hồng áo trắng đến thăm tôi.

Ngoài các lưỡng phân trên, còn có thể kể thêm một số lưỡng phân khác như: nghĩa cổ và nghĩa hiện hành, nghĩa chính và nghĩa phụ, nghĩa thông thường và nghĩa thuật ngữ....

3.2. Nghĩa vị và nghĩa tố:

Mỗi ý nghĩa của từ được gọi là một nghĩa vị. Từ đơn nghĩa chỉ có một nghĩa vị, từ đa nghĩa có nhiều nghĩa vị.

Nghĩa vị lại có thể phân tích ra được những thành tố nhỏ hơn được gọi là nghĩa tố (hay gọi là nét nghĩa). Nghĩa tố là những dấu hiệu lôgic ứng với những thuộc tính của đối tượng được đưa vào cấu trúc nghĩa sở biểu của từ ...

Ví dụ: từ “chân” trong tiếng Việt có nghĩa vị thứ nhất gồm 3 nghĩa tố sau: (bộ phận cơ thể động vật) (ở phía dưới cùng) (để đỡ cơ thể khi đứng yên hay vận động rời chỗ).

Một nghĩa vị thường bao gồm vài nghĩa tố, nhưng một nghĩa tố lại có thể tham gia vào nhiều nghĩa vị khác nhau.

Ví dụ: trong tiếng Việt

Cha: người đàn ông – đã có con – trong quan hệ với con

Me: người đàn bà – đã có con – trong quan hệ với con

Vợ: người đàn bà – đã kết hôn – trong quan hệ với chồng

Chồng: người đàn ông – đã kết hôn – trong quan hệ với vợ

Các nghĩa tố của một nghĩa vị được tổ chức theo một trình tự nhất định có tính tôn ti từ lớn đến nhỏ (tức là từ khái quát đến cụ thể). Những nghĩa tố đầu trên thường nằm trong nhiều nghĩa vị của nhiều từ khác nhau, nghĩa tố càng về sau thì càng cụ thể dần.

Ví dụ: từ “chạy” trong tiếng Việt ở nghĩa vị đầu tiên gồm các nghĩa tố có thể sắp xếp như sau: (hoạt động) (dời chỗ) (bằng chân) (tốc độ cao) (2 chân không đồng thời nhấc khỏi mặt đất).

Trong tập hợp này nghĩa tố “hoạt động” xuất hiện ở nhiều nghĩa vị của tất cả những từ biểu thị hành động. Còn nghĩa tố “dời chỗ” xuất hiện ở các nghĩa vị của một số ít từ hơn như đi, nhảy, bò, lăn, lê,... Cứ thế càng về sau các nghĩa tố càng bị thu hẹp phạm vi xuất hiện dần.

Việc phát hiện cấu trúc ý nghĩa của từ rất cần thiết cho việc hiểu từ nhưng đây là một việc làm khó. Hiện nay, người ta vẫn chưa có được phương pháp tối ưu để thực hiện.

Hiện tượng đồng âm, đồng nghĩa, trái nghĩa trong từ vựng

4.1. Hiện tượng đồng âm.

4.1.1) Khái niệm: Từ đồng âm là những từ giống nhau về âm thanh nhưng có những ý nghĩa hoàn toàn khác nhau.

Ví dụ: trong tiếng Việt: ca nước, ca vọng cổ, ca làm việc, ca mồ.

Tiếng Nga: kyĖak: quả đấm

KyĖak: phú ông

Tiếng Anh: lie: nằm

Lie: nói dối ...

Hiện tượng đồng âm dễ xảy ra ở những từ có cấu trúc đơn giản. Cho nên, những ngôn ngữ nào có nhiều từ đơn thì càng có nhiều từ đồng âm. Chẳng hạn tiếng Việt, tiếng Hán là những ngôn ngữ có nhiều từ đồng âm nhất.

Hiện tượng đồng âm cũng có thể xảy ra ở các đơn vị lớn hơn từ nhưng rất ít.

Hiện tượng đồng âm có trong mọi ngôn ngữ nhưng mỗi ngôn ngữ có biểu hiện riêng. Chẳng hạn tiếng Việt là ngôn ngữ không biến hình, nên từ đồng âm của tiếng Việt là đồng âm hoàn toàn trong mọi ngữ cảnh. Còn trong các ngôn ngữ khác như tiếng Anh, tiếng Nga, từ đồng âm được phân biệt giữa đồng âm hoàn

toàn và không hoàn toàn. Bởi vì ở các ngôn ngữ này, từ biến đổi hình thái và sự biến đổi này không phải mọi từ đều như nhau.

Chẳng hạn 2 từ meat (gặp) và meat (thịt) của tiếng Anh là đồng âm nhưng meat (động từ) ở dạng quá khứ (met) thì không đồng âm.

4.1.2) Phân loại

Do sự khác nhau của hiện tượng đồng âm ở các ngôn ngữ nên khi phân loại, hiện tượng này thì mỗi ngôn ngữ có những cách riêng.

a) Ở Tiếng Việt từ đồng âm được phân 2 loại: Đồng âm từ vựng và đồng âm từ vựng -ngữ pháp.

- Đồng âm từ vựng là những từ đồng âm thuộc cùng từ loại.

Ví dụ: đường (đi) và đường (ăn)

- Đồng âm – từ vựng ngữ pháp là những từ đồng âm khác từ loại

Ví dụ: chỉ (chỉ may) và chỉ (chỉ đường).

b) Ở Tiếng Nga, từ đồng âm cũng được phân 2 loại: hoàn toàn và không hoàn toàn.

- Đồng âm hoàn toàn là những từ đồng âm ở mọi dạng thức ngữ pháp của chúng.

Ví dụ: Ёyk (củ hành) và Ёyk (cái cung)

- Đồng âm không hoàn toàn là những từ chỉ đồng âm ở một vài dạng thức ngữ pháp của chúng.

Ví dụ: 6op 1: rừng Tai Ga

6op 2: nguyên tố hóa học

6op 3: mũi khoan kim loại có răng.

Ba dạng từ này chỉ đồng âm ở một dạng thức số ít, vì 2 từ sau không có dạng thức số nhiều.

c) Trong tiếng Anh, từ đồng âm được phân làm 3 loại

- Từ đồng âm – đồng tự: Vừa giống nhau về âm lẫn chữ viết.

Ví dụ: coper (anh lái ngựa) và coper (quán rượu nổi)

- Từ đồng âm không đồng tự: giống nhau về âm nhưng khác nhau về chữ viết. Loại này khá phổ biến.

Ví dụ: Son (con trai) sun (mặt trời)

- Từ đồng tự không đồng âm

Ví dụ: tear [t(ɪ)] (xé) và tear [ti:] (nước mắt)

4.1.3) Phân biệt từ đồng âm và từ đa nghĩa

Hai trường hợp này rất dễ lẫn lộn vì chúng giống nhau ở chỗ cùng sử dụng 1 vô âm thanh để biểu thị những nội dung khác nhau. Tuy vậy, ta có thể dựa vào một số cơ sở để phân biệt chúng.

a) Dựa vào nguồn gốc của các từ: nếu khác nguồn gốc thì chúng là những từ đồng âm. Tuy nhiên cơ sở này khó áp dụng vì nó liên quan đến việc xác định từ nguyên do đó phải hiểu rõ từ nguyên.

b) Dựa vào hình thái và cú pháp: nếu các từ có hệ hình thái biến đổi khác nhau hoặc khả năng chi phối các từ khác một cách khác nhau thì chúng là những từ đồng âm. Cơ sở này chỉ áp dụng được cho các ngôn ngữ biến hình.

c) Dựa vào mối liên hệ giữa các nghĩa của các từ. Nếu thấy chúng không có chút liên hệ nào thì chúng là những từ đồng âm và ngược lại. Ví dụ: Trong Tiếng Việt: cục đá (1), nước đá (2) và đá bóng (3). Xét 3 từ “đá” nêu trên ta thấy nghĩa của từ “đá” (1) và (2) có mối liên hệ với nhau vì thế đây là một từ nhiều nghĩa còn nghĩa của từ đá (1) và (3) không có mối liên hệ nào, vì thế đây là 2 từ đồng âm. Ngoài ra, trong một số trường hợp, nếu nghĩa của một từ đa nghĩa mà mối liên hệ giữa các nghĩa bị đứt đoạn hay quá mờ nhạt thì có thể xem là những từ đồng âm. Ví dụ: Từ “cây” trong tiếng Việt ở 2 trường hợp sau: cây ăn quả và cây vàng, là 2 nghĩa đã bị đứt đoạn nên có thể coi chúng là từ đồng âm.

4.2. Hiện tượng đồng nghĩa

4.2.1) Khái niệm:

Kết cấu nghĩa của các từ không giống nhau, có từ chỉ có một nghĩa, có từ có một số nghĩa và lại có từ có rất nhiều nghĩa. Tình trạng đó đã dẫn đến những quan niệm khác nhau về từ đồng nghĩa

a) Loạt đồng nghĩa bao gồm các từ mà do kết cấu ý nghĩa không giống nhau cho nên có mức độ đồng nghĩa khác nhau. Mức độ đồng nghĩa đó có thể tính toán được.

Chẳng hạn: có 2 từ X với các nghĩa $x_1, x_2, x_3 \dots x_n$ và Y với các nghĩa $y_1, y_2, y_3 \dots y_n$ Mức độ đồng nghĩa giữa X và Y sẽ được tính theo công thức:

Trong đó V: biểu thị mối quan hệ giữa số nghĩa trùng nhau của 2 từ với tổng số nghĩa vốn có của 2 từ. C là số nghĩa trùng nhau, m_1 là tổng số nghĩa vốn có của X, m_2 là tổng số nghĩa vốn có của Y.

V có thể biến đổi: $0 < V < 1$

Nếu V càng hướng tới 1 thì mức độ đồng nghĩa càng cao

Nếu $V = 1$ thì X và Y hoàn toàn đồng nghĩa.

Còn nếu $V = 0$ thì X và Y hoàn toàn không quan hệ đồng nghĩa.

Và nếu V di động từ 0,01 đến 0,99 ta có các từ đồng nghĩa bộ phận, có thể là các trường hợp sau.

Một từ đơn nghĩa có nghĩa trùng với một nghĩa của một từ đa nghĩa.

Ví dụ: từ “cư xử” và từ “ăn ở” trong tiếng Việt nghĩa của từ “cư xử” trùng với 1 nghĩa của từ “ăn ở” (từ “ăn ở” có 2 nghĩa: sinh hoạt và đối xử).

Một nghĩa của một từ đa nghĩa trùng với một nghĩa của một từ đa nghĩa khác.

Ví dụ: Từ “trông” và “dựa” trong tiếng Việt; mỗi từ có nhiều nghĩa, trong đó có một nghĩa trùng nhau hoặc từ “cha” và “bố” cũng vậy.

b) Loạt đồng nghĩa chỉ bao gồm những nghĩa vị đồng nghĩa mà không phải là các từ vị đồng nghĩa. Bởi vì dung lượng ý nghĩa của các từ này cũng không giống nhau. Mặt khác các nghĩa khác nhau của từ này cũng không hoàn toàn giống với các nghĩa khác nhau của một từ khác. Do đó không thể nói từ này đồng nghĩa với từ kia mà chỉ có thể nói nghĩa vị này đồng nghĩa với nghĩa vị kia.

Ví dụ: 2 từ “bố” và ‘cha’ trong tiếng Việt, chỉ trùng nhau ở nghĩa đầu tiên.

Như vậy, một từ đa nghĩa sẽ tham gia vào những loạt đồng nghĩa khác nhau.

Ví dụ: Từ “cha” có thể tham gia vào các loạt:

+ Cha, bố, ba, tía, ...

+ Cha, linh mục, giám mục, ...

c) Từ 2 quan niệm trên có thể thấy rằng, từ đồng nghĩa không phải là những từ trùng nhau hoàn toàn về nghĩa. Bên cạnh sự tương đồng, chúng còn có những dị biệt. Nhờ đó, chúng làm nên những giá trị khác nhau giữa các từ trong loạt đồng nghĩa. Vì thế, Ta có thể chấp nhận quan niệm sau đây về từ đồng nghĩa.

Từ đồng nghĩa là những từ gần nhau về nghĩa khác nhau về âm thanh, biểu thị những sắc thái khác nhau của một khái niệm.

Ví dụ: Start, begin, commence (tiếng Anh)

ăn, xoi, chén, ngón ... (tiếng Việt).

Những từ đồng nghĩa với nhau không nhất thiết phải tương đương với nhau về số lượng nghĩa. Do đó chúng có thể tham gia vào những loạt đồng nghĩa khác nhau.

Những từ đồng nghĩa tập hợp với nhau thành nhóm gọi là loạt đồng nghĩa.

Trong một loạt đồng nghĩa, có một từ trung tâm làm cơ sở để tập hợp những từ khác và để phân tích nét dị biệt của các từ khác trong nhóm. Đó là từ mang nghĩa chung và trung hòa về phong cách, được dùng phổ biến hơn cả.

Ví dụ: Trong nhóm ăn, xoi, chén, ngón, ... của tiếng Việt thì ‘ăn’ là từ trung tâm.

Việc phân tích để tìm nét dị biệt giữa các từ đồng nghĩa hết sức có ý nghĩa đối với việc lựa chọn sử dụng ngôn ngữ trong hoạt động giao tiếp.

4.3. Hiện tượng trái nghĩa.

4.3.1) Khái niệm: Từ trái nghĩa là những từ khác nhau về ngữ âm, đối lập về ý nghĩa, biểu thị các khái niệm tương phản về logic nhưng tương liên lẫn nhau.

Ví dụ: trong tiếng Việt: nông >< sâu nhưng đều biểu thị độ sâu.

Nặng >< nhẹ nhưng đều biểu thị trọng lượng.

Tốt >< xấu nhưng đều biểu thị phẩm chất.

Như vậy, những từ đối lập nhau nhưng biểu thị các khái niệm không tương liên thì không phải là từ trái nghĩa.

Ví dụ: (khúc sông này tuy) hẹp (mà) sâu

(cô ấy) đẹp (nhưng) lười.

Trong các ngôn ngữ dùng phụ tố, các trường hợp từ phát sinh có nghĩa đối lập với từ gốc thì được xem là từ trái nghĩa cùng gốc.

Ví dụ: trong tiếng Anh: care – careless, happy, unhappy là những cặp từ trái nghĩa cùng gốc.

Tuy nhiên, các hiện tượng này không được miêu tả trong hiện tượng từ trái nghĩa của từ vựng học.

4.3.2) Các kiểu từ trái nghĩa:

a) Căn cứ vào nội dung khái niệm tương liên, có thể phân biệt thành các từ trái nghĩa biểu thị khái niệm tương phản về thời gian: sáng – tối, sớm – muộn, về không gian: xa – gần, Nam – Bắc, về vị trí: trong – ngoài, trên – dưới, về kích thước: lớn – bé, to – nhỏ, nông – sâu, cao – thấp, về trạng thái tâm lí: vui – buồn, mạnh – yếu,...

b) Căn cứ vào tính chất đối lập, có thể phân biệt 2 kiểu đối lập:

- Đối lập về mức độ của các thuộc tính, Phẩm chất.

Ví dụ: fat – thin, long – short (tiếng Anh)

Cao – thấp, lớn – bé, tốt – xấu (tiếng Việt).

- Đối lập mang tính loại trừ:

Ví dụ: giàu – nghèo, ra – vào, lên – xuống.

4.3.3) Đặc điểm

Nhóm từ trái nghĩa chỉ gồm 2 từ, nên gọi là cặp trái nghĩa, trong một cặp, từ này dễ làm liên tưởng đến từ kia.

Các từ trái nghĩa trong một nhóm thường có tính cân xứng về dung lượng nghĩa và hình thức.

Ví dụ: nặng – nhẹ (từ đơn)

Nặng nề – nhẹ nhàng (từ láy)

Một từ đa nghĩa có thể tham gia vào nhiều cặp trái nghĩa:

Ví dụ: lành – rách

Lành – dữ

Lành – độc

Lành – vỡ

4.3.4) Nhận diện các từ trái nghĩa: để xác lập các cặp trái nghĩa có thể dựa vào các tiêu chí sau:

Cả 2 từ cùng có khả năng kết hợp với một từ nào đó theo qui tắc ngôn ngữ.

Ví dụ: Rộng – hẹp (sông rộng – sông hẹp

Đẹp – xấu (áo đẹp – áo xấu

Dung lượng nghĩa tương đương nhau: tức là trong cấu trúc nghĩa sở biểu, số nghĩa tố bằng nhau.

Để liên tưởng đối lập với nhau một cách thường xuyên. Nghĩa là nhắc đến từ này, người ta dễ dàng liên tưởng đến từ kia – vì từ này là tấm gương phản chiếu của từ kia.

Đối với những trường hợp có nhiều liên tưởng thì cặp nào mạnh nhất sẽ được coi là cặp trái nghĩa điển hình.

Ví dụ: Cứng – mềm (1)

Cứng – dẻo (2)

Cứng – nhũn (3)

Thì cặp (1) là điển hình nhất.

4.3.5) Quan hệ giữa hiện tượng trái nghĩa với hiện tượng đa nghĩa, đồng âm và đồng nghĩa:

Trái nghĩa cũng là một kiểu quan hệ ngữ nghĩa giữa các từ trong hệ thống từ vựng – ngữ nghĩa. Vì thế nó cũng có những mối quan hệ nhất định với các kiểu quan hệ khác.

Chẳng hạn: 1 từ có thể có quan hệ trái nghĩa và quan hệ đồng nghĩa với các từ khác.

Đặc biệt, hiện tượng trái nghĩa và hiện tượng đồng nghĩa rất gần gũi nhau. Bởi vì trong cặp từ trái nghĩa, cả 2 có những nghĩa tố tương đồng.

Ví dụ: 2 từ cao – thấp: cùng nói về 1 đối tượng; cùng biểu thị chiều cao.

Trường nghĩa

5.1. Khái niệm: có 2 khuynh hướng khác nhau trong việc nêu khái niệm trường nghĩa:

5.1.1) Trường nghĩa là toàn bộ các khái niệm mà các từ trong ngôn ngữ biểu hiện.

Theo quan điểm này thì trong ngôn ngữ tồn tại những phạm vi khái niệm được tổ chức một cách hệ thống. Mặt nghĩa của ngôn ngữ là một kết cấu chặt chẽ được phân thành những trường hay những phạm vi khái niệm 1 cách rõ ràng. Những phạm vi này tồn tại trong ý thức ngôn ngữ của một cộng đồng ngôn ngữ. Các đơn vị từ vựng được phân bố theo các phạm vi đó. Một từ chỉ có ý nghĩa khi nằm ở trong trường nhờ những quan hệ của nó với các từ khác cùng trường. Như vậy, mỗi từ có ý nghĩa chỉ là vì có các từ khác liên hệ trực tiếp với nó.

Quan niệm này đã sa vào lĩnh vực tư tưởng thuần túy, ù thoát ly khỏi bản chất của ngôn ngữ vốn là phương tiện giao tiếp của con người và đồng nhất ý nghĩa của từ với khái niệm. Việc phân xuất các trường khái niệm chỉ dựa trên cơ sở lôgic học mà không phải là từ tài liệu ngôn ngữ.

5.1.2) Trường nghĩa là tập hợp tất cả những từ có quan hệ lẫn nhau về nghĩa.

Theo quan niệm này, sẽ có nhiều loại trường nghĩa khác nhau, được xây dựng trên những cơ sở khác nhau.

Dựa vào hình thái và chức năng thì trường nghĩa là tập hợp những từ họ hàng với nhau về ý nghĩa và hình thức và được gọi là trường từ vựng - ngữ pháp

Ví dụ: những từ gọi tên các kim loại trong ngôn ngữ Ấn - Âu có hình thái ngữ pháp là giống trong và khả năng hoạt động ngữ pháp giống nhau.

Dựa vào các từ ghép trong đó các từ rời là thành viên của trường và được gọi là trường cấu tạo từ. Mỗi trường được tập hợp gồm các từ thuộc cùng một phạm vi biểu tượng.

Chẳng hạn từ “rau cải” của tiếng Việt, sẽ là căn cứ để tập hợp những từ có chung biểu tượng “rau” và “cải”. Ví dụ: rau muống, rau dền, rau tươi, rau xanh, ... cải xanh, cải bẹ, cải cúc, ...

Căn cứ vào các ý nghĩa ngữ pháp của các quan hệ. Theo quan niệm này, trường nghĩa là các quan hệ đơn giản giữa động từ hành động và danh từ chủ thể hành động / hoặc là danh từ bổ ngữ.

Ví dụ: từ “đi” và từ “chân”, từ “ăn” và từ “miệng”, từ “nghe” và từ “tai”, ... trong tiếng Việt, là những từ được tập hợp thành trường theo quan hệ cú pháp.

Căn cứ vào 1 từ khái quát để tập hợp các từ thành nhóm, được gọi là trường từ vựng – ngữ nghĩa. Đây là tập hợp trường phổ biến nhất.

Ví dụ: dùng từ “cây” để tập hợp tên các loài cây, dùng từ “mang” để tập hợp các từ biểu thị các hành động tương tự mang: vác, khiêng, địu, gửi, ...

Căn cứ vào 1 khái niệm chung để tập hợp từ thành nhóm và cũng được gọi là trường từ vựng – ngữ nghĩa.

Ví dụ: tập hợp các từ biểu thị cảm xúc; tập hợp các từ chỉ quan hệ họ hàng thân thuộc.

Như vậy, nhóm đồng nghĩa, trái nghĩa cũng là một loại trường từ vựng – ngữ nghĩa.

Ngoài ra, có thể đưa cả những kết cấu của từ nhiều nghĩa tập hợp thành trường. Bởi vì giữa các nghĩa của từ nhiều nghĩa có nét nghĩa chung tạo nên trục ngữ nghĩa. Do đó chúng có thể lập thành 1 trường nghĩa nhỏ nhất trong hệ thống từ vựng – ngữ nghĩa.

Các lớp từ vựng

Từ ngữ của mỗi ngôn ngữ được tổ chức thành hệ thống. Trong đó bao gồm những lớp hạng khác nhau. Dựa trên những cơ sở khác nhau, người ta có thể phân chia chúng một cách tương đối cụ thể.

Dựa vào phạm vi sử dụng

Theo cơ sở này người ta có thể vạch ra được đường phân giới giữa 2 lớp từ: từ vựng toàn dân và từ vựng hạn chế về mặt xã hội và lãnh thổ.

1. Từ vựng toàn dân

1.1) Khái niệm từ vựng toàn dân: là những từ được sử dụng trong phạm vi toàn dân (toàn xã hội), là vốn từ chung của cả cộng đồng ngôn ngữ,.

1.2) Đặc điểm: Đây là lớp từ cơ bản và quan trọng nhất của một ngôn ngữ, là hạt nhân làm cơ sở cho sự thống nhất ngôn ngữ cũng như sự phát triển vốn từ của ngôn ngữ đó, và cũng là nòng cốt của ngôn ngữ văn học.

- Về nội dung: lớp từ này biểu thị những sự vật, hiện tượng, khái niệm,.. quan trọng, cần thiết nhất trong đời sống của cộng đồng xã hội. chẳng hạn: biểu thị sự vật hiện tượng thiên nhiên (như nắng, mưa, gió, mây, núi sông, nước, đất,...), biểu thị các bộ phận cơ thể (tay, chân, đầu, mắt, miệng,...) biểu thị các công cụ cần thiết trong đời sống (nhà cửa, vườn, ruộng), biểu thị các hoạt động thông thường hàng ngày (đi, đứng, ăn, uống, ngủ, nói, cười,...), biểu thị màu sắc của sự vật quen thuộc (xanh, đỏ, tím, vàng,...).v.v

- Về nguồn gốc: ở lớp từ này có những từ thuần bản ngữ nhưng cũng có những từ vay mượn ở các ngôn ngữ khác. Chẳng hạn trong từ vựng toàn dân của tiếng Việt có những từ gốc Hán (đầu, thấp) gốc Mường (bố, gái) có những từ Môn – Khơmer (sông, lớp..) và có cả những từ gốc Ấn Âu (phim, ô tô...)

- Có tính chất trung hòa về phong cách (tức là dùng trong mọi hoàn cảnh giao tiếp).

2. Từ vựng hạn chế về lãnh thổ và xã hội

Đó là những từ có phạm vi sử dụng hẹp (hạn chế). Chúng được phân thành các lớp đó là: Từ địa phương, tiếng lóng, từ nghề nghiệp, thuật ngữ.

2.1) Từ địa phương

a) Khái niệm: Đó là lớp từ ngữ chỉ được sử dụng ở một vài địa phương, là bộ phận từ vựng của ngôn ngữ nói hàng ngày của mỗi vùng địa phương.

b) Các loại: có thể phân biệt thành 2 loại.

Từ địa phương không có từ đối lập với từ vựng toàn dân. Đó là những từ chỉ sự vật, hoạt động ... riêng biệt của một địa phương. Chẳng hạn, trong tiếng Việt, các từ sầu riêng, măng cụt, sạ lúa ... là những từ riêng biệt ở Miền nam.

Từ địa phương có sự đối lập trong từ vựng toàn dân: gồm 2 tiểu loại.

- Từ địa phương đối lập về nghĩa.

Ví dụ: nón, chén (đựng cơm) hòm ...

- Từ địa phương đối lập về âm.

Ví dụ: mô (đầu) tê (kia) răng rứa (sao thế)

c) Quan hệ giữa từ địa phương với từ vựng toàn dân.

Giữa 2 lớp từ này có mối quan hệ qua lại chặt chẽ, tức là một số từ toàn dân có thể lùi vào một địa phương nào đó.

Ví dụ: tróc (đầu) cấu (gạo), gáy (gái).

Ngược lại, nhiều từ địa phương đã đi vào từ vựng toàn dân (mở rộng phạm vi hoạt động).

Ví dụ: sầu riêng, đước, ngó...

Chính vì thế, ranh giới giữa 2 lớp từ này rất sinh động và thường xuyên biến đổi. Trong đó từ địa phương là nguồn bổ sung vô tận cho từ vựng toàn dân.

d) Vấn đề sử dụng từ địa phương.

Việc sử dụng từ địa phương trong tác phẩm văn chương dễ tạo nên màu, sắc tu từ địa phương cho tác phẩm, và nhờ đó tăng thêm tính hiện thực. Tuy nhiên việc sử dụng phải thận trọng và có mức độ, có sự lựa chọn cân nhắc kĩ càng; nếu không, nó sẽ dẫn đến tình trạng phản nghệ thuật, hoặc gây khó hiểu, kém hiệu quả giao tiếp.

2.2) Tiếng lóng

a) Khái niệm: tiếng lóng là những từ ngữ chỉ được dùng trong một tầng lớp hay nhóm người nào đó nhằm mục đích giữ bí mật hoặc vui đùa.

Mỗi tầng lớp xã hội nhỏ có chung hoàn cảnh, lối sống, do đó đã tạo ra một số từ ngữ dùng riêng trong nội bộ để giữ bí mật hay vui đùa. Chẳng hạn: Tiếng lóng của sinh viên, tiếng lóng của bọn trộm cắp, tiếng lóng của lái buôn, tiếng lóng của binh lính, du kích.v...

Ví dụ: tiếng lóng của học sinh: phao (tài liệu mang vào phòng thi), ngỗng (điểm 2) hột vịt (điểm 0)..v...

Tiếng lóng của bọn trộm cắp thời Pháp: vớ (ăn cắp), cóm (mật thám), chọi (trẻ em hư hỏng) choải (con gái dậy thì).

Tiếng lóng của bộ đội phòng không xưa: lính phòng không (chưa vợ) lái F (vợ còn trẻ chưa có con), lái bà già (vợ lớn tuổi), ...

b) Đặc điểm

- Tiếng lóng được lấy từ ngôn ngữ toàn dân nhưng biểu thị những sự vật hiện tượng khác. Những sự vật hiện tượng này vốn đã có tên gọi trong từ vựng toàn dân. Như vậy thật ra, tiếng lóng là một hình thức chuyển đổi tên gọi một cách hình ảnh cho sự vật hiện tượng.

- Tiếng lóng, có số lượng rất hạn chế (rất ít so với những lớp từ khác) có tính chất thông tục, thường được dùng trong các khẩu ngữ của mỗi tầng lớp người.

- Tiếng lóng có tính chất thời sự và “mất”. Tức là khi tính bí mật không còn thì tính “mất” của nó cũng mất theo. Vì thế việc phân tích phát hiện nghĩa của tiếng lóng luôn luôn trở nên lạc hậu so với sự biến đổi của nó.

2.3) Từ nghề nghiệp

a) Khái niệm: là những từ ngữ chỉ được sử dụng trong phạm vi những người có cùng một ngành nghề để gọi tên các công cụ, sản phẩm, thao tác, quá trình ... lao động trong ngành nghề đó.

Chẳng hạn: những từ ngữ thuộc nghề nông: cày vỡ, cày ải, bón lót, bón thúc, lúa con gái (lúa) chẻ vè, (lúa) phơi mào (lúa) uốn câu ...

Những từ thuộc nghề thợ mỏ: thiu, chòng, đi lò, ...

Những từ thuộc nghề dạy học: giáo án, giáo trình, đứng lớp, lên lớp....

b) Đặc điểm

- Từ nghề nghiệp là tên gọi duy nhất sự vật hiện tượng, do đó không có những từ đồng nghĩa trong từ vựng toàn dân...

- Từ nghề nghiệp dễ trở thành từ vựng toàn dân khi những khái niệm riêng trở nên phổ biến.

Ví dụ: 1 số từ thuộc nghề nông như cày, bừa, cấy, gặt,... một số từ nghề thợ mộc như cưa, bào, xẻ, đục,...

Vì thế có thể nói từ nghề nghiệp thuộc lớp từ của những nghề ít phổ biến như: nghề làm gốm, sơn mài, chài lưới, hát tuồng, hát chèo,...

- Từ nghề nghiệp có phạm vi hoạt động không đều. Tức là có những từ rất hạn chế và cũng có những từ khá phổ biến.

- Từ nghề nghiệp chủ yếu dùng trong khẩu ngữ của những người cùng nghề, và nó cũng thuộc từ vựng của ngôn ngữ văn học.

2.4) Thuật ngữ khoa học kĩ thuật.

a) Khái niệm: Đó là lớp từ vựng đặc biệt được dùng trong các lĩnh vực khoa học để gọi tên chính xác các khái niệm, đối tượng trong mỗi ngành khoa học chuyên môn.

Ví dụ: Thuật ngữ của ngành ngôn ngữ học: âm vị, hình vị, từ, câu, ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, giống, số, cách, thời...

b) Đặc điểm:

- Tính xác định về nghĩa: nghĩa của thuật ngữ lệ thuộc vào các khái niệm của ngành khoa học mà nó được dùng. Nghĩa của thuật ngữ hoàn toàn trùng với khái niệm. Nó không thay đổi trong mọi văn cảnh; không phụ thuộc vào các từ xung quanh mà phụ vào sự phát triển của ngành khoa học. Nó chỉ thay đổi khi khái niệm khoa học được xác lập lại. Muốn giải thích được 1 thuật ngữ, phải hiểu tường tận về khoa học sử dụng nó.

- Tính hệ thống: tính hệ thống của thuật ngữ thể hiện tính hệ thống về nội dung của các khái niệm thuộc một ngành khoa học. Giá trị của mỗi thuật ngữ chỉ được xác định trong mối quan hệ với các thuật ngữ khác thuộc cùng một hệ thống. Nếu tách khỏi hệ thống, nội dung thuật ngữ không tồn tại.

Ví dụ: “nước” là một thuật ngữ khoa học khi nó biểu thị một hợp chất hoá học bên cạnh các hợp chất khác như ôxy, hydro ...

Về hình thức, tính hệ thống của thuật ngữ thể hiện trong cách cấu tạo của chúng có yếu tố chung.

Ví dụ: Thuật ngữ toán học: đại số, tử số, mẫu số, cơ số, hằng số, biến số,...

- Tính đơn nghĩa: Trong một hệ thống, mỗi thuật ngữ chỉ biểu thị một nghĩa duy nhất. Nếu 1 thuật ngữ; tham gia vào nhiều hệ thống khác nhau thì được coi là những thuật ngữ đồng âm. Bởi vì nghĩa của chúng không có liên hệ với nhau.

Ví dụ: “bằng” là một thuật ngữ dùng trong các ngành khoa học khác nhau: như toán học (dấu bằng); xây dựng (mặt bằng) và ngôn ngữ học (thanh bằng).

- Tính quốc tế: về hình thức tính quốc tế của thuật ngữ thể hiện ở chỗ nhiều ngôn ngữ sử dụng chung một hình thức: acid, radio, oxy, cacbon,... Về nội dung, tính quốc tế của thuật ngữ thể hiện ở chỗ nó biểu thị khái niệm thuộc tư duy lôgic vốn là kết quả tư duy của toàn nhân loại, tài sản chung của cả nhân loại.

- Không có tính biểu cảm: Thuật ngữ không bộc lộ bất cứ một thái độ nào của người dùng; sự lôi cuốn của khoa học không phải ở cách sử dụng thuật ngữ hình ảnh, biểu cảm như văn chương mà là ở sức lôi cuốn hứng thú khám phá khoa học.

c) Quan hệ giữa thuật ngữ khoa học với từ vựng toàn dân; Giữa hai lớp từ này có mối quan hệ xâm nhập lẫn nhau. Từ vựng toàn dân có thể trở thành thuật ngữ (chuyển đổi phạm vi hoạt động) và ngược lại. Khi từ toàn dân trở thành thuật ngữ thì ý nghĩa của nó có tính chuyên môn hoá, tính hình tượng, biểu cảm

không còn và mọi mối liên hệ cũ của nó mất đi, xuất hiện các mối liên hệ mới. Chẳng hạn các mối liên hệ đồng nghĩa, trái nghĩa không còn tồn tại đối với nó.

Ví dụ: Từ “đường thẳng” có từ trái nghĩa là “đường vòng”, nhưng thuật ngữ “đường thẳng” trong hình học không được trái nghĩa với thuật ngữ nào.

Ngược lại, khi các thuật ngữ trở thành toàn dân thì ý nghĩa của nó cũng được chuyển đổi sang nghĩa hình tượng, nghĩa bóng.

Ví dụ: Thuật ngữ thể thao “dứt điểm” được dùng trong sinh hoạt hàng ngày. Hay thuật ngữ kinh tế “kế hoạch” được dùng trong một số trường hợp như: kế hoạch hóa gia đình, sinh đẻ có kế hoạch,..v.v

Sự cách biệt giữa từ vựng toàn dân và thuật ngữ càng ngày càng rút ngắn. Bởi vì trình độ của quần chúng nhân dân ngày càng được nâng cao, thuật ngữ khoa học phổ thông không hề xa lạ với mọi người trong xã hội.

Thuật ngữ là một bộ phận từ vựng rất quan trọng của một ngôn ngữ. Nó chiếm tỉ lệ cao trong các ngôn ngữ phát triển. Khả năng phát triển của nó rất nhanh, mạnh theo đà phát triển như vũ bão của nền khoa học thế giới.

d) Vấn đề xây dựng thuật ngữ

- Đây là nhiệm vụ cấp thiết của ngôn ngữ học hiện nay để góp phần thúc đẩy sự phát triển của khoa học. Trước mắt, vấn đề quan tâm hàng đầu của các nhà khoa học là xây dựng thuật ngữ cho các ngành chuyên môn tiêu biểu cho nền kinh tế của từng dân tộc.

- Có hai nguyên tắc xây dựng thuật ngữ:

+ Dựa vào bản ngữ: Nguyên tắc này đảm bảo tính dễ hiểu, tính phổ biến.

+ Nhờ sự giúp đỡ của các ngôn ngữ khác: nguyên tắc này đảm bảo tính chính xác, tính hệ thống và tính quốc tế. Tuy nhiên nó thường gây khó hiểu.

Như vậy tốt nhất là phối hợp cả 2 nguyên tắc một cách hợp lí để xây dựng thuật ngữ.

Dựa vào tần số sử dụng

Theo căn cứ này, người ta có thể lượng phân từ vựng thành: từ vựng tích cực và từ vựng tiêu cực.

2.1. Từ vựng tích cực

2.1.1) Khái niệm:

Đó là những từ ngữ quen thuộc và được sử dụng thường xuyên trong phạm vi giao tiếp nào đó.

2.1.2) Đặc điểm:

- Đây là lớp từ cơ bản, nòng cốt của từ vựng một ngôn ngữ vì chúng hết sức thông dụng. Bởi vậy lớp từ này được phản ánh trong từ điển tối thiểu.

- Từ vựng tích cực có thể thuộc phạm vi toàn dân nhưng cũng có thể có phạm vi hạn chế. Chẳng hạn từ nghề nghiệp rất tích cực trong phạm vi mỗi ngành nghề. Dựa trên cơ sở này, người ta biên soạn từ điển tần số chung và từ điển tần số cho từng lĩnh vực.

2.2. Từ vựng tiêu cực

2.2.1) Khái niệm: Đó là những từ ngữ ít được dùng hoặc không còn được dùng trong giao tiếp hiện tại. Những từ ngữ tiêu cực có thể là do còn mới, chưa được phổ biến rộng rãi. Hoặc đã lỗi thời bắt đầu bị đẩy ra khỏi vốn từ tích cực.

2.2.2) Các loại từ tiêu cực: Dựa theo nguyên nhân tiêu cực, có thể phân thành 2 loại: từ cũ và từ mới.

a) Từ ngữ cũ: gồm 2 lớp

Từ ngữ cổ: đó là những từ ngữ đã lỗi thời, bị thay thế bằng những từ đồng nghĩa trong ngôn ngữ hiện đại.

Ví dụ: các từ gìn (giữ), mắng (mải mê) rái (sơ) áy (úa vàng) lạt thuở (coi thường)... (trong tiếng Việt).

Những từ cổ không được dùng trong giao tiếp hiện tại nhưng vẫn tồn tại trong các văn bản cổ, trong tục ngữ, thành ngữ hoặc từ ghép.

Chẳng hạn: giữ gìn, chệnh mắng, yêu dấu, xe cộ, chợ búa,...

Từ ngữ lịch sử

Đó là những từ ngữ đã lỗi thời vì đối tượng mà chúng biểu thị đã biến mất. Vì thế chúng không có từ đồng nghĩa trong ngôn ngữ hiện đại.

Ví dụ: Từ thái giám, trẫm, bệ hạ,...trong tiếng Việt.

Những từ lịch sử còn được lưu lại trong các tài liệu lịch sử, các tác phẩm văn học xưa

b) Từ ngữ mới

Đó là những từ ngữ mới xuất hiện, chưa được nhiều người biết đến còn nằm trong phạm vi giao tiếp hẹp. Vì thế chúng thuộc lớp từ tiêu cực.

Ví dụ: các từ ngữ phần cứng, phần mềm, vi tính, cây thư mục, cấu trúc dữ liệu, cổ đông, phủ sóng, mát xa, phòng lạnh trong tiếng Việt là những từ ngữ mới xuất hiện gần đây.

Những từ ngữ mới sau một thời gian, nếu được chấp nhận chúng sẽ trở nên phổ biến (trở thành từ vựng tích cực). Vì thế tính chất mới của các từ được đặt trong một thời gian nhất định. Chẳng hạn, cách đây khoảng 15 năm, những từ như, cát xét, tủ lạnh, ti vi ... cũng được coi là từ mới hay thời chống Pháp, các từ "kháng chiến", "súng cối", "đại liên", "dân công", "bộ đội" ... cũng là những từ mới.

Từ ngữ mới cũng được phân làm 2 lớp.

Từ mới biểu thị những đối tượng mới nảy sinh. Đây là con đường sản sinh từ mới theo qui luật là (có sự vật xuất hiện phải có tên gọi cho nó).

Ví dụ; vệ tinh, tàu vũ trụ, cổ đông, tin học, tin tặc, sida...

Từ mới gọi tên những đối tượng cũ. Đây là những từ ngữ dùng để thay thế tên gọi cũ của đối tượng nhằm đáp ứng nhu cầu thay đổi của nhận thức.

Ví dụ: Công nhân (thay cu li), người giúp việc (đưa ở) tên lửa (hỏa tiễn) ...

Ngoài hai lớp từ mới nêu trên, có thể kể thêm cả những trường hợp từ cũ được dùng với nghĩa mới.

Ví dụ: dứt điểm, kế hoạch, xóa mù, xóa đói, tổ chức (kết hôn); bật đèn xanh, thời mở cửa.

c) Thời gian để cho những từ ngữ mới trở thành từ tích cực thường ngắn hơn nhiều so với thời gian để cho một từ trở nên cũ. Điều đó chứng tỏ khả năng tồn tại của từ rất dai dẳng. Nhờ vậy, vốn từ của một ngôn ngữ ngày càng trở nên phong phú đa dạng lên rất nhiều.

Dựa vào nguồn gốc

Theo nguồn gốc xuất hiện, từ vựng của một ngôn ngữ cũng được phân thành 2 lớp: từ bản ngữ và từ ngoại lai.

3.1. Vấn đề khái niệm:

Sự tiếp xúc và vay mượn lẫn nhau giữa các ngôn ngữ là hết sức bình thường khiến cho trong các ngôn ngữ khác nhau có những từ ngữ giống nhau. Vì thế việc xác định nguồn gốc thuần bản ngữ, hay ngoại lai của các từ không dễ dàng chút nào. Bởi vì, muốn xác định chính xác vấn đề này phải xác định được thời gian hình thành của từng ngôn ngữ, công việc này rất phức tạp và khó khăn và không phải lúc nào cũng kết luận được chắc chắn.

Chính vì lí do này mà nội dung khái niệm từ bản ngữ và từ ngoại lai chỉ được xác định tương đối trong những giai đoạn lịch sử nhất định, và được hiểu một cách biện chứng đó là: Những từ ngoại lai ở giai đoạn trước vẫn có thể xem là từ bản ngữ ở giai đoạn sau. Quan niệm như vậy phù hợp với thực tế sử dụng ngôn ngữ. Bởi vì là những khác biệt phản ánh tình trạng hiện thời của ngôn ngữ mới là điều quan trọng. Từ đó, các nhà nghiên cứu đã đưa ra khái niệm từ bản ngữ đồng đại và từ ngoại lai đồng đại thay thế cho hai khái niệm trước đó.

3.2. Từ bản ngữ đồng đại và từ ngoại lai đồng đại

3.2.1) Từ bản ngữ đồng đại

Đó là những từ ngữ mà xét về cấu trúc ngữ âm và hình thái hoàn toàn nằm trong cấu trúc đương thời của bản ngữ, mặc dù trong lịch sử có thể là ngoại lai.

Chẳng hạn trong tiếng Việt, ngoài những từ ngữ thuần Việt ra, có rất nhiều từ có nguồn gốc ngoại lai như: tiếng Mường (bố), tiếng Khomer (bản) tiếng Hán (đầu, buồng, phòng, tài, đức, học tập ...) và ngôn ngữ Ấn Âu (xăng, lốp, xích, phim ...). Những từ này, ở giai đoạn hiện đại, chúng đã hoàn toàn có cấu trúc như

mọi từ thuần Việt thực sự. Nếu không có kiến thức từ nguyên học sẽ khó nhận ra gốc ngoại lai của chúng

3.2.2) Từ ngoại lai đồng đại.

Đó là những từ có những nét không nhập hệ vào cấu trúc đương thời của ngôn ngữ vay mượn chúng, mà vẫn còn giữ được những đặc trưng của ngoại ngữ khiến cho chúng khác với các từ bản ngữ đồng đại.

Ví dụ; trong tiếng Việt các từ có các âm tiết được viết liền nhau như: cacbon, oxy, ămpe; các từ có vỏ ngữ âm lạ: séc, xoang, patê; các từ gốc Hán không hoạt động độc lập như: thủy, sơn, hải ... hoặc không hoạt động tự do như: giai nhân, tiền phong, phạm trù...

3.3. Con đường tiếp nhận từ ngoại lai của một ngôn ngữ

Mỗi ngôn ngữ có qui tắc riêng, do đó, khi vay mượn từ của ngôn ngữ khác thường buộc chúng biến đổi cho phù hợp với ngôn ngữ chủ thể. Mặc dù ngôn ngữ gốc của chúng đã biến đổi theo một hướng khác.

Chẳng hạn: từ Hán cổ vào tiếng Việt có sự biến đổi ngữ âm như: can (gan (vô thanh thành hữu thanh) trong khi đó tiếng Hán hiện đại vẫn giữ nguyên (vì tiếng Hán biến đổi theo hướng vô thanh hóa) Đó chính là quá trình đồng hóa các từ ngoại lai của một ngôn ngữ. Quá trình này diễn ra ở cả 3 mặt: ngữ âm, ngữ nghĩa, ngữ pháp.

Chẳng hạn: những từ của tiếng Pháp, được tiếng Việt đồng hóa như: gare (ga; gramme) gam.

Bằng con đường này mà dần dần những từ ngoại lai đã thâm nhập sâu vào ngôn ngữ chủ thể khiến cho chúng mất dần bản chất “ngoại” để trở thành phần tử của ngôn ngữ chủ thể. Đây cũng chính là một trong những cách thức làm giàu của các ngôn ngữ.

Vấn đề hệ thống hoá từ vựng trong từ điển

Từ vựng của một ngôn ngữ được tập hợp và hệ thống hóa trong các từ điển. Có nhiều loại từ điển khác nhau về cấu trúc và nội dung để thực hiện những mục đích và nhiệm vụ khác nhau. Có thể phân biệt chúng bằng các lưỡng phân sau đây.

Từ điển khái niệm và từ điển ngôn ngữ

1.1. Từ điển khái niệm: là loại từ điển giải thích nội dung các khái niệm do từ biểu thị nhằm cung cấp một số kiến thức nhất định cho người dùng về đối tượng mà các khái niệm phản ánh. Vì thế, trong việc giải thích có thể trình bày các quan niệm khác nhau, quá trình nghiên cứu, các giả thiết,... khi nghiên cứu về đối tượng mà khái niệm đó phản ánh.

Có 2 loại từ điển khái niệm

1.1.1) Từ điển bách khoa: là loại từ điển giải thích các khái niệm thuộc nhiều ngành, nhiều lĩnh vực khoa học, chẳng hạn ở Việt Nam có cuốn “từ điển bách khoa toàn thư”.

1.1.2) Từ điển chuyên ngành: là loại từ điển chỉ giải thích khái niệm của một ngành khoa học nào đó.

Chẳng hạn: từ điển văn học, từ điển triết học...

1.2. Từ điển ngôn ngữ

Từ điển ngôn ngữ là loại từ điển giải thích các từ của ngôn ngữ.

Từ điển biểu ý và từ điển biểu âm

2.1. Từ điển biểu âm

Đây là loại từ điển tập hợp các từ theo trật tự ngữ âm của chúng (chẳng hạn theo trật tự chữ cái).

2.2. Từ điển biểu ý

Đây là loại từ điển sắp xếp dựa vào trật tự ý nghĩa. Tức là sự sắp xếp được dựa vào trật tự của thực tế khách quan bên ngoài ngôn ngữ. Có 3 kiểu từ điển biểu ý: từ điển kho tàng, từ điển loại suy và từ điển đề mục học sinh.

2.2.1) Từ điển kho tàng

Đây là loại từ điển tập hợp từ theo từng lớp khái niệm. Mỗi lớp phân ra nhiều phạm trù, mỗi phạm trù chia ra các loạt, mỗi loạt chia ra các nhóm. Các từ trong một nhóm cũng được sắp xếp theo một trật tự nhất định.

Chẳng hạn: cuốn từ điển “The saurus of English words and phrase” của P- M Roget chia ra 6 lớp khái niệm (1) quan hệ trừu tượng, (2) không gian, (3) vật chứa, (4) trí tuệ, (5) ý chí, (6) tình cảm. Mỗi lớp lại chia ra các phạm trù,... và cuối cùng có 1000 nhóm khái niệm và từ vựng tiếng Anh được trình bày theo 1000 nhóm khái niệm này.

Trong 1 nhóm, các từ được sắp xếp theo thứ tự danh từ (động từ (tính từ. Mỗi lớp từ loại lại được sắp xếp theo mức độ gần nhau về nghĩa.

2.2.2) Từ điển loại suy

Đây là loại từ điển tập hợp từ bằng cách lấy những từ thông dụng nhất làm trung tâm để tập hợp các từ tương tự về nghĩa.

Chẳng hạn: cuốn từ điển loại suy của tiếng Pháp được tác giả P. buassier chọn 2000 từ thường dùng lập nên 2000 đề mục để tập hợp các từ. Trong mỗi đề mục các từ được trình bày theo trật tự chữ cái.

2.2.3) Từ điển đề mục học sinh

Loại từ điển này cũng giống như từ điển kho tàng, tức tập hợp từ theo lớp khái niệm. Ở đây, khái niệm được tập hợp chỉ giới hạn ở phạm vi hẹp là chỉ chọn những đề mục phục vụ cho mục đích dạy và học. Dựa trên cơ sở chương trình dạy tiếng mẹ đẻ của nhà trường của các tài liệu học tập.

Chẳng hạn: cuốn từ điển đề mục học sinh của tiếng Nga: tập hợp từ theo các đề mục lớn như: con người, xã hội, thiên nhiên. Mỗi đề mục lại phân ra những mục cụ thể hơn. Chẳng hạn đề mục thiên nhiên gồm: thiên thể, các hiện tượng thiên nhiên, đất, nước, động vật, thực vật, thuộc tính vật lí, không gian, thời gian..v.v

Ở Việt Nam, Từ điển Hán – Việt cũng được xây dựng theo kiểu từ điển biểu ý. Chẳng hạn cuốn từ điển “chỉ nam ngọc âm giải nghĩa” của Túc Tăng Pháp Tính được phân làm 40 đề mục như: thiên văn, địa lí, thân thể, tạng phủ, thực bộ, âm bộ, nông canh, hôn nhân, báo hiếu, tang lễ, binh khí,... Điểm đặc biệt của cuốn từ điển là việc giải thích từ ngữ có vần có điệu rất dễ nhớ (ví dụ: kim ô mặt trời sáng hồng, phong thanh gió mát trên lầu).

Ngoài ra những cuốn từ điển đồng nghĩa, trái nghĩa cũng có thể coi là từ điển biểu ý.

Từ điển giải thích và từ điển đối chiếu

3.1. Từ điển giải thích (còn gọi là từ điển một thứ tiếng)

Đây là loại từ điển tập hợp và giải thích tất cả các từ của một ngôn ngữ. Nó giúp cho người dùng nắm được sự phong phú của ngôn ngữ văn hoá dân tộc. Có nhiều loại từ điển giải thích: từ điển ngôn ngữ văn học, từ điển tiếng địa phương, từ điển tác giả, từ điển tác phẩm..v.v..

3.2. Từ điển đối chiếu (còn gọi từ điển nhiều thứ tiếng) Đây là loại từ điển dịch nghĩa từ của ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, phổ biến nhất là loại từ điển song ngữ.

Việc biên soạn loại từ điển này thường gặp khó khăn đối với những từ không có sự tương đương giữa các ngôn ngữ được đối chiếu chẳng hạn các từ “hào” (giao thông), “thành lũy” của Tiếng Việt, không có từ tương đương trong Tiếng Anh) và những từ đa nghĩa. Vì thế việc sử dụng từ điển đối chiếu nhiều khi không đạt được mục đích.

Từ điển từ nguyên và từ điển lịch sử

4.1. Từ điển từ nguyên

Đây là loại từ điển giải thích hình thức và ý nghĩa gốc của các từ trong ngôn ngữ. Việc biên soạn loại từ điển này cần có những hiểu biết về từ nguyên học. Bởi vì mục đích của việc giải thích nghĩa gốc của từ là phục nguyên những hình thái bên trong của từ (tức là phục nguyên loại ý nghĩa được làm căn cứ để gọi tên đối tượng).

Ví dụ: Trong tiếng latin: femina (phụ nữ) có nghĩa gốc là có con mọn, còn trong Tiếng Hilạp từ potnia (phụ nữ) có nghĩa gốc bà chủ ... Đối tượng quan tâm là những từ mà loại ý nghĩa gốc đã bị mờ nhạt trong ngôn ngữ hiện đại.

Ví dụ: các từ han (hỏi han) cả (giá cả), xỏ (xin xỏ)... trong Tiếng Việt.

4.2. Từ điển lịch sử

Đây là loại từ điển miêu tả lịch sử của các từ trong một khoảng thời gian nhất định, chỉ ra sự xuất hiện các từ mới và các nghĩa mới của từ, chỉ ra sự biến mất,

sự biến đổi của các từ trong ngôn ngữ cũng như của toàn hệ thống từ của ngôn ngữ. Tuy nhiên việc biên soạn từ điển lịch sử cần rất nhiều tri thức, nhiều tài liệu. Cho đến nay, nhân loại chưa có cuốn từ điển lịch sử nào hoàn tất.

CÂU HỎI

1. Trình bày những vai trò của từ trong ngôn ngữ? Nêu và phân tích một định nghĩa về từ?
2. Phân biệt từ trong ngôn ngữ với từ trong lời nói?
3. Đơn vị cấu tạo từ là gì? Phân loại các đơn vị cấu tạo từ?
4. Phân loại các loại từ (xét về cấu tạo)?
5. Phân tích những đặc trưng của ngữ cố định? Vì sao ngữ cố định là một loại ngữ nhưng không phải là đơn vị ngữ pháp mà là đơn vị từ vựng?
6. Nghĩa của từ là gì? Các thành tạo nên nghĩa của từ? Phân biệt nghĩa với ý nghĩa?
7. Giải thích nguyên nhân và cách thức biến đổi ý nghĩa của từ?
8. Giải thích kết cấu ý nghĩa của từ?
9. Miêu tả các hiện tượng đồng nghĩa, trái nghĩa, đồng âm? Phân biệt đồng âm với nhiều nghĩa?
10. Giải thích khái niệm trường nghĩa?
11. Trình bày tóm tắt sự phân chia từ thành lớp?

BÀI TẬP

1. Phân tích cách thức chuyển nghĩa của từ.
2. Phân tích kết cấu nghĩa của từ.

Chương 4: Ngữ pháp

Ý nghĩa ngữ pháp

Ý nghĩa ngữ pháp là gì?

Từ trong ngôn ngữ có 2 loại ý nghĩa: ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp. Trong đó, ý nghĩa từ vựng là ý nghĩa riêng của từng từ, để phân biệt từ này với từ khác trong hệ thống. Còn ý nghĩa ngữ pháp là ý nghĩa chung cho cả một loạt từ để thống nhất các từ trong loạt đó.

Ví dụ: các từ của tiếng Anh: book, student, cat, house; là những từ khác nhau bởi ý nghĩa vật thể của chúng khác nhau (biểu thị những vật thể khác nhau): đó là sự khác nhau về ý nghĩa từ vựng. Nhưng các từ này có chung ý nghĩa: sự vật, số ít

Cũng như từ, câu trong ngôn ngữ cũng có 2 loại ý nghĩa. Ý nghĩa riêng của từng câu do ý nghĩa từ vựng các từ trong câu trực tiếp tạo nên được gọi là ý nghĩa từ vựng của câu. Còn ý nghĩa chung cho một loạt câu được gọi là ý nghĩa ngữ pháp của câu.

Ví dụ: hai câu của tiếng Việt: Anh đi đâu?

Bao giờ anh về?

Hai câu có hai nội dung khác nhau đó là sự khác nhau về ý nghĩa từ vựng, nhưng chúng có chung ý nghĩa nghi vấn, đó là ý nghĩa ngữ pháp.

Ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp đều có tính khái quát nhưng tính khái quát của ý nghĩa ngữ pháp cao hơn rất nhiều so với tính khái quát của ý nghĩa từ vựng: Sự khái quát của từ vựng là khái quát từ sự vật hiện tượng trong thực tế. Chẳng hạn từ “cây” trong tiếng Việt, không chỉ một cái cây nào cụ thể mà là tên gọi của cả một lớp sự vật: cây mít, cây ổi, cây cam, ... Còn sự khái quát của ngữ pháp là khái quát từ chính các đơn vị ngôn ngữ. Chẳng hạn ý nghĩa “sự vật” của các từ: nhà, bàn, hoa, tình cảm, ý chí, ... không phải được khái quát từ thực tế mà là dựa vào những đặc điểm ngữ pháp như khả năng kết hợp với các từ khác để tạo nên câu giống nhau; đảm nhiệm những chức năng ngữ pháp giống nhau.

Đặc biệt các loại ý nghĩa ngữ pháp như giống, cách, trong các ngôn ngữ Ấn

Âu cũng thể hiện rõ tính khái quát cao của ý nghĩa ngữ pháp và không liên hệ gì với thực tế. Cũng như ý nghĩa từ vựng, ý nghĩa ngữ pháp phải được thể hiện bằng những hình thức nhất định. Chẳng hạn ý nghĩa số nhiều trong tiếng Anh được thể hiện bằng phụ tố “S”. Ý nghĩa “nghi vấn” của các câu hỏi được thể hiện bằng ngữ điệu lên giọng cuối câu. Những hình thức dùng biểu thị ý nghĩa ngữ pháp như phụ tố “S” và ngữ điệu lên giọng, được gọi là các phương tiện ngữ pháp

Như vậy, có thể tóm lại rằng: ý nghĩa ngữ pháp là loại ý nghĩa chung cho hàng loạt đơn vị ngôn ngữ và được thể hiện bằng những phương tiện ngữ pháp nhất định.

Các loại ý nghĩa ngữ pháp

Các ý nghĩa ngữ pháp trong các ngôn ngữ, thường được lưỡng phân theo hai hướng sau đây:

2.1. Ý nghĩa ngữ pháp quan hệ và ý nghĩa ngữ pháp tự thân.

2.1.1) Ý nghĩa ngữ pháp quan hệ: là loại ý nghĩa do mối quan hệ giữa các đơn vị ngôn ngữ trong lời nói đem lại. Nó phản ánh các mối quan hệ trong sự kết hợp từ thành ngữ hoặc câu.

Ví dụ: câu Tiếng Việt: bộ đội giúp dân.

Thì “Bộ đội” có ý nghĩa chủ thể “dân” có ý nghĩa bổ tố (đối tượng) là những ý nghĩa quan hệ. Vì các ý nghĩa này được suy ra từ mối quan hệ của “bộ đội” với “giúp” và quan hệ của “giúp” với “dân”.

2.1.2) Ý nghĩa ngữ pháp tự thân: là loại ý nghĩa ngữ pháp được xác định trong nội bộ một từ, thường phụ thuộc vào các quan hệ của các từ trong câu.

Ví dụ: các ý nghĩa “sự vật” của danh từ, “hoạt động” của động từ “giông”, “số” của danh từ, ø “thời” của động từ là những ý nghĩa ngữ pháp tự thân

2.2. Ý nghĩa ngữ pháp thường trực và ý nghĩa ngữ pháp lâm thời

2.2.1) Ý nghĩa ngữ pháp thường trực: là loại ý nghĩa ngữ pháp luôn luôn gắn với một từ, có mặt trong mọi dạng thức ngữ pháp của từ đó.

Ví dụ: ý nghĩa “sự vật” của danh từ; ý nghĩa “ngôi” “số” của đại từ

2.2.2) Ý nghĩa ngữ pháp lâm thời: là loại ý nghĩa ngữ pháp không thường trực mà chỉ xuất hiện ở một số dạng thức nhất định của từ; trong những ngữ cảnh nhất định.

Ví dụ: các ý nghĩa chủ thể, đối tượng, số, của danh từ, ý nghĩa ngôi, thời của động từ là những ý nghĩa ngữ pháp lâm thời.

2.2.3) Tính chất lâm thời hay thường trực của các ý nghĩa ngữ pháp tùy thuộc vào từng ngôn ngữ, từng loại từ. Trong tiếng Nga, tiếng Pháp ý nghĩa “giống” của danh từ là thường trực, nhưng của tính từ lại là lâm thời. Hoặc ý nghĩa “thể hoàn thành” của động từ trong tiếng Nga là thường trực nhưng trong tiếng Pháp và tiếng Anh lại là lâm thời.

Phương thức ngữ pháp

Phương thức ngữ pháp là gì?

Các ý nghĩa ngữ pháp được thể hiện bằng các hình thức ngữ pháp.

Chẳng hạn, ý nghĩa số nhiều của danh từ tiếng Anh được thể hiện bằng các phụ tố “s”, “es”

Ví dụ: student (số ít) (students (số nhiều); glass (số ít); glasses (số nhiều), ý nghĩa số nhiều của danh từ tiếng Mã Lai thể hiện bằng hình thức lặp lại vô ngữ âm của từ đó. Ví dụ: orang (người, số ít) (orang orang (người số nhiều); còn ý nghĩa số nhiều của danh từ tiếng Việt chủ yếu sử dụng các hư từ như: những, các, mọi. Ví dụ: những sinh viên, các bạn, mọi nhà.

Các hình thức thể hiện ý nghĩa ngữ pháp như dùng phụ tố, lặp, hư từ được gọi là các phương thức ngữ pháp.

Như vậy: phương thức ngữ pháp là những biện pháp hình thức chung nhất thể hiện ý nghĩa ngữ pháp.

Các phương thức ngữ pháp phổ biến

2.1. Phương thức phụ tố

Đây là phương thức sử dụng các phụ tố để thể hiện ý nghĩa ngữ pháp. Phương thức này được dùng rộng rãi trong các ngôn ngữ Nga, Anh, Pháp, Đức ...

Ví dụ: tiếng Anh hands (s là số nhiều); glasses (es số nhiều).

Các phụ tố được sử dụng để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp có thể là tiền tố, hậu tố, trung tố.

Ví dụ: Tiền tố (tiếng Nga): Дããèàü (làm) ((c: thể hoàn thành).

Trung tố: tiếng Ê đê: bơ sao (cãi nhau) (bơ rơ sao (sự cãi nhau) ((rơ: nghĩa sự vật); tiếng Bru – Vân kiều: pai (nói) (parnai (ngươi nói) ((arn: nghĩa sự vật).

Hậu tố: tiếng Anh: work (worked (ed: quá khứ); slowly (ly: nghĩa trạng từ).

2.2. Phương thức biến dạng chính Tố (còn gọi là phương thức biến tố bên trong)

Đây là phương thức biến đổi một phần ngữ âm của chính tố để biểu thị sự thay đổi ý nghĩa ngữ pháp

Ví dụ: tiếng Anh: foot (số ít) (feet (số nhiều) write (hiện tại) (wrote (quá khứ)

Tiếng Xudan: kat (khuôn khổ) (ket (những khuôn khổ); vot (cái lều) (voot (những cái lều)

Tiếng Aráp: hamir (con lừa) (himar (những con lừa)

2.3. Phương thức thay chính tố

Thay chính tố là dùng một hình thức ngữ âm khác hoàn toàn với hình thức ban đầu của từ để biểu thị sự thay đổi về ý nghĩa ngữ pháp của từ đó.

Ví dụ: tiếng Anh: go (hiện tại), went (quá khứ); good (tốt) (well; good (better (tốt hơn)

Tiếng Nga: *ãëÿããê (ngươi) (Ëãê (nhiều ngươi)

Hai hình thức ngữ âm khác nhau ở đây chỉ là 2 dạng thức ngữ pháp khác nhau của một từ, bởi vì ý nghĩa từ vựng của chúng là một.

Phương thức này được sử dụng trong các ngôn ngữ Ấn – Âu

2.4. Phương thức trọng âm

Đây là phương thức sử dụng trọng âm để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp. Trọng âm nằm ở vị trí khác nhau, từ có nghĩa ngữ pháp khác nhau.

Ví dụ: tiếng Nga: P'YKÈ (tay cách 1, số nhiều) còn PYKÈ' (tay cách 2, số ít)

Tiếng Anh: présent (nghĩa sự vật)

Còn présent (nghĩa hoạt động)

Phương thức này được sử dụng nhiều trong tiếng Nga.

2.5. Phương thức lặp

Lặp (hay láy) là phương thức lặp lại toàn bộ hay một bộ phận ngữ âm của từ để biểu thị sự thay đổi về ý nghĩa ngữ pháp.

Ví dụ: tiếng Mã Lai: orang (người, số ít) (orang orang (người – số nhiều)

Tiếng Ilakano (Phi líp pin): talon (cánh đồng, số ít) (tatalon (cánh đồng, số nhiều).

Tiếng Việt: người (số ít) (người người (số nhiều)

Phương thức lặp được dùng nhiều trong các ngôn ngữ Đông Nam Á

2.6. Phương thức hư từ

Đây là phương thức sử dụng một lớp từ chuyên biểu thị ý nghĩa ngữ pháp như biểu thị quan hệ giữa các thành phần câu, giữa các câu ...

Chẳng hạn các giới từ, liên từ trong các ngôn ngữ

Lớp từ này có cấu tạo là những từ độc lập nhưng có chức năng và ý nghĩa tương đương phụ tố biến đổi từ. Tuy nhiên, nó khác với phụ tố biến đổi từ là không gắn liền với từ mà nằm ngoài từ.

Ví dụ: tiếng Pháp: les chiens (những con chó)

Trong ví dụ này les là mạo từ số nhiều, có thể tách les và chiens để chen thêm một số từ: les petits chiens (những con chó nhỏ). Đây là một phương thức được sử dụng trong mọi ngôn ngữ. Tuy nhiên vai trò của nó khác nhau trong các ngôn ngữ khác nhau. Chẳng hạn ở tiếng Việt, dùng hư từ là phương thức ngữ pháp rất được chú trọng, và là một trong các phương thức chủ yếu. Chẳng hạn trong tiếng Việt dùng liên từ biểu thị quan hệ đẳng lập (và, với, nhưng, hay, hoặc ...) dùng giới từ biểu thị quan hệ chính phụ (của, bằng, để ...) dùng phó từ để biểu thị ý nghĩa số nhiều (các, những, mọi) hay biểu thị ý nghĩa từ loại (đã, sẽ, đang, rất hơi, lắm).

Trong tiếng Nga, phương thức hư từ ít được dùng hơn so với các phương thức phụ tố, phương thức biến dạng chính tố...

2.7. Phương thức trật tự từ

Đây là phương thức biểu thị ý nghĩa ngữ pháp bằng sự sắp xếp các từ ở trong câu. Như vậy, cùng một số lượng yếu tố từ vựng nhưng nếu ta sắp xếp khác nhau, quan hệ ngữ pháp giữa các từ sẽ khác nhau, chức năng ngữ pháp của mỗi từ sẽ thay đổi.

Ví dụ: Trong tiếng Việt: anh yêu em khác em yêu anh khác yêu anh em khác yêu em anh khác anh em yêu khác em anh yêu.

Trong tiếng Anh: trật tự từ của câu thường thuật khác câu nghi vấn.

Ví dụ: He is a teacher.

Is he a teacher?.

Phương thức trật tự từ được ưu tiên sử dụng trong các ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Thái, tiếng Khmer. Nhưng trật tự từ trong câu ở các ngôn ngữ có những chỗ khác nhau.

Chẳng hạn Người Việt nói “tôi có ba người con” trong khi đó người Khmer lại nói “tôi có con ba người” (khnhum miên côn bầy neh). Người Việt nói: mẹ đi đâu? còn người jarai lại nói: Đâu mẹ đi? (pơ cã anu nao).

2.8. Phương thức ngữ điệu

Ngữ điệu cũng là một phương thức ngữ pháp. Vì nó được dùng biểu thị các ý nghĩa ngữ pháp. Chẳng hạn ngữ điệu câu tường thuật khác ngữ điệu câu nghi vấn. Trong đó câu tường thuật xuống giọng cuối câu còn câu nghi vấn thì lên giọng cuối câu.

Ví dụ tiếng Pháp: Il est étudiant (anh ấy là sinh viên)

Est il étudiant? (anh ấy có phải là sinh viên không?)

Trong tiếng Việt, ngữ điệu cũng được sử dụng không phải bằng sự lên giọng hay xuống giọng vì như thế sẽ làm thay đổi thanh điệu (tức là thay đổi vô ngữ âm của từ). Vì thế ngữ điệu ở tiếng Việt thường được thể hiện bằng sự ngắt giọng. Trong một câu nếu ngắt giọng khác nhau, sẽ làm cho câu thay đổi nội dung và dẫn đến thay đổi quan hệ ngữ pháp.

Ví dụ: Anh thợ / mới đến tìm ông (“mới” biểu thị thời gian của động từ – vị ngữ).

Còn anh thợ mới / đến tìm ông (“mới” biểu thị tính chất của đối tượng – chủ ngữ).

Nhận xét

Có thể chia các phương thức ngữ pháp được miêu tả trên đây thành hai nhóm

- Các phương thức bên trong từ được gọi là phương thức tổng hợp tính (gồm: phụ tố, biến dạng chính tố, thay chính tố, trọng âm, lặp).
- Các phương thức bên ngoài từ được gọi là phương thức phân tích tính (gồm: hư từ, trật tự từ, ngữ điệu).

Các ngôn ngữ ưu tiên sử dụng các phương thức ngữ pháp tổng hợp tính được gọi là ngôn ngữ tổng hợp tính (điển hình là tiếng Nga). Còn các ngôn ngữ ưu tiên sử dụng phương thức ngữ pháp phân tích tính được gọi là ngôn ngữ phân tích tính (điển hình là tiếng Việt)

Phạm trù ngữ pháp

Phạm trù ngữ pháp là gì?

Cũng như các yếu tố ngôn ngữ nói chung các ý nghĩa ngữ pháp trong một hệ thống ngôn ngữ có mối quan hệ qua lại và qui định lẫn nhau. Chúng đối lập

nhau nhưng lại thống nhất với nhau. Giá trị của một yếu tố được qui định bởi những yếu tố khác đối lập nhưng thống nhất với nó.

Chẳng hạn: các ý nghĩa về số của danh từ trong các ngôn ngữ, đối lập nhau (ít - nhiều) nhưng thống nhất nhau là đều biểu thị về số. Tương tự như vậy, các ý nghĩa về giống của danh từ cũng đối lập nhưng thống nhất với nhau..v.v

Loại ý nghĩa ngữ pháp thống nhất (chung) bao trùm lên các ý nghĩa ngữ pháp đối lập như giống, số vừa nêu được gọi là các phạm trù ngữ pháp.

Mỗi ý nghĩa ngữ pháp bộ phận trong một phạm trù ngữ pháp (ít nhất là có hai ý nghĩa ngữ pháp bộ phận trong 1 phạm trù ngữ pháp) được thể hiện ra bằng một dạng thức nhất định đối lập với các dạng thức thể hiện các ý nghĩa ngữ pháp bộ phận còn lại trong phạm trù ngữ pháp đó.

Chẳng hạn. Trong tiếng Anh: book – books

(số ít = zero) – (số nhiều – S)

Trong tiếng Pháp: la lune (mặt trăng) - le soleil (mặt trời)

(giống cái – la) – (giống đực : le)

Một dạng thức ngữ pháp có thể biểu đạt những ý nghĩa ngữ pháp khác nhau thuộc các phạm trù ngữ pháp khác nhau. Nhưng tuyệt nhiên nó không được biểu thị hai ý nghĩa ngữ pháp khác nhau thuộc cùng một phạm trù ngữ pháp.

Chẳng hạn: trong tiếng Anh phụ tố “s” vừa biểu thị ý nghĩa số nhiều của danh từ, lại có thể dùng biểu thị ý nghĩa thời hiện tại đơn của động từ chia theo ngôi thứ 3 số ít. Nhưng “s” không thể dùng biểu thị ý nghĩa số ít của danh từ.

Từ sự phân tích trên có thể khái quát: phạm trù ngữ pháp là thể thống nhất của những ý nghĩa ngữ pháp đối lập nhau, được thể hiện bằng những dạng thức đối lập nhau.

Các phạm trù ngữ pháp phổ biến

2.1. Số

Số là phạm trù ngữ pháp của ba lớp từ loại: danh từ, động từ và tính từ

2.1.1) Số của danh từ

Phạm trù số của danh từ biểu thị số lượng của sự vật.

Chẳng hạn trong các ngôn ngữ Anh, Pháp, Nga, phạm trù số của danh từ gồm 2 ý nghĩa số ít và số nhiều.

Số ít biểu thị một sự vật trong một lớp sự vật nhất định.

Số nhiều biểu thị một tập hợp từ 2 sự vật trở lên trong lớp sự vật đó.

Ví dụ: tiếng Anh: a book (1 quyển sách) books (nhiều quyển sách), a glass (1 cái ly) glasses (nhiều cái ly)

Tiếng Pháp: une étudiante (một sinh viên nữ) des étudiantes (các sinh viên nữ)

Trong một số ngôn ngữ, phạm trù số của danh từ gồm 3 ý nghĩa: số ít, số đôi, số nhiều.

Trong tiếng Việt, phạm trù số của danh từ cũng có 3 ý nghĩa: số ít (con gà) số nhiều (những con gà) số trung (gà).

2.1.2) Số của tính từ

Phạm trù số của tính từ biểu thị mối quan hệ giữa tính chất diễn tả ở tính từ với một hay nhiều sự vật. Điều này có nghĩa là số của tính từ được chia theo số của danh từ đi kèm với nó.

Chẳng hạn ở tiếng Pháp, tính từ gồm 2 số: số ít và số nhiều.

Ví dụ: un beau garçon (1 cậu con trai đẹp)

Des beaux garçons (nhiều cậu con trai đẹp)

Phạm trù số không có ở tính từ của tiếng Anh, tiếng Việt.

a.) Số của động từ

Phạm trù số của động từ biểu thị mối quan hệ giữa hành động, trạng thái diễn tả ở động từ với một hay nhiều sự vật. Điều này có nghĩa là số của động từ được chia theo số của danh từ hay đại từ làm chủ nghĩa trong câu.

Chẳng hạn: Trong tiếng Anh động từ được chia theo 2 số (số ít và số nhiều).

Ví dụ: she is a student

They are students

The girl works very hard

The girls work very hard

2.2. Giống

Giống là phạm trù ngữ pháp của các lớp từ loại danh từ, động từ và tính từ, trong đó điển hình nhất là giống của danh từ.

2.2.1) Giống của danh từ.

Danh từ thuộc những giống khác nhau, sẽ có dạng thức khác nhau.

Ví dụ: tiếng Pháp: la lune (mặt trăng – giống cái)

Le soleil (mặt trời – giống đực)

Tiếng Anh: man (đàn ông) woman (đàn bà)

Các ý nghĩa về giống của danh từ ít liên quan với thực tế hơn so với các ý nghĩa về số của danh từ. Bởi vì, những danh từ chỉ sự vật như dụng cụ, đồ đạc, cây cối và các khái niệm trừu tượng trong thực tế không có sự phân biệt nào liên quan đến giống. Vì thế mà sự phân biệt về giống của danh từ trong các ngôn ngữ khác nhau cũng thể hiện khác nhau. Chẳng hạn trong tiếng Nga danh từ chia thành 3 giống: giống đực, giống cái và giống trung.

Ví dụ: pyka (bàn tay – giống cái)

Còn danh từ của tiếng Pháp được chia thành 2 giống: giống đực và giống cái

Ví dụ: la table (cái bàn - giống cái)

Le tylo (cái bút – giống đực)

Trong tiếng Anh, danh từ gồm 4 giống:

Giống đực: Father, boy, actor, bull (bò đực)

Giống cái: mother, girl, actress, cow (bò cái)

Giống chung: person, teacher, student

Trung tính: table, book, tree ...

Ngoài ra, có khi danh từ cũng chỉ một đối tượng nhưng trong các ngôn ngữ khác nhau lại được chia ở những giống khác nhau.

Chẳng hạn: từ le stylo của tiếng Pháp thuộc giống đực nhưng ở tiếng Nga lại chia theo giống cái.

2.2.2) Giống của tính từ

Giống của tính từ phụ thuộc vào giống của danh từ. Tức là danh từ thuộc giống nào thì tính từ đi kèm nó cũng được chia theo giống đó.

Ví dụ: tiếng Pháp: Mon ami petit (người bạn nhỏ – giống đực)

Mon amie petite (người bạn nhỏ – giống cái)

Giống của tính từ chỉ được thể hiện ở một số ngôn ngữ như tiếng Nga, tiếng Pháp. Còn ở tiếng Anh tính từ không được chia theo giống.

2.2.3) Giống của động từ

Giống của động từ phụ thuộc vào giống của danh từ và đại từ làm chủ ngữ của câu. Nghĩa là danh từ và đại từ làm chủ ngữ thuộc giống nào thì động từ vị ngữ của nó cũng được chia theo giống đó. Chẳng hạn ở tiếng Nga động từ chia ở ngôi thứ 3 số ít thời quá khứ phải tương hợp về giống.

Giống đực: Үè ïðèøèà (anh ấy đã đến)

Giống cái: Үèàèèøèà (chị ấy đã đến)

Giống chung: Ìèđbìy ïðèøèy (thư đã đến)

Tiếng Pháp cũng vậy

Ví dụ: Hier soir, il est allé au cinema avec moi (hôm qua anh ấy đi xem phim với tôi)

Hier soir, elle est allée au cinema avec moi (hôm qua cô ấy đi xem phim với tôi)

Giống của động từ chỉ được thể hiện ở một số trường hợp trong một số ngôn ngữ. Ở tiếng Anh động từ không được chia theo giống

2.3. Cách

Cách là phạm trù ngữ pháp của danh từ biểu thị mối quan hệ ngữ pháp giữa danh từ với các từ khác trong ngữ hoặc câu.

Phạm trù cách được thể hiện trong các ngôn ngữ : như tiếng Nga, tiếng Đức, tiếng Anh ..., nhưng số lượng cách ở từng ngôn ngữ khác nhau..

Chẳng hạn, trong tiếng Nga, danh từ có 6 cách. Mỗi cách được thể hiện bằng những dạng thức khác nhau ở từ.

Ví dụ: Êíèää (sách – cách 1) = chủ thể.

Êíèäý (sách – cách 4) = đối tượng...

Mỗi cách của danh từ tiếng Nga có thể có một hay nhiều ý nghĩa.

Chẳng hạn cách 6 của danh từ có thể có nghĩa nơi chốn hay đề tài:

В МоккВё (ở mockva) (nơi chốn)

О МоккВё (nói về Mockva) (đề tài)

Trong tiếng Anh, danh từ có 2 cách:

- Cách chung: the king (vua)

- Cách sở hữu: the king's (của vua)

Cách của danh từ liên quan đến chức năng cú pháp của từ nhưng không trùng với chức năng cú pháp. Có khi 2 từ cùng thuộc 1 cách nhưng có chức năng ngữ pháp khác nhau.

Ví dụ: tiếng Nga :

Үі дїĩääі (Anh ấy là sinh viên – cách một : Vị ngữ)

Дїĩääі äýäýðèі (Anh sinh viên nói – cách 1: Chủ ngữ)

Một số ngôn ngữ sử dụng cách với số lượng nhiều như tiếng Estonie (15 cách) tiếng Hunggari (18 cách).

2.4. Ngôi

Ngôi là phạm trù ngữ pháp của động từ thể hiện vai giao tiếp của chủ thể hành động.

Chẳng hạn chủ thể của hành động nói chia 3 ngôi: ngôi thứ nhất (người nói), ngôi thứ 2 (người nghe) ngôi thứ 3 (người hay vật được đề cập tới trong giao tiếp).

Dạng thức ngữ pháp của động từ cũng biến đổi theo ngôi.

Ví dụ: tiếng Anh: I go to market every day

He / she goes to market every day

Tiếng Pháp: J' ai parlé (tôi đã nói)

Tu as parlé (anh đã nói)

Il a parlé (anh ta đã nói)

2.5. Thời

Thời là phạm trù ngữ pháp của động từ, biểu thị quan hệ giữa hành động với thời điểm phát ngôn hoặc một thời điểm nhất định nêu ra trong lời nói.

Nếu thời biểu thị quan hệ giữa hành động với thời điểm phát ngôn thì đó là thời tuyệt đối. Còn nếu thời biểu thị quan hệ giữa hành động với một thời điểm nhất định nêu ra trong phát ngôn thì đó là thời tương đối.

Trong các ngôn ngữ sử dụng thời thì phạm trù này được phân biệt ba thời. Quá khứ hiện tại, tương lai.

Thời quá khứ biểu thị hành động diễn ra trước thời điểm phát ngôn.

Ví dụ: tiếng Anh: I met him yesterday

Tiếng Pháp: Les parisien prient la Bastille le 14 juillet 1789 (nhân dân Paris chiếm ngục Bastille ngày 14 tháng 7 năm 1789)

Thời hiện tại biểu thị hành động diễn ra ngay tại thời điểm phát ngôn.

Ví dụ: Tiếng Anh: She is looking at me (thì hiện tại tiếp diễn) I go to school everyday (thì hiện tại đơn)

Tiếng Pháp: Les enfants jouent dans la cour (trẻ em đang chơi ngoài sân)

Thời tương lai biểu thị hành động diễn ra sau thời điểm phát ngôn.

Ví dụ: tiếng Anh: I'm going to see him (tương lai gần)

I will goto Danang next month.

Tiếng Pháp: En l'an 2005, la planete manquera peut etre d'eau (năm 2005 trái đất có thể hết nước).

Một số ngôn ngữ phân biệt thời rất chi tiết (chẳng hạn như tiếng Anh có 12 thì).

Trong tiếng Việt có một số hư từ có nghĩa thời gian như: đã, từng, vừa, mới (quá khứ) đang (hiện tại), sẽ, sắp (tương lai)

Nhưng hư từ này thường đi với động từ biểu thị thời gian của hành động nhưng hông phải lúc nào chúng cũng có mặt bên cạnh động từ. Có rất nhiều trường hợp không cần hư từ đi kèm, người ta vẫn biết động từ diễn tả hành động xảy ra ở thời gian nào.

Ví dụ: hôm qua anh ấy gặp tôi (không cần dùng "đã").

2.6. Thức

Thức là phạm trù ngữ pháp của động từ, biểu thị mối quan hệ giữa hành động với thực tế khách quan và người nói.

Phạm trù thức bao gồm: thức tường thuật, thức mệnh lệnh, thức giả định và thức điều kiện.

Thức tường thuật biểu thị ý nghĩa khẳng định hoặc phủ định của người nói đối với hành động trong thực tế.

Ví dụ: Tiếng pháp: Nous allons à la campagne (chúng tôi về nông thôn) khẳng định.

Nous n'allons pas à la campagne (chúng tôi không về nông thôn) phủ định.

Tiếng Anh: He writes a letter (khẳng định)

He does not write a letter

Thức mệnh lệnh biểu thị nguyện vọng, yêu cầu của người nói đối với việc thực hiện hành động.

Ví dụ: Tiếng Pháp: Allons à la campagne! (chúng ta hãy về nông thôn).

N'allons pas à la campagne! (đừng về nông thôn).

Tiếng Anh: Go away! (hãy đi đi).

Don't go away! (đừng đi)

Let us go (chúng ta hãy đi)

Let's not go (chúng ta đừng đi)

Thức giả định cho biết hành động tuy không diễn ra nhưng đáng lí đã có thể diễn ra trong những điều kiện nhất định.

Thức điều kiện biểu thị điều kiện của việc thực hiện hành động trong thực tế.

Ví dụ: tiếng Anh: If you like it, I shall give it to you (nếu anh thích, tôi sẽ cho anh).

If I had a million piasters, I should buy a new car (nếu tôi có một triệu đồng, tôi sẽ mua một chiếc xe mới)

2.7. Dạng

Dạng là phạm trù ngữ pháp của động từ, biểu thị quan hệ giữa hành động với các sự vật được nói ở chủ ngữ và bổ ngữ của động từ.

Phạm trù dạng gồm có 2 dạng: chủ động và bị động.

- Dạng chủ động biểu thị hành động do sự vật ở chủ ngữ thực hiện hướng vào bổ ngữ.

- Dạng bị động biểu thị hành động hướng vào sự vật ở chủ ngữ được sự vật ở bổ ngữ thực hiện.

Ví dụ: I buy a book (chủ động) (a book is bought by me (bị động)

People speak English all over the world ⇨ English is spoken all over the world

Phạm trù dạng chỉ được thể hiện ở các ngoại động từ. Mỗi ngôn ngữ có những cách thức thể hiện và chuyển đổi dạng khác nhau. Chẳng hạn ở tiếng Anh dùng trợ động từ và quá khứ phân từ để thể hiện dạng bị động.

Trong tiếng Việt ý nghĩa về dạng được diễn đạt bằng các động từ bị / được đặt trước động từ ngoại động.

Tóm lại: các phạm trù ngữ pháp như giống, số, cách, ngôi, thời thức, dạng được thể hiện rõ rệt và phổ biến, trong các ngôn ngữ Ấn Âu bằng sự biến đổi dạng thức của từ.

Phạm trù từ vựng - ngữ pháp

Phạm trù từ vựng - ngữ pháp là gì?

Hệ thống từ của một ngôn ngữ rất phong phú và có số lượng lớn. Chúng không thuần nhất về mặt ý nghĩa cấu tạo cũng như ngữ pháp. Trong việc khảo sát chúng, người ta thường phân loại để nắm bắt các qui tắc sản sinh và sử dụng chúng. Việc phân loại các từ được thực hiện ở những bình diện khác nhau. Về phương diện từ vựng học người ta phân loại từ dựa vào các cơ sở như: nguồn gốc, phạm vi sử dụng, tần số sử dụng, dựa vào cấu tạo và dựa vào các quan hệ ngữ nghĩa (sự phân biệt này đã được miêu tả tỉ mỉ ở chương III).

Về phương diện ngữ pháp học việc phân loại từ được dựa trên 2 tiêu chí đó là ý nghĩa khái quát và đặc điểm hoạt động ngữ pháp của chúng.

1.1. Ý nghĩa khái quát của từ

Đó là các ý nghĩa bao quát lên cả một lớp từ như: ý nghĩa sự vật; ý nghĩa tính chất; ý nghĩa hoạt động, trạng thái; ý nghĩa số lượng; ý nghĩa quan hệ, ý nghĩa tình thái. Những ý nghĩa này là loại ý nghĩa ngữ pháp tự thân, thường trực.

1.2. Đặc điểm hoạt động ngữ pháp của từ

Đó là các đặc điểm về hình thái học và cú pháp học.

1.2.1) Đặc điểm hình thái học: là những đặc điểm về cấu tạo và khả năng biến đổi dạng thức của từ. Những đặc điểm này là căn cứ quan trọng để phân loại từ trong các ngôn ngữ biến hình như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga,... Bởi vì ở các ngôn ngữ này các từ thuộc các phạm trù từ vựng – ngữ pháp khác nhau có những đặc điểm về cấu tạo và khả năng biến đổi dạng thức khác nhau. Chẳng hạn các từ chỉ sự vật (danh từ) biến đổi theo, số, cách. Còn các từ chỉ hoạt động (động từ) biến đổi theo ngôi, thời, thức, dạng.

1.2.2) Đặc điểm cú pháp học: là khả năng của từ trong việc tham gia xây dựng các kết cấu cú pháp (ngữ, câu). Đặc điểm này là căn cứ quan trọng để phân loại từ trong các ngôn ngữ không biến hình như tiếng Việt, tiếng Hán... Bởi vì ở các ngôn ngữ này các từ thuộc các phạm trù từ vựng – ngữ pháp khác nhau vẫn có hình thức cấu tạo như nhau nhưng có khả năng tham gia xây dựng ngữ và câu

với những vai trò khác nhau. Chẳng hạn các danh từ thường làm chủ ngữ của câu, các động từ thường làm vị ngữ của câu.

Căn cứ vào hai cơ sở nêu trên, hệ thống từ của một ngôn ngữ được chia làm 3 mảng lớn là thực từ, hư từ và thán từ (có một số quan điểm chỉ chia hai mảng: thực từ và hư từ). Mỗi mảng lại được chia thành các tập hợp từ cụ thể hơn gọi là các lớp từ loại. Chẳng hạn mảng thực từ được chia ra 5 lớp từ loại: danh từ, động từ, tính từ, đại từ và số từ. Còn mảng hư từ cũng được chia thành các lớp cụ thể hơn như liên từ, giới từ, trợ từ ... (tùy theo từng loại hình ngôn ngữ). Mỗi tập hợp từ được phân chia như vậy (cả tập hợp lớn lẫn tập hợp nhỏ) đều được gọi là một phạm trù từ vựng – ngữ pháp.

Mỗi phạm trù từ vựng – ngữ pháp là một tập hợp từ (khác với mỗi phạm trù ngữ pháp là một tập hợp dạng thức của từ). Việc xác lập các phạm trù từ vựng – ngữ pháp được bắt đầu bằng sự thống nhất các dạng thức của từ thành một từ dựa vào ý nghĩa từ vựng của chúng (khác với việc xác lập các phạm trù ngữ pháp được bắt đầu bằng sự đối lập các dạng thức của một từ) Sau khi thống nhất, căn cứ vào ý nghĩa khái quát và đặc điểm hoạt động ngữ pháp của từ đó, người ta qui nó vào một phạm trù nhất định. Điều đó có nghĩa là việc phân loại ở đây vừa được dựa vào những đặc điểm về từ vựng vừa được dựa vào những đặc điểm về ngữ pháp. Vì thế kết quả phân chia này cho ta các phạm trù từ vựng – ngữ pháp

Các phạm trù từ vựng - ngữ pháp phổ biến

2.1. Thực từ

2.1.1) Đặc điểm của thực từ

a) Về nghĩa: có ý nghĩa từ vựng biểu thị các sự vật, hành động, trạng thái, tính chất, số lượng có trong thực tế khách quan (hoặc được xem là có đối với những sự vật hiện tượng do con người tưởng tượng ra như ma, quỷ, rồng, tiên).

b) Về hoạt động ngữ pháp: có các đặc điểm sau.

- Đa chức năng: tức là có khả năng tham gia xây dựng các loại kết cấu cú pháp với những vai trò khác nhau như làm thành phần trung tâm của một cụm từ chính – phụ, làm thành phần phụ cho một thực từ khác, làm chủ ngữ, vị ngữ trong câu...).

- Trong các ngôn ngữ biến hình thực từ còn có thêm hai đặc điểm khác về hình thức là: có cấu tạo bao gồm ít nhất một căn tố và một phụ tố; đồng thời có khả năng biến đổi hình thái.

2.1.2) Các lớp thực từ phổ biến trong các ngôn ngữ

Trong các ngôn ngữ khác nhau, các tiểu loại thực từ không hoàn toàn như nhau về số lượng cũng như đặc điểm. Tuy vậy, vẫn có thể nêu ra những lớp thực từ phổ biến trong nhiều ngôn ngữ như sau.

a) Danh từ

-Ý nghĩa khái quát: Danh từ là những từ biểu thị sự vật (như : người , vật, đồ vật, vật lsiệu, hiện tượng, khái niệm ...).

Ví dụ: tiếng Việt: sinh viên, gà, mèo, bàn, ghế, sắt, thép, nắng, mưa, kinh nghiệm, tình cảm.

-Đặc điểm hoạt động ngữ pháp

Trong các ngôn ngữ khác nhau, danh từ có những đặc điểm ngữ pháp khác nhau.

+ Trong các ngôn ngữ biến hình các danh từ được nhận biết nhờ những phụ tố đặc trưng cho chúng và sự biến dạng theo giống, số, cách.

Chẳng hạn trong tiếng Anh: các phụ tố đặc trưng cho danh từ như các hậu tố: "er" (teacher), "or" (doctor) ... các dạng thức của danh từ khác nhau như: a book (số ít) books (số nhiều)

+ Trong các ngôn ngữ không biến hình, danh từ có khả năng làm trung tâm của ngữ danh từ.

Ví dụ: trong tiếng Việt: tất cả những sinh viên này (đây là một ngữ danh từ có danh từ sinh viên làm trung tâm của ngữ)

Danh từ trong các ngôn ngữ nói chung thường đảm nhiệm các chức năng ngữ pháp trong câu như: làm chủ ngữ, bổ ngữ và định ngữ (ít khi làm vị ngữ).

Ví dụ: tiếng Việt: sinh viên đang lao động (danh từ làm chủ ngữ)

Tôi ăn cơm (danh từ làm bổ ngữ)

Bài làm của sinh viên rất tốt (danh từ làm định ngữ)

-Phân loại danh từ: trong nhiều ngôn ngữ, danh từ được phân làm 2 loại: là danh từ riêng và danh từ chung.

+ Danh từ riêng là tên gọi của một cá thể sự vật như: một con người, một địa danh.

Ví dụ: tiếng Việt : Thanh Lan, Mai Hoa, Hà Nội, Sài Gòn

Danh từ riêng không kết hợp với từ chỉ số lượng (trừ những trường hợp trùng tên và tên riêng đó được dùng với nghĩa đã chuyển đổi).

+Danh từ chung là tên gọi của một lớp sự vật như một lớp người, một loài vật, một loại sự vật ...

Ví dụ: tiếng Việt: sinh viên, bác sĩ, mèo, gà, thực vật, nhà ...

Trong các ngôn ngữ khác nhau, lớp danh từ chung còn được phân loại tỉ mỉ hơn. Chẳng hạn trong tiếng Anh, danh từ chung được phân ra các tiểu loại danh từ đếm được và danh từ không đếm được. Trong tiếng Nga danh từ được chia ra: danh từ chỉ động vật và danh từ chỉ bất động vật ...

b) Động từ.

-Ý nghĩa khái quát: Động từ là những từ biểu thị hành động, trạng thái của sự vật.

Ví dụ: tiếng Việt: ăn, đi, làm, suy nghĩ, chết,...

-Đặc điểm hoạt động ngữ pháp.

Trong các ngôn ngữ khác nhau, động từ có những đặc điểm ngữ pháp khác nhau.

+ Trong các ngôn ngữ biến hình, các động từ được nhận biết nhờ những phụ tố đặc trưng cho chúng và khả năng biến dạng theo ngôi, thời, thức, dạng .

Chẳng hạn, trong tiếng Anh, phụ tố đặc trưng cho động từ như “ze” (Ví dụ: vietnameze, reali ze)

+Trong các ngôn ngữ không biến hình, động từ có khả năng làm trung tâm của ngữ động từ.

Ví dụ: tiếng Việt : đang làm việc chăm chỉ.

(Đây là một ngữ động từ có động từ “làm việc” làm trung tâm của ngữ).

+ Động từ trong các ngôn ngữ nói chung thường đảm nhiệm chức năng ngữ pháp trong câu là làm vị ngữ (có thể làm chủ ngữ với một số điều kiện kèm theo).

Ví dụ: tiếng Việt : Tôi đang ăn cơm (động từ làm vị ngữ).

Các loại động từ:

Trong các ngôn ngữ động từ được phân thành các loại khác nhau. Chẳng hạn trong tiếng Việt, các động từ được phân thành động từ nội động (gồm những động từ không đòi hỏi bổ ngữ như: ngủ, đứng, ngồi) và động từ ngoại động (gồm những động từ đòi hỏi bổ ngữ như: ăn, đào, xây, cho ...) và động từ lưỡng tính (gồm các động từ chỉ các chuyển động, chỉ cảm nghĩ nói năng, chỉ sự tồn tại...)

c) Tính từ

-Ý nghĩa khái quát: tính từ là những từ biểu thị tính chất, đặc điểm của sự vật.

Ví dụ: (Tiếng Việt): to, nhỏ, đẹp, xấu, xanh, đỏ, cứng, mềm, ...

-Đặc điểm hoạt động ngữ pháp: trong các ngôn ngữ khác nhau, tính từ có những đặc điểm khác nhau.

+ Trong các ngôn ngữ biến hình, tính từ có một số đặc điểm giống với danh từ và khác với động từ. Đó là chúng không biến đổi theo ngôi, thời, thức, dạng và không có khả năng làm vị ngữ trong câu (khác động từ). Nhưng chúng có khả năng biến đổi theo giống, số, cách (giống danh từ). Tuy nhiên tính từ khác với danh từ và động từ là chúng có phạm trù mức độ. Mặt khác chúng được nhận biết dựa vào những phụ tố đặc trưng. Chẳng hạn, trong tiếng Anh, các phụ tố “se” (vietnam se) và “al” (national) “ish” (English) là những phụ tố đặc trưng của tính từ.

+ Trong các ngôn ngữ không biến hình tính từ có một số đặc điểm giống với động từ và khác với danh từ. Đó là chúng có khả năng một mình làm vị ngữ trong câu và làm trung tâm của ngữ tính từ có các hư từ đi kèm giống như ở động từ.

Ví dụ: tiếng Việt : cô ấy đẹp (tính từ làm vị ngữ giống động từ)

Rau đang tươi (“đang” là hư từ biểu thị thời gian của động từ nhưng ở đây “đang” đi kèm tính từ “tươi”).

Ngược lại, động từ lại có thể kết hợp với các hư từ, vốn được dùng biểu thị ý nghĩa ngữ pháp của tính từ. Chẳng hạn các hư từ chỉ mức độ: rất, hơi, lắm,...

Ví dụ: tôi rất lo, tôi hơi lo (lo là động từ); nó hay đi lắm (đi là động từ) . Chính vì các lí do nêu trên mà các nhà nghiên cứu tiếng Việt cho rằng nên nhập tính từ và động từ làm một loại chung và gọi là thuật từ hay vị từ.

Các loại tính từ: tính từ được phân loại khác nhau trong các ngôn ngữ khác nhau.

Chẳng hạn trong tiếng Anh tính từ được phân thành 8 loại: tính từ riêng, tính từ miêu tả, tính từ sở hữu, tính từ số đếm, tính từ bất định, tính từ chỉ thị, tính từ liên hệ, tính từ nghi vấn.

Trong tiếng Việt, tính từ được phân làm các loại như: tính từ chỉ phẩm chất, tính từ chỉ sự so sánh, tính từ chỉ tượng

d) Số từ

-Ý nghĩa khái quát: số từ là những từ biểu thị số lượng hoặc thứ tự của sự vật.

Ví dụ: tiếng Việt : một, hai, vài ba, dăm, bảy,...

Thứ nhất, thứ hai, thứ tám ...

tiếng Anh: one, two, three,...

first, second, third ...

tiếng Hán : nhất, nhì, tam, tứ,...

đệ nhất, đệ nhị, đệ tam, đệ tứ ...

-Đặc điểm hoạt động ngữ pháp

+ Số từ chuyên làm định ngữ cho danh từ

Ví dụ: tiếng Việt : hai sinh viên ...

Con trai thứ hai của tôi...

tiếng Anh: two years

My second son

+ Trong các ngôn ngữ biến hình, số từ chỉ số lượng có vai trò khá đặc biệt là quyết định dạng thức ngữ pháp của danh từ (số nhiều hay số ít).

+Hình thức cấu tạo giữa số từ chỉ số lượng và số từ chỉ thứ tự có sự khác nhau.

Ví dụ so sánh :tiếng Anh : one (một) (first (thứ nhất)

Three (ba) (third (thứ ba)

tiếng Hán : tam (đệ tam (thứ ba)

tứ (đệ tứ (thứ tư)

d) Đại từ

- Về nghĩa : đại từ là những từ được dùng thay thế cho các thực từ. Vì thế ý nghĩa khái quát của các đại từ tùy thuộc vào tính chất từ loại được chúng thay thế ... Như vậy, những từ thay thế danh từ sẽ có ý nghĩa sự vật (chẳng hạn: các từ xưng hô trong tiếng Việt như tôi, ta, tớ, mày họ đều chỉ người). Còn những từ thay thế động từ , tính từ sẽ có ý nghĩa hoạt động hoặc tính chất (chẳng hạn các từ thể vậy trong tiếng Việt biểu thị hoạt động hay tính chất tùy theo ngữ cảnh).

- Về hoạt động ngữ pháp

Cũng như mặt ý nghĩa, hoạt động ngữ pháp của đại từ tùy thuộc vào sự thay thế của chúng. Do đó hoạt động ngữ pháp của đại từ khá linh hoạt. Chẳng hạn, đại từ nhân xưng thường làm chủ ngữ trong câu. Mặt khác, đại từ trong các ngôn ngữ khác nhau cũng có những đặc điểm ngữ pháp khác nhau.

2. Hư từ:

2.1) Đặc điểm

a) Ý nghĩa khái quát

Hư từ là những từ không có ý nghĩa từ vựng mà chuyên biểu thị ý nghĩa ngữ pháp.

b) Về hoạt động ngữ pháp: có các đặc điểm sau:

- Đơn chức năng: tức là mỗi loại hư từ chỉ đảm nhiệm một chức năng ngữ pháp nhất định.

- Không có khả năng một mình làm thành phát ngôn độc lập.

- Trong các ngôn ngữ biến hình, hư từ có 2 đặc điểm quan trọng là không có kiểu cấu tạo gồm căn tố và phụ tố như thực từ và cũng không có biến đổi hình thái.

2.2) Các loại hư từ:

- Trong các ngôn ngữ khác nhau, số lượng hư từ và các loại hư từ cũng rất khác nhau. Mỗi ngôn ngữ có hệ thống hư từ riêng. Vì thế không có cách phân loại chung cho hư từ của mọi ngôn ngữ.

- Hệ thống hư từ của tiếng Việt được phân làm 3 loại là phó từ, kết từ và trợ từ.

a) Phó từ

Phó từ là những từ chuyên làm thành tố phụ trong các ngữ chính phụ để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp của các thực từ trong các ngữ đó. Vì thế, tương ứng với 3

loại ngữ chính, s phó từ được phân biệt làm 3 loại: phó danh từ, phó thuật từ và phó số từ.

-Phó danh từ: là những phó từ làm thành tố phụ cho danh từ . Đó là những phó từ có nghĩa số lượng như: những, các, mọi (số nhiều) và mỗi, từng (số ít).

Ví dụ: Những con người này

Các bạn của tôi

Mọi gia đình trong xóm

Mỗi sinh viên trong lớp

-Phó thuật từ: là những phó từ làm thành tố phụ cho động từ hoặc tính từ. Đó là những phó từ có ý nghĩa về thời gian như: đã, sẽ, đang, có ý nghĩa chỉ sự tiếp diễn như: vẫn, cứ, đều,...có ý nghĩa chỉ sự phủ định như: không, chưa, chẳng... có ý nghĩa chỉ mệnh lệnh như: hãy, đừng, chớ, ... có ý nghĩa chỉ sự kết thúc như: rồi, xong, có ý nghĩa chỉ mức độ của tính từ như: rất, hơi, lắm, quá, khá.

Ví dụ: đang làm việc; vẫn lo lắng, chưa thuộc bài; đừng đến đó, ăn xong ngủ rồi.

-Phó số từ: là những phó từ làm thành tố phụ cho số từ như: độ, khoảng, chừng.

Ví dụ: khoảng hai trăm (đồng)

Chừng ba ngàn (đồng)

b) Kết từ: kết từ là những từ chuyên được dùng để nối kết các từ, các ngữ, các vế trong câu nhằm biểu thị quan hệ ngữ pháp giữa chúng. Có 3 loại kết từ biểu thị 3 mối quan hệ ngữ pháp trong ngữ và trong câu. Đó là:

-Liên từ: là những kết từ dùng nối kết các thành tố có quan hệ đẳng lập. Gồm các từ như: và, với, hay, hoặc, nhưng,...

Ví dụ: - thông minh và chăm chỉ, tôi hoặc nó

- tôi với anh ...

- anh hay em;

- thông minh nhưng lười

-Giới từ: là những kết từ được dùng để nối kết các thành tố có quan hệ chính phụ; gồm các từ như: của, bằng, về, để,...

Ví dụ: mẹ của con, bàn bằng gỗ, nói về tôi, làm để ăn .

-Hệ từ: là những từ được dùng để nối kết các thành tố có quan hệ chủ – vị, chỉ có một từ: là.

Ví dụ: Nam là sinh viên

c) Trợ từ ø: là những từ được dùng ghép thêm vào trước hoặc sau 1 từ, 1 kết cấu cú pháp để biểu thị ý nghĩa tình thái của chúng. Có 2 loại:

Trợ từ đứng trước: có ý nghĩa nhấn mạnh:

Ví dụ: ngay lúc đó; chính anh ta nói với tôi

Trợ từ đứng sau: có ý nghĩa tình thái.

Ví dụ: anh đi nhé; đẹp quá nhỉ ! anh đó ư ?

2.3. Thán từ

Đặc điểm của thán từ

a) Về nghĩa : có ý nghĩa thể hiện cảm xúc của người nói (viết)

b) Về hoạt động ngữ pháp:

+ Thán từ xuất hiện trong bối cảnh duy nhất là đứng một mình, không quan hệ với thành tố nào.

+ Có khả năng tự mình làm thành phát ngôn độc lập (khác hư từ)

+ Trong các ngôn ngữ biến hình thán từ không có kiểu cấu tạo gồm căn tố và phụ tố, đồng thời không biến đổi hình thái (giống hư từ)

Do số lượng của thán từ không nhiều và ý nghĩa cũng như cấu tạo của chúng có nhiều điểm nghiêng về hư từ, nên một số nhà nghiên cứu nhập thán từ vào phạm trù hư từ.

Quan hệ ngữ pháp

Quan hệ ngữ pháp là gì?

Trong ngôn ngữ các đơn vị có mối quan hệ qua lại và qui định lẫn nhau hết sức đa dạng và phức tạp. Các mối quan hệ này được khái quát lên thành 3 kiểu quan hệ chủ yếu. Đó là quan hệ ngữ đoạn, quan hệ đối vị, và quan hệ tôn ti... Trong đó quan hệ tôn ti biểu thị tính cấp độ của các đơn vị ngôn ngữ, tức là đơn vị này bao hàm đơn vị kia, hoặc ngược lại. Quan hệ đối vị xác định giá trị tự thân của từng đơn vị. Chẳng hạn, ý nghĩa của từ này được xác định trong sự đối lập với những từ khác trong hệ thống. Chẳng hạn, nghĩa của từ trà được xác định do sự đối lập nó với các từ như: bia, rượu,...

Còn quan hệ ngữ đoạn (còn gọi là quan hệ hình tuyến, quan hệ ngang) xác định giá trị ngữ pháp (chức năng) của các đơn vị ngôn ngữ. Chẳng hạn, chức năng ngữ pháp của một từ này được xác định dựa vào quan hệ giữa nó với từ khác ở trong câu.

Ví dụ: Trong câu tiếng Việt: sách này rất hay (1) thì từ “sách” có chức năng chủ ngữ, là do quan hệ giữa nó với từ “hay” đem lại, từ “này” có chức năng định ngữ là do quan hệ giữa nó với từ “sách” đem lại ...

Còn trong câu: Tôi đọc sách (2) thì từ “sách” có chức năng bổ ngữ là do quan hệ giữa nó với từ “đọc” đem lại ...

Những quan hệ trên trục ngữ đoạn giữa các từ trong câu đem lại các giá trị ngữ pháp của chúng chính là quan hệ ngữ pháp.

Tuy nhiên, trong câu không phải tất cả các từ đều có quan hệ ngữ pháp với nhau; thậm chí có những từ đứng rất gần nhau nhưng vẫn không có quan hệ ngữ pháp với nhau. Ngược lại, có những từ đứng cách xa nhau nhưng lại có quan hệ ngữ pháp với nhau.

Chẳng hạn, ở câu (1) nêu trên, thì giữa từ này và từ rất không có quan hệ ngữ pháp với nhau mặc dù chúng đứng gần nhau; còn từ “sách” với “hay” đứng xa nhau nhưng lại có quan hệ ngữ pháp. Vì thế, để nhận biết quan hệ ngữ pháp giữa các từ trong câu, cần phải dựa vào một số dấu hiệu hình thức như sau:

- Tổ hợp do các từ đó tạo nên có thể được vận dụng độc lập vào các bối cảnh (câu nói) khác nhau.

Ví dụ: 2 từ: sách và này có quan hệ ngữ pháp với nhau vì tổ hợp sách này có thể sử dụng ở nhiều câu nói khác nhau như: Sách này rất hay. Tôi mua sách này. Tôi là chủ của sách này. Hay nhất là sách này ...

- Tổ hợp do các từ đó tạo nên có thể xem là dạng rút gọn của một kết cấu phức tạp hơn (điều này có nghĩa là tổ hợp đó có thể được mở rộng ra).

Ví dụ: tổ hợp “sách này” nêu trên có thể xem là dạng rút gọn của một tổ hợp phức tạp hơn đó là “tất cả các loại sách đã cũ nát này”

- Tổ hợp do các từ đó tạo nên phải có ít nhất một thành tố có thể được thay bằng từ nghi vấn.

Ví dụ: tổ hợp “sách này” có thể thay “này” bằng từ nghi vấn “nào” (sách nào?)

Từ sự phân tích trên, có thể nêu ra định nghĩa về quan hệ ngữ pháp như sau:

Quan hệ ngữ pháp là quan hệ ngang giữa các từ tạo ra những tổ hợp từ có khả năng vận dụng độc lập; được xem là dạng rút gọn của một kết cấu phức tạp hơn và có ít nhất một thành tố có thể thay thế bằng từ nghi vấn.

Các kiểu quan hệ ngữ pháp

Có 3 kiểu quan hệ ngữ pháp chủ yếu đó là quan hệ đẳng lập, quan hệ chính phụ, quan hệ chủ – vị.

2.1. Quan hệ đẳng lập:

1.1.1) Khái niệm: Quan hệ đẳng lập là quan hệ giữa các thành tố không phụ thuộc vào nhau, trong đó chức năng cú pháp của các thành tố chỉ được xác định khi đặt tổ hợp do chúng tạo nên vào một kết cấu lớn hơn.

Ví dụ: tiếng Việt : mẹ và con; chịu khó và chăm chỉ

Quan hệ giữa từ “mẹ” và từ “con” ; “chịu khó” và “chăm chỉ” là quan hệ đẳng lập, nhưng chưa biết chức năng cú pháp của chúng là gì. Đặt vào câu: Cả mẹ và con đều chịu khó và chăm chỉ (mẹ và con đều là chủ ngữ của câu; chịu khó và chăm chỉ là vị ngữ. Nhưng đặt vào câu: Chịu khó và chăm chỉ là đức tính của cả

mẹ và con, thì: chịu khó và chăm chỉ là chủ ngữ, còn mẹ và con là định ngữ của vị ngữ.

1.1.2) Các kiểu quan hệ đẳng lập: có 4 kiểu:

a) Quan hệ liên hợp : là kiểu quan hệ có tính liệt kê.

Ví dụ: tiếng Việt: mẹ và con ; bà với cháu

tiếng Anh: He ate an orange and an apple

Dấu hiệu hình thức của quan hệ liên hợp là dùng dấu phẩy hoặc các liên từ biểu thị quan hệ liên hợp and (tiếng Anh) và, với (tiếng Việt).

b) Quan hệ lựa chọn: là kiểu quan hệ có tính lựa chọn

Ví dụ: tiếng Việt : cha hay mẹ; nó hoặc anh

tiếng Anh : (will you like) this flower or that one ?

Dấu hiệu hình thức của quan hệ lựa chọn là các liên từ biểu thị sự lựa chọn, hay, hoặc (tiếng Việt) or (tiếng Anh)

c) Quan hệ giải thích: là kiểu quan hệ có tính giải thích (thành tố sau giải thích cho thành tố trước).

Ví dụ: tiếng Việt: Đây là Cường, người anh cả thân yêu.

Dấu hiệu hình thức của kiểu quan hệ này là dùng dấu phẩy ngăn cách giữa 2 thành tố.

d) Quan hệ qua lại: là kiểu quan hệ mang tính logic

Ví dụ: Tiếng Việt: Cô ta đẹp nhưng đánh đá.

Dấu hiệu hình thức của kiểu quan hệ này là dùng các cặp liên từ: tuy – nhưng, vì -nên.

2.2. Quan hệ chính phụ:

2.2.1) Khái niệm: Quan hệ chính – phụ là quan hệ phụ thuộc một chiều giữa một thành tố chính với một thành tố phụ, trong đó chức năng cú pháp của thành tố chính chỉ được xác định khi đặt toàn bộ tổ hợp chính – phụ do chúng tạo nên vào một kết cấu lớn hơn, còn chức năng cú pháp của thành tố phụ có thể xác định mà không cần điều kiện đó.

Ví dụ: nhà lá; nấu cơm: là những tổ hợp chính – phụ.

Ở 2 ví dụ trên chức năng cú pháp của “lá” là định ngữ bổ nghĩa cho “nhà”, chức năng cú pháp của “cơm” là bổ ngữ, bổ nghĩa cho “nấu”; còn muốn xác định chức năng cú pháp của “nhà” và của “nấu” thì phải đặt chúng vào các câu nói cụ thể.

Chẳng hạn: Nhà lá này rất mát (nhà là chủ ngữ . Tôi thích nhà lá (nhà là bổ ngữ.

Mẹ tôi nấu cơm (nấu là vị ngữ . Nấu cơm là công việc của phụ nữ (nấu là chủ ngữ .

2.2.2) Các kiểu quan hệ chính – phụ: có 2 kiểu

a) Quan hệ thực từ với hư từ

Ví dụ: các thầy giáo ; rất to ; đang ăn

p c p c p c

Trong kiểu quan hệ này thì thực từ là thành tố chính, hư từ là thành tố phụ, các hư từ phụ cho danh từ, số từ được gọi là định ngữ còn phụ cho động từ, tính từ được gọi là trạng ngữ.

b) Quan hệ thực từ với thực từ

Ví dụ: (1) sinh viên khoa sư phạm

c p

(2) học bài , (3) năm em

c p p c

- Trong kiểu quan hệ này, thành tố phụ thường dễ được thay bằng từ nghi vấn hơn thành tố chính. Chẳng hạn, ở các ví dụ trên có thể thay thế như sau: sinh viên nào? học gì ? mấy em ...

Hoặc thành tố phụ có thể thay bằng hư từ.

Chẳng hạn: năm em (các em

- Quan hệ giữa thực từ với thực từ có những kiểu khác nhau

+ Quan hệ giữa danh từ và định ngữ:

Ví dụ: mẹ tôi

+ Quan hệ giữa động từ hoặc tính từ với bổ ngữ.

Ví dụ: đọc sách ; ăn cơm ; thích hoa

+ Quan hệ giữa động từ hoặc tính từ với trạng ngữ.

Ví dụ: sống vì con ; đẹp vì lụa ;

2.3. Quan hệ chủ – vị

2.3.1) Khái niệm:

Quan hệ chủ – vị là quan hệ giữa 2 thành tố phụ thuộc vào nhau, trong đó chức năng cú pháp của cả 2 có thể xác định mà không cần đặt tổ hợp do chúng tạo nên vào 1 kết cấu lớn hơn.

Ví dụ: Sách hay . Nó buồn . Bé ngủ

c v c v c v

2.3.2) Các kiểu quan hệ chủ – vị:

Dựa theo những cơ sở khác nhau, có thể phân loại các quan hệ chủ – vị khác nhau.

a) Dựa vào bản chất từ loại của vị ngữ, có thể phân thành 2 kiểu quan hệ chủ - vị là kiểu quan hệ có vị ngữ là động từ hay tính từ và kiểu quan hệ có vị ngữ là danh từ.

Ví dụ: (1) Bé ngủ . Hoa đẹp

(2) tôi là sinh viên

b) Căn cứ vào vị trí của các thành tố cũng có thể phân biệt thành 2 kiểu quan hệ chủ – vị là: kiểu quan hệ có chủ ngữ đứng trước vị ngữ và kiểu quan hệ có chủ ngữ đứng sau vị ngữ.

Ví dụ: (1) sách này rất mới

c v

(2) Rất đẹp hình ảnh lúc nắng chiều

v c

c) Căn cứ vào quan hệ ý nghĩa giữa các thành tố, có thể phân biệt thành 2 kiểu quan hệ chủ – vị là: kiểu quan hệ có ý nghĩa chủ động và kiểu quan hệ có ý nghĩa bị động.

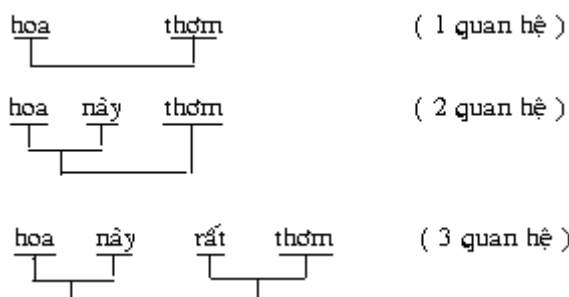
Ví dụ: (1) Tôi ăn cơm

(2) Nó được khen

Tình trạng bậc của các quan hệ ngữ pháp trong câu và cách mô tả chúng bằng sơ đồ

3.1. Tình trạng bậc của các quan hệ ngữ pháp trong câu:

Trong câu, mỗi từ có thể quan hệ với một hoặc nhiều từ khác. Câu càng có nhiều từ thì càng chứa nhiều mối quan hệ



Các quan hệ ngữ pháp giữa các từ tạo ra những tổ hợp lớn nhỏ trong câu chính là biểu hiện tình trạng bậc của các quan hệ ngữ pháp trong câu.

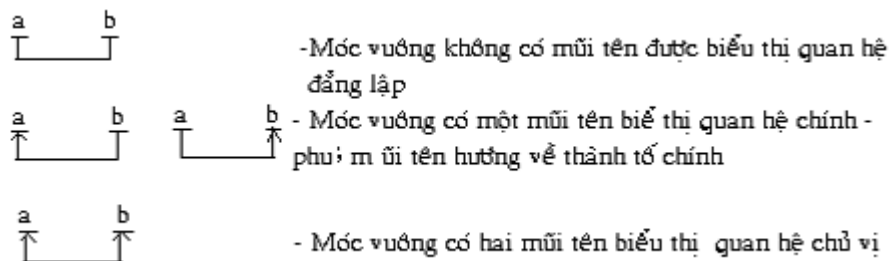
3.2. Mô tả các quan hệ ngữ pháp bằng sơ đồ:

Để phân tích và mô tả các quan hệ ngữ pháp trong câu, người ta sử dụng các phương pháp khác nhau, thông dụng nhất là dùng sơ đồ chức năng ((giá nền) như các ví dụ nêu trên.

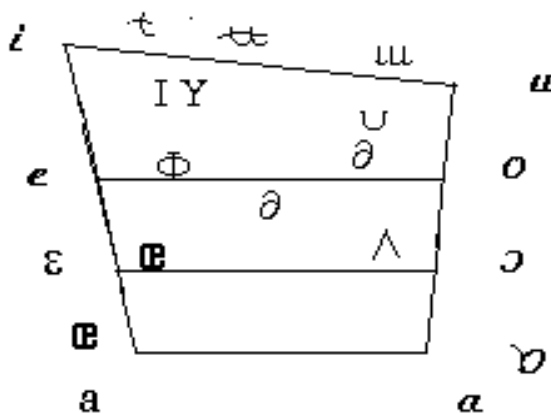
Để vẽ được sơ đồ chức năng biểu thị các mối quan hệ ngữ pháp có tính tầng bậc cần dùng thủ pháp lưỡng phân như sau:

- Chia câu thành 2 bộ phận trực tiếp tạo câu.
- Chia mỗi bộ phận vừa được chia trên thành 2 bộ phận trực tiếp tạo bộ phận.
- Cứ tiếp tục lưỡng phân theo cách đó cho đến khi nhận được phần chia nhỏ nhất là từ. Việc lưỡng phân sao cho các từ đứng liền nhau có quan hệ ngữ pháp với nhau cùng nằm trong một bộ phận được chia. Sau khi chia xong, ta dùng kí hiệu móc vuông nối các bộ phận đã chia với nhau theo trình tự ngược chiều với lúc chia (tức là nối các bộ phận nhỏ với nhau trước rồi mới nối các bộ phận lớn cho đến hết).

Các móc vuông được qui ước như sau:



Ví dụ:



Đơn vị ngữ pháp

Khái niệm

Ngôn ngữ có 2 mặt: cái biểu hiện và cái được biểu hiện. Mỗi mặt của ngôn ngữ cũng làm thành hệ thống và có các yếu tố (đơn vị) riêng. Ứng với hệ thống cái

biểu hiện có 2 loại đơn vị đó là âm tiết và âm vị (đã phân tích, miêu tả ở chương II) được gọi là các đơn vị ngữ âm. Ứng với hệ thống cái được biểu hiện có các đơn vị đó là hình vị, từ, ngữ, câu, được gọi là các đơn vị ngữ pháp.

Như vậy, đơn vị ngữ pháp là các yếu tố ngôn ngữ thuộc hệ thống cái được biểu hiện.

Các đơn vị ngữ pháp

2.1. Hình vị

2.1.1) Hình vị là gì ? (tiếng Anh: Morpheme; tiếng Pháp: morphème)

Hình vị là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có nghĩa.

Ví dụ: tiếng Anh: teacher: có 2 hình vị

tiếng Việt: độc lập: có 2 hình vị

Chức năng biểu nghĩa của hình vị là căn cứ để phân biệt nó với âm vị (cũng là đơn vị nhỏ nhất nhưng chưa có nghĩa) đặc điểm nhỏ nhất của hình vị là căn cứ để phân biệt hình vị với các đơn vị ngữ pháp trên nó (từ, ngữ, câu) cũng đều là những đơn vị có nghĩa nhưng lớn hơn hình vị.

2.1.2) Phân xuất hình vị:

Phân xuất 1 từ ra các hình vị được gọi là phân xuất hình vị. Để phân xuất hình vị của một từ trước hết phải đối chiếu từ đó với những từ khác có một phần âm và một phần nghĩa giống nó đồng thời có một phần âm và một phần nghĩa khác nó. Sau đó dùng phép giao hoán.

Chẳng hạn phân xuất hình vị của từ boys có thể đối chiếu nó với các từ sau:

+ boy (giống boys ở phần âm “boy” và nghĩa “cậu bé”)

+ sons (giống boys ở âm “s” và nghĩa “số nhiều”)

+ Hai phép đối chiếu này cho biết nghĩa của boy và s nhưng chưa được chắc chắn. Vì thế cần đối chiếu thêm một từ có hình thức số ít để hoàn chỉnh phép giao hoán. Đó là từ son. Thủ pháp này được trình bày theo sơ đồ sau:

s = số nhiều

Son: con trai số ít	Boys Sons	Boy/E Son/E	(boy: cậu bé
------------------------	--------------	----------------	--------------

Sơ đồ này được gọi là hình vuông Greenberg

(tên nhà ngôn ngữ học người Mỹ đề xuất)

2.1.3) Biến thể của hình vị:

Thực ra, khi phân xuất 1 từ cụ thể ta thu được các hình tố (morph) (hình thức cụ thể của hình vị trong lời nói còn hình vị là đơn vị khái quát, trừu tượng trong hệ thống ngôn ngữ). Một hình vị có thể được biểu thị bằng 1 hay vài hình tố.

Ví dụ: hình vị “s” biểu thị số nhiều trong tiếng Anh có 3 hình tố: “s” (books); “iz” (boys); “z” (sons).

Cơ sở để qui các hình tố cũng biểu thị một hình vị là chúng có cùng một ý nghĩa và sự sai biệt về ngữ âm của chúng được giải thích bằng qui luật. Các hình tố khác nhau cùng biểu thị một hình vị được gọi là các biến thể của hình vị. Trong các biến thể của hình vị, có một dạng thức điển hình nhất được chọn làm bất biến thể và có tên gọi hình vị (chẳng hạn trong 3 biến thể của hình vị biểu thị số nhiều trong tiếng Anh thì “s” được chọn làm tên gọi hình vị). Việc chọn bất biến thể phải sao cho thuận lợi trong việc giải thích qui tắc sản sinh và sử dụng các biến thể của nó (sở dĩ chọn “s” là bất biến thể của hình vị biểu thị số nhiều trong tiếng Anh vì 2 biến thể còn lại ít phổ biến hơn và có thể giải thích được theo qui luật).

2.2. Từ:

Từ là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất độc lập về ý nghĩa và hình thức. Từ vừa là đơn vị từ vựng vừa là đơn vị ngữ pháp. Vì thế cả từ vựng học lẫn ngữ pháp học đều nghiên cứu về từ. Trong đó từ vựng học nghiên cứu mặt ý nghĩa của từ và phương thức cấu tạo từ, còn ngữ pháp học nghiên cứu hoạt động của từ trong lời nói.

Từ có khả năng hoạt động độc lập trong lời nói và đảm nhiệm những chức năng cú pháp khác nhau.

Từ Ø là đơn vị trung tâm của hệ thống ngôn ngữ. Vì thế về mặt ngữ pháp, từ cũng được nghiên cứu ở nhiều phương diện khác nhau như đặc điểm từ loại, khả năng biến hình, khả năng tạo câu,...

2.3. Ngữ (cụm từ)

2.3.1) Khái niệm: cụm từ là một tổ hợp gồm 2 từ trở lên có quan hệ ngữ pháp với nhau.

Ví dụ: ăn cơm, đọc sách, sách này ...

Cụm từ hoạt động ngữ pháp giống như từ. Tức là cũng trực tiếp tham gia cấu tạo nên câu với các chức năng cú pháp khác nhau.

2.3.2) Các loại cụm từ

Cụm từ được phân chia dựa trên những cơ sở khác nhau.

a) Dựa vào mức độ cố định, cụm từ được phân biệt làm 2 loại: cụm từ cố định và cụm từ tự do. Trong đó cụm từ cố định là những đơn vị từ vựng có sẵn như từ. Còn cụm từ tự do được lâm thời tạo ra trong lời nói tùy theo nội dung giao tiếp. Ngữ pháp học chỉ nghiên cứu cụm từ tự do.

b) Dựa vào mức độ phức tạp trong cấu tạo, cụm từ được phân biệt thành cụm từ đơn và cụm từ phức. Cụm từ đơn là những cụm từ có thành tố cấu tạo là từ (ví dụ: đọc sách) còn cụm từ phức là những cụm từ có thành tố cấu tạo là những cụm từ đơn (ví dụ: đọc sách văn học).

c) Dựa vào quan hệ ngữ pháp, cụm từ được phân biệt làm 3 loại: cụm từ đẳng lập, cụm từ chính phụ, và cụm từ chủ vị. Trong cụm từ đẳng lập các từ có quan hệ ngữ pháp theo kiểu đẳng lập; trong cụm từ chính phụ, các từ có quan hệ ngữ pháp theo kiểu chính phụ; còn trong cụm từ chủ – vị, các thành tố có quan hệ chủ vị (cụm từ chủ vị còn gọi là cụm từ tường thuật hay mệnh đề).

2.4. Câu:

2.4.1) Khái niệm: Câu là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có khả năng thông báo một sự việc, ý kiến, tình cảm hay cảm xúc.

Khả năng thông báo của câu là cơ sở để phân biệt câu với từ (cũng là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất nhưng chưa có khả năng thông báo). Bởi vì trong thực tế, câu có thể chỉ có một từ (ví dụ: Cháy ! Cháy ! Cháy rồi! (3 câu).

Đặc điểm nhỏ nhất của câu là căn cứ để phân biệt câu với đoạn hay văn bản (cũng là đơn vị có khả năng thông báo nhưng không nhỏ nhất)

2.4.2) Biến thể của câu:

Câu là đơn vị ngôn ngữ trừu tượng, được hiện thực hóa thông qua các biến thể trong lời nói gọi là các phát ngôn.

Chẳng hạn, ta có một mô hình trừu tượng về câu gồm các bộ phận: S – V – O (câu đơn). Mô hình này được thể hiện ở nhiều phát ngôn khác nhau. Đó là sự khác nhau về từ vựng (ví dụ: Tôi đọc sách. Nó ăn cơm ...); khác nhau về sự có mặt đầy đủ hay không các thành phần trong mô hình câu và khác nhau về trật tự các thành phần.

Như vậy, quan hệ giữa câu và phát ngôn là quan hệ giữa cái chung và cái riêng, giữa cái trừu tượng tiềm tàng với cái hiện thực. Mối quan hệ của chúng biểu hiện mối quan hệ giữa ngôn ngữ và lời nói.

2.4.3) Thành phần của câu:

Có 2 loại thành phần câu: thành phần chính và thành phần phụ. Trong đó, thành phần chính gồm chủ ngữ và vị ngữ, còn về thành phần phụ tồn tại những ý kiến khác nhau. Theo truyền thống, các thành phần như trạng ngữ, bổ ngữ, định ngữ được xem là thành phần phụ của câu. Về sau, một số nhà nghiên cứu lại tách thành phần phụ của câu với thành phần phụ của cụm từ. Trong đó định ngữ và bổ ngữ thuộc thành phần phụ của cụm từ.

2.4.4) Phân loại câu:

Câu được phân loại theo những tiêu chí khác nhau.

a) Phân loại câu theo cấu trúc cú pháp: có 2 hướng chia:

- Chia thành câu đơn phần và câu song phần.

+ Câu đơn phần là câu chỉ có một thành phần chính không rõ là chủ ngữ hay vị ngữ.

Ví dụ: Gió. Mưa. Nồm nùng

+ Câu song phần là câu gồm 2 thành phần chính (chủ ngữ và vị ngữ).

Ví dụ: Trời mưa. Mưa rơi.

- Chia thành câu đơn và câu phức

+ Câu đơn là câu chỉ có một cụm chủ – vị.

Ví dụ: Tôi ăn cơm. Nó đang ngủ.

+ Câu phức là câu có hai cụm chủ – vị trở lên.

Ví dụ: - Mây tan, mưa tạnh.

-Nếu tôi đến thăm, nó sẽ rất vui.

- Vì trời mưa nên tôi phải nghỉ việc

b) Phân loại câu theo mục đích giao tiếp.

Các mục đích giao tiếp bao gồm: hỏi, kể, yêu cầu, biểu thị cảm xúc, ứng với mục đích giao tiếp này, câu được phân biệt thành các loại như sau:

- Câu nghi vấn: đó là câu dùng để hỏi; có thể hỏi tổng quát (ví dụ: Anh đi làm à?); có thể hỏi một chi tiết (ví dụ: Anh làm gì?) Ngoài ra còn có câu nghi vấn lựa chọn (ví dụ: Anh đi làm hay ở nhà?).

- Câu cầu khiến: Đó là câu dùng để nêu lên một nguyện vọng yêu cầu của người nói (ví dụ: Anh hãy đi đi !)

- Câu cảm thán: Đó là câu dùng để bộc lộ cảm xúc của người nói (ví dụ: than ôi! hỡi ơi !).

- Câu tường thuật: Đó là câu dùng để kể hay nêu đặc điểm của đối tượng. Đây là kiểu câu cơ bản nhất làm cơ sở cho việc tạo ra các kiểu câu khác (ví dụ: Nó ăn cơm; Hoa rất đẹp)

c) Phân loại câu theo đặc điểm quan hệ giữa nội dung câu với hiện thực.

Theo căn cứ này, câu được phân biệt thành hai kiểu là câu khẳng định và câu phủ định. Câu khẳng định là câu có ý nghĩa xác nhận hoặc có thiên hướng xác nhận sự tồn tại của đối tượng trong hiện thực (hoặc mong muốn nó tồn tại trong hiện thực).

Ví dụ: Tôi tặng nó quà

Câu phủ định là kiểu câu có ý nghĩa không xác nhận hay không có thiên hướng xác nhận sự tồn tại của đối tượng trong hiện thực hoặc không mong muốn nó xảy ra.

Ví dụ: Tôi không thể tặng quà cho nó.

2.5. Đoạn văn

2.5.1) Khái niệm: Đoạn văn là phần văn bản nằm giữa hai chỗ xuống dòng, diễn đạt một nội dung hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn chỉnh. Mức độ hoàn chỉnh của nội dung tùy thuộc vào loại hình văn bản và phong cách tác giả.

Chẳng hạn đoạn văn trong các văn bản khoa học thường có nội dung khá hoàn chỉnh. Do đó, nó có thể làm căn cứ để phân chia nội dung văn bản. Còn trong tác phẩm văn chương, đoạn văn không chỉ là phương tiện phân chia nội dung mà còn là phương tiện bộc lộ phong cách của loại hình văn bản và của nhà văn.

2.5.2) Cấu trúc của đoạn văn

Một đoạn văn đầy đủ nhất về cấu trúc gồm có 4 phần. Đó là phần đầu, phần khóa, phần giải thích và phần kết. Trong đó phổ biến nhất là loại đoạn văn chỉ có ba phần là phần khóa, phần giải thích và phần kết.

2.5.3) Phân loại đoạn văn

Việc phân loại đoạn văn được dựa trên những cơ sở khác nhau, do đó, kết quả phân chia cũng khác nhau.

a) Dựa vào cấu trúc, đoạn văn được phân biệt thành 2 loại: đoạn văn hoàn chỉnh về cấu trúc và không hoàn chỉnh về cấu trúc. Loại đoạn hoàn chỉnh về cấu trúc lại được phân làm 5 kiểu đoạn khác nhau. Đó là đoạn tối giản, đoạn có cấu trúc song song, đoạn có cấu trúc diễn dịch, đoạn có cấu trúc qui nạp và đoạn có cấu trúc móc xích.

b) Dựa vào mối quan hệ ý nghĩa giữa các câu trong đoạn, có thể phân biệt 5 mẫu đoạn khác nhau. Đó là mẫu căn bản, mẫu liệt kê, mẫu liệt kê có câu chủ đề, mẫu hỗn hợp và mẫu gián đoạn.

c) Dựa vào thành phần có mặt trong cấu trúc, đoạn văn được phân biệt thành 3 loại. Đó là đoạn văn hai phần, đoạn văn 3 phần và đoạn văn 4 phần (phần đầu, phần khóa, phần giải thích và phần kết. Trong đó phần khóa và phần giải thích có mặt trong cả 3 loại đoạn).

d) Dựa vào sự có mặt hay vắng mặt câu chủ đề, đoạn văn được phân biệt làm 2 loại. Đó là đoạn có câu chủ đề và đoạn không có câu chủ đề.

2.6. Văn bản:

2.6.1) Khái niệm: Văn bản là 1 loại đơn vị ngôn ngữ rất phức tạp, đa dạng về kích thước, về ý nghĩa, về giao tiếp, về cấu trúc và về số lượng vì thế có người xem văn bản là vũ trụ ngôn ngữ học.

Văn bản có thể hiểu là một chỉnh thể hoàn chỉnh về hình thức trọn vẹn về nội dung, thống nhất về cấu trúc và độc lập về giao tiếp.

Tính hoàn chỉnh về hình thức của văn bản được thể hiện ở tựa đề và dấu hiệu kết thúc của nó. Sự trọn vẹn về nội dung của văn bản là ở chỗ có chủ đề chung và được triển khai thành các chủ đề bộ phận ở từng phần của nó. Tính thống nhất về cấu trúc của văn bản được thể hiện ở tính liên kết của nó. Tính độc lập về giao tiếp được thể hiện ở khả năng không bị chi phối bởi một văn bản khác (trong khi đó các loại đơn vị dưới văn bản thường có sự chi phối và tương tác lẫn nhau)

2.6.2) Nội dung và hình thức của văn bản:

Nội dung của văn bản được tạo nên bởi khái niệm và quan hệ giữa các khái niệm. Nó xác lập mối quan hệ văn bản với hiện thực. Hình thức của văn bản được tạo nên bởi các yếu tố ngôn ngữ (âm, từ ngữ, câu) và các thủ pháp kết cấu văn bản (tức là cách thức sắp xếp các câu, các đoạn trong văn bản)

2.6.3) Kết cấu của văn bản.

Kết cấu thông thường của 1 văn bản gồm 3 phần. Đó là phần mở đầu, phần phát triển và phần kết thúc. Mỗi phần văn bản thực hiện một nhiệm vụ riêng. Phần mở đầu giới thiệu chủ đề và xác lập quan hệ giữa người viết và người đọc. Phần phát triển (phần chính) có nhiệm vụ triển khai đầy đủ các ý chính để làm sáng tỏ chủ đề đã nêu ở phần mở đầu. Phần kết thúc (kết luận) có nhiệm vụ kết thúc văn bản, thông báo về sự hoàn chỉnh của văn bản.

2.6.4) Đặc tính của văn bản.

Văn bản có 3 đặc tính quan trọng. Đó là tính hoàn chỉnh, tính thông tin và tính liên kết. Tính hoàn chỉnh thể hiện ở cả hai mặt hình thức và nội dung. Về hình thức biểu hiện rõ nhất ở đầu đề và lời kết của văn bản. Về nội dung, thể hiện ở sự thống nhất chủ đề trong toàn văn bản. Tính thông tin của văn bản thể hiện ở chỗ là mọi văn bản đều cố gắng để đạt được lượng thông tin cao nhất. Thông tin của văn bản có thể là hiển ngôn hoặc hàm ngôn tùy theo loại hình văn bản. Tuy nhiên, những văn bản có thông tin hàm ngôn cũng phải dựa trên cơ sở của thông tin hiển ngôn.

Tính liên kết của văn bản là thuộc tính bắt buộc. Đó là mạng lưới của các mối quan hệ giữa các câu trong đoạn và các đoạn trong văn bản.

CÂU HỎI

1. Ý nghĩa ngữ pháp là gì? Cho các ví dụ và phân tích.
2. Phân biệt các loại ý nghĩa ngữ pháp.
3. Phương thức ngữ pháp là gì? Cho các ví dụ và phân tích.
4. Trình bày tóm tắt các phương thức ngữ pháp phổ biến.
5. Phạm trù ngữ pháp là gì? Cho các ví dụ và phân tích.
6. Trình bày tóm tắt các phạm trù ngữ pháp.
7. Phạm trù từ vựng ngữ pháp là gì?
8. Miêu tả các lớp thực từ.
9. Quan hệ ngữ pháp là gì? Cho ví dụ và phân tích.
10. Giải thích các kiểu quan hệ ngữ pháp.
11. Đơn vị ngữ pháp là gì? Tóm tắt các loại đơn vị ngữ pháp.
12. Phân biệt các đơn vị ngữ pháp trong ngôn ngữ với trong lời nói.

Thảo luận: Tìm hiểu những quan điểm khác về hệ thống ngữ pháp của ngôn ngữ.

BÀI TẬP

1. Miêu tả quan hệ ngữ pháp trong câu.
2. Phân xuất hình vị